

TIẾT BÀI 19. VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Khái quát được vai trò của ngành dịch vụ, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

+ Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.

+ Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.

+ Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*

+ Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.

+ Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

+ Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.

+ Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.

+ Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.

+ Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*

+ Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

+ Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.

+ Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.

+ Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phân bố của các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được sự ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Tự hào trước các đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của quê hương, đất nước.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về điều kiện sống của người khác.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của quê hương, đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu và cho HS chơi “Đuổi hình bắt chữ”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, phục vụ nhu cầu của sản xuất và đời sống con người. Ở nước ta, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và phát triển ngày càng đa dạng. Các ngành dịch vụ có vai trò gì đối với kinh tế, xã hội? Những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vai trò của ngành dịch vụ

a) Mục tiêu: HS khái quát được vai trò của ngành dịch vụ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày vai trò của ngành dịch vụ. Cho ví dụ minh họa.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. VAI TRÒ

- Chiếm tỉ trọng cao trong GDP (41,2% năm 2021), góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Nâng cao trình độ sản xuất trong nước, tăng cường hội nhập với thế giới.

- Thúc đẩy quá trình đổi mới, hiện đại hoá nền kinh tế.

- Tạo việc làm, nâng cao trình độ lao động, chất lượng cuộc sống người dân.

- Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và góp phần xây dựng nền kinh tế bền vững.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.

a) Mục tiêu: HS phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm	Nhân tố	Ảnh hưởng
1, 3	Trình độ phát triển kinh tế	
	Dân cư	

	Thị trường	
	CSVC - kĩ thuật và khoa học - công nghệ	
	Chính sách	
2, 4	Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và TNTN	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

Nhân tố	Ảnh hưởng
1. Trình độ phát triển kinh tế	- Quyết định đến tốc độ tăng trưởng, nâng cao trình độ và mở rộng quy mô ngành dịch vụ.
2. Dân cư	- Là động lực phát triển các ngành dịch vụ.
3. Thị trường	Thúc đẩy nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng các loại hình dịch vụ.
4. Cơ sở vật chất - kĩ thuật và khoa học - công nghệ	- Cơ sở vật chất - kĩ thuật góp phần thu hút đầu tư và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động dịch vụ, như giao thông, thương mại, du lịch,... - Khoa học - công nghệ làm thay đổi toàn diện hoạt động dịch vụ. Góp phần phát triển bền vững và thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành dịch vụ.
5. Chính sách	- Định hướng và tạo cơ hội phát triển các ngành dịch vụ.
6. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	- Vị trí địa lí: thuận lợi mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, liên kết xây dựng các tuyến du lịch, cung ứng dịch vụ logistics và kết nối với giao thông khu vực, quốc tế. - Địa hình: ảnh hưởng đến việc xây dựng và phát triển mạng lưới đường giao thông, sự phát triển du lịch... - Khí hậu: hoạt động dịch vụ thuận lợi diễn ra quanh năm. - Mạng lưới sông, hồ dày đặc: tạo điều kiện phát triển giao thông đường thủy và buôn bán, du lịch. - Khó khăn: địa hình chia cắt mạnh, biến đổi khí hậu và các thiên tai gây nhiều khó khăn cho các hoạt động dịch vụ.

EM CÓ BIẾT?

Ứng dụng khoa học đã tạo ra tài nguyên mới cho dịch vụ: kho số viễn thông, tài nguyên Internet, tài nguyên thông tin,... Các giải pháp công nghệ mở rộng nhiều loại hình dịch vụ mới: giao thông thông minh, thương mại điện tử, du lịch ảo....

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

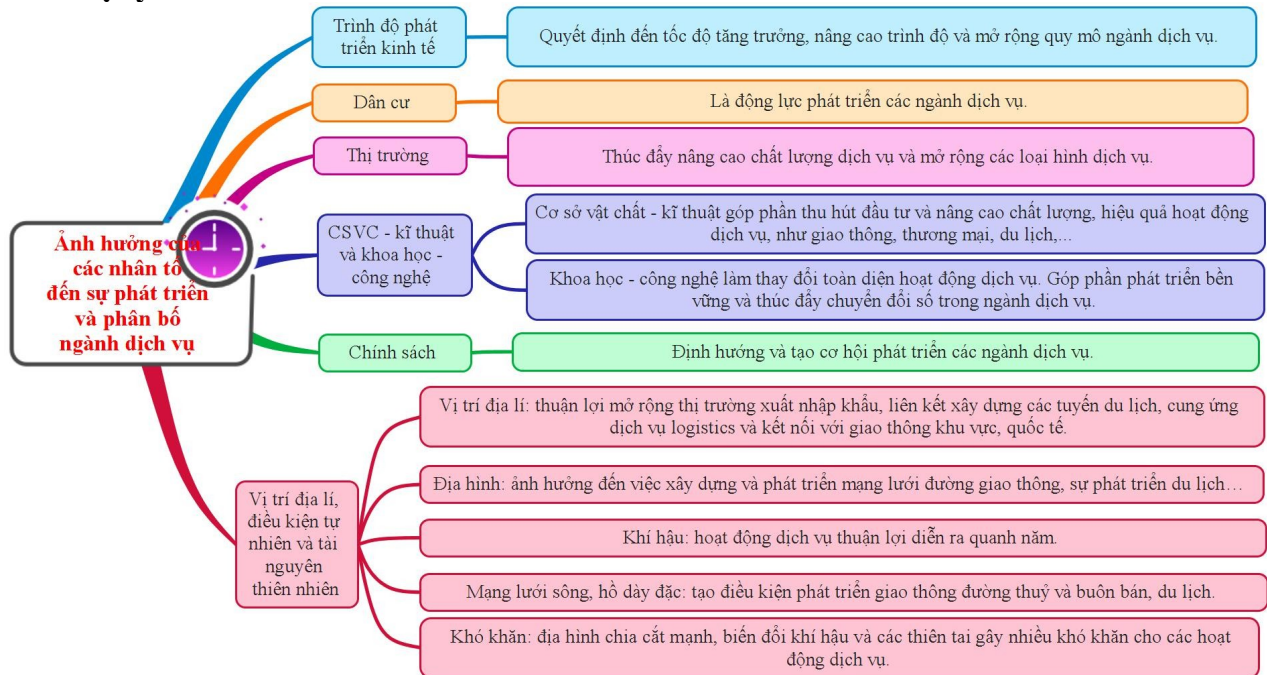
a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ của nước ta.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**



d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Tìm hiểu về một ngành dịch vụ có ảnh hưởng đến kinh tế và đời sống người dân tại địa phương em.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Giới thiệu khái quát về địa phương: tên gọi, vị trí địa lí, khái quát về kinh tế - xã hội...

- Ảnh hưởng của ngành dịch vụ:

+ Tên ngành dịch vụ...

+ Tích cực:

> Đối với kinh tế...

> Đối với đời sống..

+ Tiêu cực/hạn chế...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI 20. GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BUỒI CHÍNH VIỄN THÔNG

TIẾT BÀI 20. GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.

- Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.

2. Năng lực:

* **Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

+ Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.

+ Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.

+ Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*

+ Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.

+ Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

+ Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.

+ Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.

+ Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.

+ Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*

+ Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

+ Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.

+ Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.

+ Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông nước ta.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông nước ta.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh...

> Vẽ, nhận xét và giải thích được biểu đồ.

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phát triển, phân bố các ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông nước ta.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông nước ta.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Tự hào trước sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về nhận thức và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu và cho HS chơi “Đuổi hình bắt chữ”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông là ngành hạ tầng thiết yếu của đất nước, tác động rất lớn đến sự phát triển của nền kinh tế. Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông ở nước ta phát triển và phân bố như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về giao thông vận tải

a) Mục tiêu: HS trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải. Sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến ngành giao thông vận tải.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Bảng 20.1. KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Đường ô tô	Đường sắt	Đường sông	Đường biển	Đường hàng không
2010	587 014	7 862	144 227	61 593	190
2015	882 628	6 707	201 531	60 800	229
2019	1 319 853	5 205	268 026	77 088	446
2021	1 303 328	5 660	242 366	69 961	284

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Giao thông vận tải

Tìn hình chung		
Nhóm	Loại hình	Tình hình phát triển
1	Đường bộ	
2	Đường sắt	
3	Đường sông	

4	Đường biển	
5	Đường hàng không	
6	Đường ống	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. GIAO THÔNG VẬN TẢI

* Tình hình chung:

- Có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải.
- Mạng lưới giao thông vận tải phân bố rộng khắp và kết nối với một số tuyến đường quốc tế.
- Các đầu mối giao thông lớn như: Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Dịch vụ vận tải ngày càng đa dạng, chất lượng được nâng cao, cự li vận chuyển xa hơn.
- Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển có xu hướng tăng.

* Tình hình phát triển và phân bố của các loại hình giao thông vận tải:

Loại hình	Tình hình phát triển
1. Đường bộ	- Là loại hình giao thông quan trọng nhất ở nước ta. - Phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. - Khối lượng hàng hoá vận chuyển cao nhất trong cơ cấu vận tải nước ta và có xu hướng tăng. - Chất lượng ngày càng được cải thiện, hiệu quả kinh tế được nâng lên. - Mạng lưới: + Các tuyến đường bắc - nam: quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh và đường cao tốc Bắc - Nam. + Các tuyến đường theo hướng đông - tây: quốc lộ 7, 8, 9, 19, 24,... + Có các tuyến đường xuyên Á. + Các tuyến đường cao tốc: đường cao tốc Bắc - Nam, cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng - Quảng Ninh - Móng Cái, Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương...
2. Đường sắt	- Chủ yếu là vận chuyển hàng hoá. - Đang được đầu tư cải tạo, nâng cấp. - Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị đang được quan tâm phát triển. - Mạng lưới: + Tuyến Bắc - Nam (Thông Nhất). + Các tuyến khác tập trung ở phía bắc: Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Lạng Sơn,...
3. Đường sông	- Phát triển chủ yếu trên một số hệ thống sông lớn như: sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đồng Nai, sông Cửu Long. - Các tuyến vận tải lớn: Quảng Ninh - Việt Trì, Sài Gòn - Cà Mau,... - Một số cảng sông quan trọng: Việt Trì (Phú Thọ), Tân Châu (An Giang),...
4. Đường biển	- Đảm nhiệm việc vận chuyển hàng hoá cho các khu công nghiệp, khu chế xuất và trung chuyển quốc tế. - Tăng cường ứng dụng công nghệ tiên tiến, phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics. - Cả nước có 34 cảng biển với 296 bến cảng (năm 2021). - Một số cảng quan trọng: Hải Phòng và Bà Rịa - Vũng Tàu, Vân Phong (Khánh Hoà), Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu), Đình Vũ (Hải Phòng),...

	- Các tuyến đường biển chính: + Nội địa: Hải Phòng - Đà Nẵng, Đà Nẵng - Thành phố Hồ Chí Minh,... + Quốc tế: Hải Phòng - Hồng Kông, Thành phố Hồ Chí Minh - Xin-ga-po,...
5. Đường hàng không	- Tốc độ phát triển và hiện đại hoá nhanh. - Năng lực vận chuyển ngày càng cao. - Có 22 cảng hàng không, trong đó có 10 cảng quốc tế (2021). - Các cảng hàng không quốc tế quan trọng: Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất. - Các tuyến đường bay nội địa ngày càng được mở rộng. - Một số tuyến đường bay quốc tế quan trọng: Hà Nội - Tô-ky-ô, Đà Nẵng - Hồng Kông, Thành phố Hồ Chí Minh - Lót An-giơ-lét,...
6. Đường ống	- Chủ yếu vận chuyển xăng dầu và khí. - Có một số hệ thống chính: Bãi Cháy - Hạ Long tới các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, Cà Mau - Phú Mỹ,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về bưu chính viễn thông

a) Mục tiêu: HS trình bày được sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông. Sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến ngành bưu chính viễn thông.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.

Bảng 20.2. MỘT SỐ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Doanh thu dịch vụ bưu chính (nghìn tỉ đồng)	6,0	11,0	25,0	26,8
Doanh thu dịch vụ viễn thông (nghìn tỉ đồng)	177,8	284,0	321,2	316,4
Số thuê bao điện thoại (triệu thuê bao)	125,9	129,4	126,8	125,8
- Trong đó: Di động	111,6	123,9	123,6	122,6
Số thuê bao internet băng rộng cố định (triệu thuê bao)	3,7	7,6	16,6	19,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2021, 2022)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Bưu chính viễn thông

Nhóm	Ngành	Tình hình phát triển
1+2	Bưu chính	
3+4	Viễn thông	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Ngành	Tình hình phát triển
1. Bưu chính	- Tốc độ tăng trưởng rất nhanh. - Doanh thu: gần 27 nghìn tỉ đồng (2021). - Dịch vụ đa dạng và có nhiều thay đổi. - Phân bố rộng khắp. - Tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại. - Hướng phát triển: + Hiện đại hoá cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông. + Cung cấp dịch vụ bưu chính số và hợp tác với các khâu sản xuất và dịch vụ khác: ngân hàng, logistics, vận tải,...
2. Viễn thông	- Doanh thu đạt 316,4 nghìn tỉ đồng (2021). - Các dịch vụ viễn thông ngày càng đa dạng: + Dịch vụ điện thoại. + Internet. + Dịch vụ mạng và các dịch vụ khai thác công nghệ. - Số thuê bao điện thoại khá ổn định, số thuê bao internet tăng nhanh, liên tục. - Mạng lưới viễn thông được mở rộng và phát triển nhanh. - Hạ tầng viễn thông được triển khai đến mọi vùng miền và kết nối với toàn thế giới. - Việt Nam đang sở hữu 2 vệ tinh viễn thông và 7 tuyến cáp quang biển quốc tế. - Đã hình thành các trung tâm viễn thông hiện đại: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,... - Hướng phát triển: đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao và đảm bảo an ninh mạng.

EM CÓ BIẾT?

Mạng di động đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam vào năm 1993. Đến năm 1997, nước ta chính thức hoà mạng internet. Hiện nay, điện thoại di động và internet đã trở thành một phần không thể thiếu được trong cuộc sống của hàng chục triệu dân Việt Nam, nhất là đối với giới trẻ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Dựa vào hình 20, hãy xác định 3 tuyến đường ô tô, cảng biển, cảng hàng không quan trọng của nước ta.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**

- 3 tuyến đường ô tô: quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 5....
- 3 cảng biển: Hải Phòng, Đà Nẵng, Bà Rịa - Vũng Tàu.
- 3 cảng hàng không: Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Tìm hiểu và trình bày về một hoạt động bưu chính viễn thông mà em quan tâm.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (Vietnam Post) đang triển khai khoảng 30 hệ thống, phần mềm, ứng dụng công nghệ vào tất cả các công đoạn tiếp nhận, khai thác, vận chuyển, chăm sóc khách hàng, đối soát-thanh toán cũng như quy trình marketing, quản lý, giám sát, đo lường chất lượng,... Trong đó, Hệ thống phần mềm Bưu chính MPITS chính là dự án công nghệ thông tin có quy mô lớn của Vietnam Post với 11 ứng dụng, 5 nhóm giải pháp nền tảng, kết nối đồng bộ với các hệ thống phần mềm công nghệ như hệ thống quản lý vận tải TMS, hệ thống quản lý kho WMS, ứng dụng tạo và quản lý đơn hàng My Vietnam Post, ứng dụng phát Ding Dong dành cho bưu tá,... MPITS được xem như “con át chủ bài” trong tiến trình chuyển đổi số toàn diện của Bưu điện Việt Nam. Nhờ vậy, Vietnam Post có thể chấp nhận cùng lúc hàng triệu bưu kiện gửi với nhiều phương thức ghi nhận dữ liệu đầu vào linh hoạt, qua đó tối ưu hóa trải nghiệm cho khách hàng, rút ngắn quy trình triển khai, vận hành dịch vụ, đồng thời tiết kiệm 90% ấn phẩm nghiệp vụ, giảm 70% tác vụ trong thực hiện các hành vi giao tiếp khách hàng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI 21. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TIẾT BÀI 21. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành thương mại ở Việt Nam.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành du lịch, phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các trung tâm, vùng du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.
- Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến thương mại và du lịch.

2. Năng lực:

* **Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

+ Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.

+ Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.

+ Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*

+ Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.

+ Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

+ Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.

+ Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.

+ Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.

+ Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.

+ Hội nhập quốc tế: Hiểu biết cơ bản về vấn đề hội nhập, nhất là thương mại quốc tế.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*

+ Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

+ Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.

+ Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.

+ Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- Nhận thức khoa học địa lí:

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phát triển ngành thương mại và du lịch của nước ta.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được sự phát triển ngành thương mại và du lịch của nước ta.

- Tìm hiểu địa lí:

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Biết thực hiện được một số tính toán đơn giản: Tổng giá trị xuất nhập khẩu, cán cân thương mại. Tính được doanh thu du lịch bình quân.

> Vẽ, nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phát triển ngành thương mại và du lịch của nước ta.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phát triển ngành thương mại và du lịch của nước ta.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước: Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Tự hào về những thành tựu trong sự phát triển ngành thương mại và du lịch của đất nước.

- Nhân ái:

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- Chăm chỉ:

+ Ham học: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

+ Chăm làm: Tích cực và vận động người khác tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng. Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. Có định hướng nghề nghiệp rõ ràng; Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp.

- Trung thực: Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- Trách nhiệm:

+ Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

+ Có trách nhiệm trong việc giữ gìn, phát huy các tài nguyên du lịch.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu và cho HS chơi “Ai nhanh hơn”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

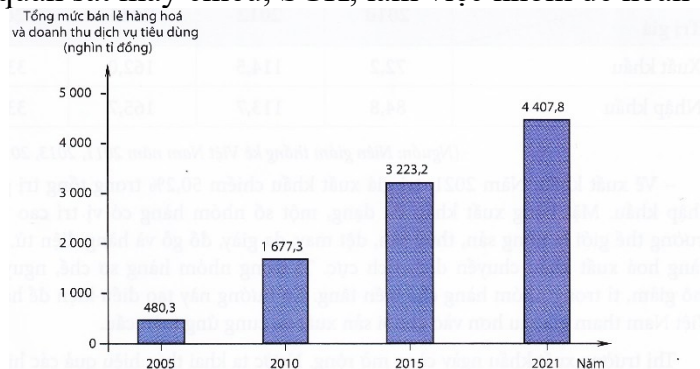
Mở đầu: Thương mại và du lịch là một trong những động lực tăng trưởng kinh tế ở nước ta, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra thế giới. Sự phát triển của hai ngành này có ảnh hưởng sâu rộng tới các ngành kinh tế khác và đời sống người dân. Thương mại và du lịch của nước ta đang phát triển và phân bố như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về thương mại

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được sự phát triển và phân bố ngành thương mại ở Việt Nam.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Hình 21.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế của nước ta giai đoạn 2005 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2006, 2011, 2016, 2022)

Bảng 21.1. TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá	2010	2012	2015	2021
Năm				
Xuất khẩu	72,2	114,5	162,0	336,1
Nhập khẩu	84,8	113,7	165,7	332,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2013, 2016, 2022)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm	Hoạt động	Vai trò, Tình hình phát triển
1, 3	Nội thương	
2, 4	Ngoại thương	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. THƯƠNG MẠI

Hoạt động	Vai trò, tình hình phát triển
1. Nội thương	- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta tăng nhanh và liên tục. - Phát triển với đa dạng các loại hình: chợ truyền thống, chợ đầu mối, cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại,... - Hệ thống bán buôn, bán lẻ mở rộng và hiện đại hoá, các trung tâm thương mại có vốn đầu tư nước ngoài xuất hiện tại một số đô thị. - Phương thức buôn bán hiện đại được mở rộng. - Thương mại điện tử tăng trưởng nhanh. - Khác nhau giữa các vùng, khu vực.
2. Ngoại thương	- Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá tăng nhanh: đạt 669,0 tỉ USD (2021). - Cán cân thương mại có xu hướng cân bằng hơn. Nước ta xuất siêu 3,2 tỉ USD (2021). - Xuất khẩu: + Chiếm 50,2% tổng trị giá xuất nhập khẩu. + Mặt hàng xuất khẩu đa dạng, có sự chuyển dịch tích cực. + Thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng. Các thị trường lớn: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU,... - Nhập khẩu: + Chiếm 49,8% tổng trị giá xuất nhập khẩu (2021). + Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị. + Thị trường nhập khẩu chủ yếu: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ,...

EM CÓ BIẾT?

Việt Nam thuộc nhóm quốc gia có thị trường bán lẻ hấp dẫn nhất toàn cầu. Quy mô bán lẻ và thương mại điện tử cao thứ 3 trong ASEAN (sau In-đô-nê-xi-a và Thái Lan). Tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử vào loại cao nhất thế giới và trong nhóm 3 quốc gia hàng đầu ASEAN (cùng với In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin). (Nguồn: Chiến lược Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 1945)

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sự phát triển ngành du lịch.

a) Mục tiêu: HS trình bày được sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.
 Bảng 21.2. SỐ KHÁCH VÀ DOANH THU DU LỊCH LỮ HÀNH Ở NƯỚC TA
 GIAI ĐOẠN 2000 - 2022

Chỉ số	Năm	2000	2010	2019	2022
Khách du lịch (triệu lượt người)		2,3	7,8	17,5	10,0
- Trong nước		0,9	5,4	11,8	7,4
- Quốc tế		1,4	2,4	5,7	2,6
Doanh thu của các cơ sở lữ hành (nghìn tỉ đồng)		1,2	15,5	44,7	35,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2001, 2011, 2020, 2022)

* **Câu hỏi:** trình bày sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở nước ta.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Sự phát triển ngành du lịch

- Là ngành kinh tế mũi nhọn.
- Doanh thu và số khách du lịch tăng nhanh trong giai đoạn 2000 - 2019. Sau khó khăn do dịch bệnh trên toàn cầu, từ năm 2022, doanh thu và số khách du lịch đang dần phục hồi.
- Loại hình du lịch nổi bật: du lịch biển đảo, du lịch văn hoá, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch đô thị và du lịch khám phá đang.
- Thị trường khách quốc tế của Việt Nam ngày càng mở rộng.
- Nước ta chú trọng phát triển du lịch bền vững.
- Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số trong du lịch, phát triển du lịch thông minh,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

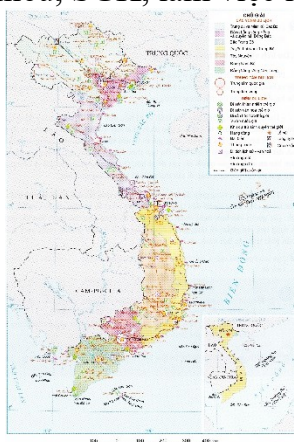
- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu sự phân hoá lãnh thổ du lịch

a) Mục tiêu: HS phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch ở nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
Vùng du lịch

Nhóm	Các vùng du lịch	Sản phẩm du lịch đặc trưng
1	Trung du và miền núi Bắc Bộ	

2	Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc	
3	Bắc Trung Bộ	
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	
5	Tây Nguyên	
6	Đông Nam Bộ	
7	Đồng bằng sông Cửu Long	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Phân hoá lãnh thổ du lịch

- Tổ chức lãnh thổ du lịch nước ta gồm 7 vùng du lịch, các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia, đô thị du lịch,...
- Các trung tâm du lịch lớn: Hà Nội, Huế, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tổ chức không gian du lịch tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch cho các vùng và cả nước.

Bảng 21.3. VÙNG DU LỊCH VÀ SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC TRƯNG

Vùng du lịch	Sản phẩm du lịch đặc trưng
Trung du và miền núi Bắc Bộ	Du lịch về nguồn (Đền Hùng, Điện Biên Phủ,...), tham quan tìm hiểu bản sắc văn hoá dân tộc, hệ sinh thái núi cao, hang động (Hà Giang, Sa Pa, Mộc Châu,...), nghỉ dưỡng núi, nghỉ cuối tuần (Mẫu Sơn, Hoà Bình,...), thể thao, khám phá, du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu (Lào Cai, Đồng Đăng).
Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc	Du lịch văn hoá gắn với văn minh lúa nước sông Hồng, biển đảo (Hạ Long - Cát Bà, Vân Đồn,...), sinh thái nông nghiệp nông thôn, du lịch cuối tuần, vui chơi giải trí cao cấp.
Bắc Trung Bộ	Tham quan di sản, di tích lịch sử văn hoá (Cố đô Huế, Thành nhà Hồ, Kim Liên,...), biển đảo (Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô - Cảnh Dương,...), tham quan, nghiên cứu hệ sinh thái (Bến En, Bạch Mã, Phong Nha - Kẻ Bàng), du lịch biên giới gắn với các cửa khẩu (Cầu Treo, Lao Bảo).
Duyên hải Nam Trung Bộ	Du lịch biển đảo (Sơn Trà, Nha Trang, Phú Quý,...), tham quan di tích (Hội An, Mỹ Sơn) kết hợp du lịch nghiên cứu bản sắc văn hoá (văn hoá Chăm, các dân tộc thiểu số ở đông Trường Sơn).
Tây Nguyên	Tham quan tìm hiểu bản sắc văn hoá các dân tộc Tây Nguyên, nghỉ dưỡng núi, tham quan nghiên cứu hệ sinh thái cao nguyên (Đà Lạt, Yok Đôn), du lịch biên giới gắn với cửa khẩu và tam giác phát triển (Bờ Y, Măng Đen, laly).
Đông Nam Bộ	Du lịch văn hoá, lễ hội, giải trí, nghỉ dưỡng biển (Long Hải, Phước Hải, Côn Đảo), giải trí cuối tuần (Cần Giơ, Vũng Tàu), thể thao (núi Bà Đen), mua sắm, du lịch biên giới gắn với cửa khẩu (Mộc Bài).
Đồng bằng sông Cửu Long	Du lịch sinh thái (Tràm Chim, u Minh,...), biển đảo (Phú Quốc, Hà Tiên), văn hoá, lễ hội.

(Nguồn: Quyết định số 201/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”)

EM CÓ BIẾT?

Theo dự thảo Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kì 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, nước ta có 6 vùng du lịch là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu du lịch với sự phát triển bền vững

a) **Mục tiêu:** HS phân tích được du lịch với sự phát triển bền vững.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Phân tích hướng phát triển du lịch gắn với phát triển bền vững ở nước ta.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Du lịch với sự phát triển bền vững

- Du lịch tác động tổng hợp đến kinh tế, xã hội, môi trường:

- + Tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.
- + Phát huy lợi thế của địa phương và tăng cường liên kết vùng.
- + Làm tăng giá trị di sản văn hoá dân tộc, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam.
- + Nâng cao chất lượng lao động, đảm bảo an sinh và giải quyết các vấn đề xã hội.
- + Góp phần gìn giữ và sử dụng hiệu quả tài nguyên sinh thái, di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học.
- Phát triển bền vững giúp du lịch phát triển hiệu quả, lâu dài.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:**

1. Tóm tắt nội dung ngành ngoại thương theo các ý sau: trị giá, cán cân xuất khẩu, nhập khẩu, hoạt động xuất khẩu, hoạt động nhập khẩu.

2. Dựa vào bảng 21.1, vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2021. Nêu nhận xét.

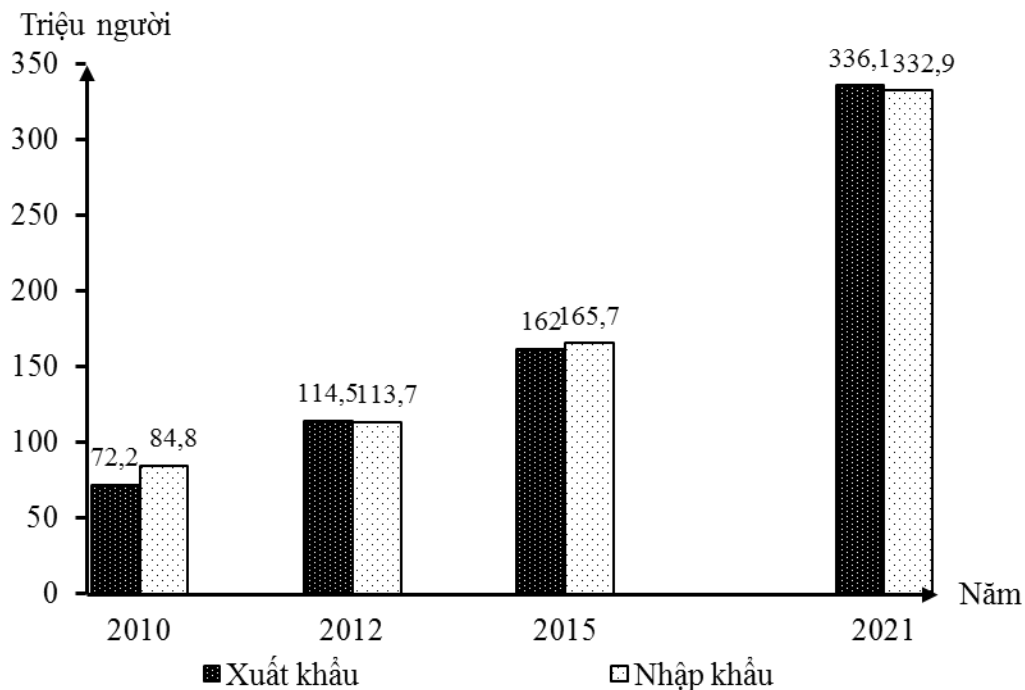
c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

*** Gợi ý:**

1.

- Trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa tăng nhanh, năm 2021 đạt 669 tỉ USD.
- Cán cân xuất nhập khẩu xu hướng cân bằng hơn, năm 2021, trị giá xuất khẩu chiếm 50,2%, trị giá nhập khẩu chiếm 49,8% tổng trị giá xuất nhập khẩu.
- Hoạt động xuất khẩu: mặt hàng xuất khẩu đa dạng (nông sản, thủy sản, dệt may, da giày, đồ gỗ, hàng điện tử có vị trí cao). Tăng tỉ trọng nhóm hàng chế biến, giảm tỉ trọng nhóm hàng sơ chế, nguyên liệu thô. Ngày càng mở rộng thị trường xuất khẩu, khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, đẩy mạnh khai thác các thị trường tiềm năng.
- Hoạt động nhập khẩu: chủ yếu nhập máy móc, thiết bị hiện đại (hàng điện tử, máy tính và linh kiện nhập nhiều). Thị trường nhập khẩu chủ yếu là các nước có trình độ khoa học - công nghệ tiên tiến.

2.



**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM,
GIAI ĐOẠN 2010 - 2021**

Nhận xét: Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2010 - 2021 tăng qua các năm. Cụ thể:

- Xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu: d/c
- Nước ta chuyển từ nước nhập siêu sang nước xuất siêu: d/c

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Viết bài quảng bá sản phẩm du lịch đặc trưng tại vùng du lịch nơi em sống.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Giới thiệu khái quát về địa phương: tên gọi, vị trí địa lí, những nét nổi bật về tự nhiên, kinh tế - xã hội.

- Sản phẩm du lịch:
- + Tên gọi...
- + Thế mạnh...
- + Hiệu quả...
- + Tác động tới sự phát triển kinh tế và đời sống..
- +....

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: BÀI 22. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ

TIẾT . BÀI 22. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

+ Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.

+ Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.

+ Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*

+ Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.

+ Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

+ Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.

+ Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.

+ Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.

+ Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.

+ Hội nhập quốc tế: Hiểu biết cơ bản về vấn đề hội nhập, nhất là thương mại quốc tế.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*

+ Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

+ Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.

+ Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.

+ Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- Nhận thức khoa học địa lí:

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phát triển các ngành dịch vụ của địa phương.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được sự phát triển các ngành dịch vụ của địa phương.

- Tìm hiểu địa lí:

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phát triển các ngành dịch vụ của địa phương.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phát triển các ngành dịch vụ của địa phương.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước: Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Tự hào trước sự phát triển kinh tế - xã hội của quê hương, đất nước.

- Nhân ái:

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- Chăm chỉ:

+ Ham học: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

+ Chăm làm: Tích cực và vận động người khác tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng. Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. Có định hướng nghề nghiệp rõ ràng; Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp.

- Trung thực: Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- Trách nhiệm: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

* **Câu hỏi:** Em hãy xác định nội dung cần chuẩn bị để thực hành.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Nội dung

Tìm hiểu thực tế, viết báo cáo về sự phát triển một hoạt động dịch vụ độc đáo tại địa phương em. Có thể lựa chọn một trong hai nội dung sau:

- Hoạt động thương mại ở địa phương (chợ truyền thống hoặc trung tâm thương mại,...).
- Sản phẩm du lịch đặc sắc ở địa phương.

2. Nguồn tư liệu

- Sách giáo khoa Địa lí 12.
- Điều tra, khảo sát, tìm hiểu thực tế địa phương.
- Tài liệu giáo dục địa phương, trang web của các sở, ngành địa phương.
- Thông tin thu thập từ sách, báo, internet,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS sưu tầm, hệ thống hóa được các tư liệu, số liệu và trình bày được báo cáo về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Sản phẩm hoàn thiện của HS theo gợi ý.

3. Gợi ý

- Giới thiệu chung: tên, vị trí/phạm vi, ý nghĩa của sản phẩm dịch vụ.
- Điều kiện, tiềm năng phát triển.
- Tình hình phát triển.
- Hướng phát triển.

*** THAM KHẢO**

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI Ở CHỢ ĐỒNG XUÂN (HÀ NỘI)

1. Giới thiệu chung:

- Tên: Chợ Đồng Xuân
- Vị trí:
 - + Nằm tại quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
 - + Là khu chợ lớn nhất khu vực phố cổ Hà Nội, với diện tích 14.800 m² và hơn 2.000 hộ kinh doanh.
- Ý nghĩa:
 - + Trung tâm thương mại sầm uất, là điểm đến mua sắm ưa thích của người dân Hà Nội và du khách.
 - + Nơi lưu giữ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của Hà Nội.
 - + Góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của quận Hoàn Kiếm và thành phố Hà Nội.

2. Điều kiện, tiềm năng phát triển:

- Điều kiện:
 - + Vị trí địa lý thuận lợi, nằm trong khu vực du lịch trọng điểm của thành phố Hà Nội.
 - + Hệ thống giao thông thuận tiện.
 - + Nền tảng văn hóa và lịch sử lâu đời.
 - + Nguồn nhân lực dồi dào.
- Tiềm năng:
 - + Nhu cầu mua sắm của người dân và du khách ngày càng tăng cao.
 - + Chợ Đồng Xuân đã có thương hiệu uy tín trên thị trường.
 - + Chính sách của Nhà nước khuyến khích phát triển du lịch và thương mại.

3. Tình hình phát triển:

- Chợ Đồng Xuân là một trong những khu chợ lâu đời nhất của Hà Nội, được xây dựng từ năm 1889.
- Chợ đã trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa và hiện đại hóa.
- Hoạt động kinh doanh tại chợ Đồng Xuân diễn ra sôi động, đa dạng các mặt hàng.
- Chợ Đồng Xuân thu hút lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước.

4. Hướng phát triển:

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa chợ Đồng Xuân.
- Đa dạng hóa các mặt hàng kinh doanh.
- Nâng cao chất lượng dịch vụ.
- Phát triển du lịch mua sắm.
- Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

=> Chợ Đồng Xuân có tiềm năng phát triển rất lớn trong tương lai. Để phát triển hiệu quả, cần tập trung vào nâng cấp cơ sở hạ tầng, đa dạng hóa các mặt hàng kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển du lịch mua sắm và bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

I. Trắc nghiệm

Câu 1. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến việc đầu tư bổ sung cho ngành dịch vụ?

- | | |
|---|--|
| A. Trình độ phát triển kinh tế. | B. Quy mô và cơ cấu dân số. |
| C. Mức sống và thu nhập thực tế. | D. Phân bố và mạng lưới dân cư. |

Câu 2. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến phân bố mạng lưới ngành dịch vụ?

- | | |
|---|--|
| A. Sự phân bố mạng lưới đô thị. | B. Quy mô và cơ cấu dân số. |
| C. Mức sống và thu nhập thực tế. | D. Phân bố và mạng lưới dân cư. |

Câu 3. Phát biểu nào sau đây không đúng với vai trò ngành dịch vụ ở nước ta hiện nay?

- A.** Thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.
- B.** Tạo ra nhiều hàng hoá phục vụ nhu cầu trong nước.
- C.** Tạo ra nhiều việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

D. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP của nước ta.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí vào các bài tập cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

II. Đúng - sai

Câu 1. Cho thông tin sau:

Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, phục vụ nhu cầu của sản xuất và đời sống con người, ở nước ta, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và phát triển ngày càng đa dạng.

a) Cơ cấu ngành dịch vụ ở nước ta ngày càng đa dạng. (Đúng)

b) Ngành dịch vụ góp phần giúp cho nước ta thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. (Đúng)

c) Tiến bộ trong công nghệ, đặc biệt là công nghệ số là nguyên nhân làm thay đổi cách thức hoạt động của các ngành dịch vụ. (Đúng)

d) Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất chủ yếu do đây là hai thành phố đông dân nhất. (Sai)

III. Trả lời ngắn

Câu 1. Năm 2020, tổng GDP nước ta là 7 592 nghìn tỉ đồng, trong đó GDP của dịch vụ chiếm 44,3%. Tính giá trị GDP của ngành dịch vụ năm 2020? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỷ đồng)

Đáp án: 3363

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: BÀI 23. KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

PHẦN 4. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ
TIẾT BÀI 23. KHAI THÁC THỂ MẠNH
Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Chứng minh được các thể mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả); chăn nuôi gia súc lớn.

- Trình bày được việc khai thác các thể mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.

- Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội với an ninh quốc phòng.

- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thể mạnh và việc khai thác các thể mạnh phát triển kinh tế của vùng.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

- + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

- + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- + Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- + Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.

- + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*

- + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.

- + Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- + Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.

- + Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.

- + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.

- + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*

- + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

- + Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.

+ Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.

+ Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- Nhận thức khoa học địa lí:

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi lãnh thổ cùng sự phân bố tài nguyên khoáng sản, thủy điện của Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được thế mạnh và hiện trạng khai thác, chế biến khoáng sản; thế mạnh thủy điện; thế mạnh phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau; thế mạnh phát triển chăn nuôi gia súc lớn của Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Tìm hiểu địa lí:

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số và các thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số và các thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước: Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- Nhân ái:

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- Chăm chỉ: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- Trung thực: Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- Trách nhiệm: Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú
------	----------	-----	-------	---------

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Em hãy xem video và nêu hiểu biết về vùng trung du miền núi Bắc Bộ.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu video và cho HS trả lời câu hỏi để “Vượt qua thử thách”.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi và có 30 giây suy ngẫm sau đó trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

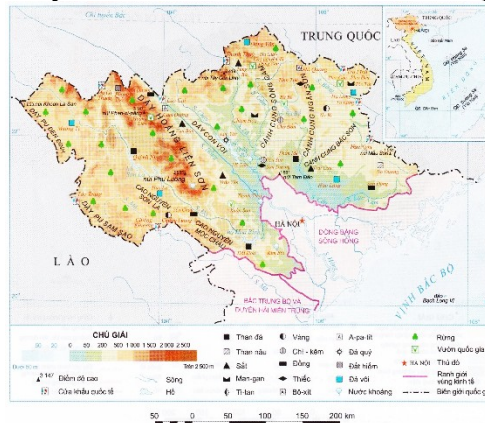
Mở đầu: Trung du và miền núi Bắc Bộ (Trung du và miền núi phía Bắc) nằm ở phía bắc đất nước. Vùng có thiên nhiên phong phú, giàu bản sắc văn hóa,... là những thế mạnh để phát triển kinh tế. Vùng đã khai thác các thế mạnh đó như thế nào? Việc phát triển kinh tế - xã hội có ý nghĩa gì đối với quốc phòng an ninh

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của vùng.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.



Hình 23.1. Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

* **Câu hỏi:** Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Phạm vi lãnh thổ:

+ Bao gồm 14 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang.

+ Diện tích: 95,2 nghìn km².

- Vị trí địa lí:

+ Giáp Trung Quốc, Lào; giáp vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và

Duyên hải miền Trung.

+ Có vị trí đặc biệt quan trọng, thuận lợi để trao đổi hàng hoá.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân số

a) **Mục tiêu:** HS trình bày khái quát dân số của vùng.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày khái quát về dân số của vùng.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Dân số

- Số dân: 12,9 triệu người (2021).

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,05%.

- Mật độ dân số trung bình: 136 người/km².

- Cơ cấu dân số:

+ Theo thành thị và nông thôn: tỷ lệ dân thành thị là 20,5% (2021).

+ Theo dân tộc: có nhiều dân tộc sinh sống như: Kinh, Thái, Mường, HMông, Tày, Nùng, Dao,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

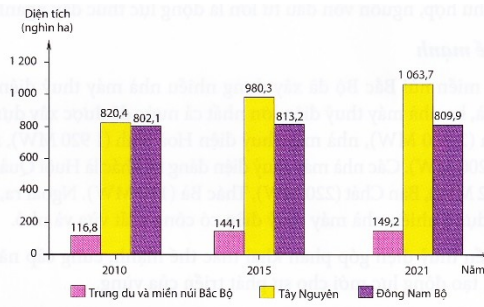
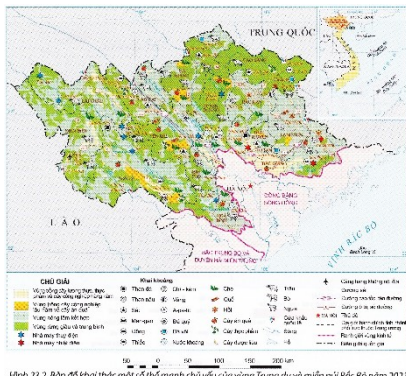
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế.

a) **Mục tiêu:** HS chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn. Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển. Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Hình 23.3. Diện tích cây công nghiệp lâu năm vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2016, 2022)

Bảng 23. SỐ LƯỢNG TRÂU, BÒ CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ TỈ LỆ SO VỚI CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

Năm	2010		2015		2021	
	Số lượng (nghìn con)	Tỉ lệ so với cả nước (%)	Số lượng (nghìn con)	Tỉ lệ so với cả nước (%)	Số lượng (nghìn con)	Tỉ lệ so với cả nước (%)
Trâu	1 618,2	56,2	1 412,2	55,9	1 245,3	55,0
Bò	993,7	17,1	943,1	17,6	1 213,3	19,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

* **Nhóm 1:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 Khoáng sản

Nội dung		Phân tích
Thế mạnh		
Khai thác thế mạnh	Một số loại Khoáng sản chủ yếu được khai thác	
	Ý nghĩa	
	Hướng phát triển	

* **Nhóm 2:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 Thủy điện

Nội dung		Phân tích
Thế mạnh		
Khai thác thế mạnh	Các nhà máy được xây dựng	
	Ý nghĩa	
	Hướng phát triển	

* **Nhóm 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3 Cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau

Nội dung		Phân tích
Thế mạnh		
Khai thác thế	Cây công nghiệp	
	Cây ăn quả	

mạnh		
	Rau	
	Cây dược liệu	
	Hướng phát triển	

* **Nhóm 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4
Chăn nuôi gia súc lớn

Nội dung		Phân tích
Thế mạnh		
Khai thác thế mạnh	Chăn nuôi trâu	
	Chăn nuôi bò	
	Chăn nuôi ngựa	
	Hướng phát triển	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. KHAI THÁC THẾ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Khai thác và chế biến khoáng sản

Nội dung		Phân tích
a) Thế mạnh		- Giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta: + Than: ở Lạng Sơn, Thái Nguyên. + Sắt: ở Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang. + Đồng: ở Sơn La, Bắc Giang; đồng - vàng ở Lào Cai. + Thiếc: ở Cao Bằng, Thái Nguyên. + Đất hiếm: ở Lai Châu; a-pa-tít ở Lào Cai. + Đá vôi, đá xây: dựng có ở nhiều tỉnh trong vùng. + Nước khoáng: ở Hoà Bình, Phú Thọ, Tuyên Quang. - Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật ngày càng hoàn thiện. - Khoa học - công nghệ mới, tiên tiến được triển khai ứng dụng.
b) Khai thác thế mạnh	Một số loại Khoáng sản chủ yếu được khai thác	- Than: Thái Nguyên, Lạng Sơn. - A-pa-tít: Lào Cai. - Đá vôi: Hoà Bình, Hà Giang. - Nước khoáng: Phú Thọ, Yên Bái, Hoà Bình. - Chì - kẽm: Bắc Kạn. - Thiếc: Cao Bằng,...
	Ý nghĩa	Cung cấp nguyên, nhiên liệu cho công nghiệp sản xuất điện và các ngành công nghiệp khác.
	Hướng phát triển	Hạn chế tác động xấu tới môi trường cũng như đối với các ngành khác mà vùng có nhiều tiềm năng.

2. Phát triển thủy điện

Nội dung		Phân tích
a) Thế mạnh		- Có tiềm năng thủy điện lớn nhất nước ta: + Hệ thống sông Hồng chiếm trên 30% trữ lượng thủy năng của cả nước (11 triệu kW), trong đó sông Đà gần 6 triệu kW.

		+ Vùng có nhiều sông, suối, thuận lợi để xây dựng các nhà máy thủy điện có công suất vừa và nhỏ. - Nhu cầu về điện ngày càng tăng. - Khoa học - công nghệ tiên tiến được ứng dụng. - Chính sách phát triển phù hợp. + Nguồn vốn đầu tư lớn...
b) Khai thác thế mạnh	Các nhà máy được xây dựng	- Trên sông Đà: Sơn La (2 400 MW), Hoà Bình (1 920 MW), Lai Châu (1 200 MW). - Một số nhà máy trên các sông khác: Huội Quảng (520 MW), Tuyên Quang (342 MW), Bản Chát (220 MW), Thác Bà (110 MW). - Xây dựng nhiều nhà máy thủy điện có công suất vừa và nhỏ trên các sông suối nhỏ.
	Ý nghĩa	- Góp phần khai thác thế mạnh. - Cung cấp năng lượng cho vùng và cả nước. - Tạo động lực mới cho sự phát triển của vùng.
	Hướng phát triển	- Kết hợp khai thác giữa thủy điện và thủy lợi. - Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu. - Khai thác hiệu quả vùng lòng hồ, phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch. - Bảo vệ rừng đầu nguồn,...

3. Phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau

Hoạt động		Tình hình phát triển và phân bố
a) Thế mạnh		- Địa hình và đất: phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng. Đất feralit chiếm diện tích lớn. - Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao. - Nguồn nước: dồi dào. - Lao động: có nhiều kinh nghiệm trong trồng và canh tác cây công nghiệp, cây ăn quả trên đất dốc. - Chính sách: phát triển nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp hữu cơ; ứng dụng khoa học - công nghệ... - Thị trường: được mở rộng.
b) Khai thác thế mạnh	Cây công nghiệp	- Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ ba cả nước. - Các loại cây công nghiệp lâu năm được trồng trong vùng là chè, cà phê,... + Chè: > Là cây công nghiệp quan trọng số một của vùng. > Diện tích: trên 90 nghìn ha (2021). > Phân bố: nhiều nhất là Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang. > Các cơ sở chế biến chè ngày càng phát triển. > Sản phẩm chè được xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn như: Đức, Pháp, Anh,.. + Cà phê được trồng ở khu vực Tây Bắc chủ yếu ở Sơn La và Điện Biên.
	Cây ăn quả	- Phát triển mạnh, cơ cấu đa dạng. - Các cây ăn quả được phát triển mạnh là xoài, nhãn, mận (Sơn La), vải (Bắc Giang), đào, lê (Lai Châu, Điện Biên), cam, quýt, bưởi (Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ). - Đã tích cực áp dụng khoa học - công nghệ.

	Rau	- Diện tích rau cận nhiệt và ôn đới khá lớn. - Các loại chủ yếu: su su, bắp cải, cà chua, súp lơ, cải thảo,... - Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Sơn La,...
	Cây dược liệu	- Gồm các loại chủ yếu: đương quy, đỗ trọng, tam thất, sâm... - Phân bố: Lai Châu, Cao Bằng, Yên Bái, Lào Cai,...
	Hướng phát triển	- Sản xuất nông nghiệp hàng hoá, an toàn, phát triển nông nghiệp hữu cơ. - Tăng diện tích cây ăn quả, phát triển cây dược liệu gắn với công nghiệp chế biến.

4. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn

Nội dung		Biểu hiện
a) Thế mạnh		- Địa hình: có một số cao nguyên khá bằng phẳng như Mộc Châu, Sơn La,... - Khí hậu, nguồn nước thuận lợi cho phát triển chăn nuôi. - Cơ sở thức ăn: + Nhiều đồng cỏ tự nhiên. + Cơ sở chế biến thức ăn gia súc ngày càng đảm bảo. - Cơ sở vật chất: chuồng trại chăn nuôi, cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi đã được đầu tư ngày càng đồng bộ và hiện đại hơn. - Nhiều công nghệ mới được ứng dụng. - Thị trường: không ngừng được mở rộng.
b) Khai thác thế mạnh	Chăn nuôi trâu	- Có số lượng lớn nhất cả nước. - Các tỉnh nuôi nhiều: Hà Giang, Điện Biên, Sơn La.
	Chăn nuôi bò	- Có xu hướng tăng. - Các tỉnh có số lượng bò lớn là Sơn La, Bắc Giang, Hà Giang.
	Chăn nuôi ngựa	- Là nét đặc trưng ở vùng. - Các tỉnh có số lượng ngựa nhiều nhất: Hà Giang, Lào Cai,...
	Hướng phát triển	- Phát triển vùng chăn nuôi tập trung, an toàn với quy mô phù hợp, hiệu quả cao. - Đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn. - Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ. - Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, đa dạng hoá các sản phẩm chăn nuôi.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với QPAN

a) Mục tiêu: HS trình bày được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Nêu ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH

- Việc phát triển kinh tế của vùng không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn củng cố được sức mạnh quốc phòng an ninh.
- Đẩy mạnh phát triển kinh tế của vùng, xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu, tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng an ninh.
- Phát triển kinh tế góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc; đồng thời thực hiện được chủ trương của Đảng về đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn. Qua đó, ổn định an ninh xã hội, góp phần đảm bảo quốc phòng an ninh.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Dựa vào bảng 23, hãy nhận xét về số lượng đàn trâu và đàn bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

* Gợi ý:

Nhìn chung, số lượng đàn trâu và đàn bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước đã có sự thay đổi trong giai đoạn 2010 - 2021, cụ thể:

- Tỷ lệ đàn trâu so với cả nước luôn chiếm trên 50%, tuy nhiên có sự giảm dần, từ 56,2% năm 2010, giảm xuống 55,9% năm 2015 và đến năm 2021 chỉ còn chiếm 55%.

- Tỷ lệ đàn bò so với cả nước đang có sự tăng lên, từ 17,1% năm 2010, tăng lên 19% năm 2021.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Vận dụng tri thức địa lý giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Suir tầm thông tin, tìm hiểu về một sản phẩm thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Hà Giang: Nuôi ngựa bạch cho thu nhập cao

Ngựa bạch là loài vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Ngoài việc dùng xương để nấu cao, thịt ngựa bạch còn là thực phẩm có giá trị dược liệu trong phòng trị một số bệnh và có tác dụng bồi bổ sức khỏe nên giá bán thịt ngựa bạch thường khá cao, trung bình từ 420.000 - 450.000

đồng/kg. Tuy nhiên hiện nay loài ngựa này ngày càng khan hiếm nên các thương lái phải đặt trước cả năm mới có hàng để mua. Phát triển chăn nuôi ngựa bạch, tạo nguồn hàng hóa đặc sản có giá trị kinh tế cao, có khả năng phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương và có ý nghĩa lớn trong việc bảo tồn, phát triển đàn ngựa trên địa bàn. Chăn nuôi ngựa bạch mang lại giá trị kinh tế rất cao, mỗi con ngựa bạch đến thời kỳ xuất bán để nấu cao (7 - 10 tuổi) giá trung bình từ 50 - 60 triệu đồng. Như vậy, hiệu quả về kinh tế - xã hội từ chăn nuôi ngựa bạch nhìn thấy rõ và có thể tin tưởng vào sự đổi thay mạnh mẽ trong đời sống người dân Hà Giang thông qua việc đẩy mạnh chăn nuôi loại gia súc mới này.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI 24. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

TIẾT BÀI 24. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng.
- Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng: vấn đề phát triển công nghiệp và dịch vụ.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
 - + Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
 - + Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
 - + Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.
 - + Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...
 - + Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.
 - + Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.
 - + Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đồng bằng sông Hồng; Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu; vấn đề phát triển công nghiệp, dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được sự phát triển công nghiệp, dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đồng bằng sông Hồng; Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu; vấn đề phát triển công nghiệp, dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đồng bằng sông Hồng; Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu; vấn đề phát triển công nghiệp, dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. **Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

3. **Hoạt động học tập:**

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Qua các bài hát em liên tưởng tới tỉnh, thành nào? Thuộc vùng nào của nước ta?

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu video và cho HS trả lời câu hỏi để “Vượt qua thử thách”.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi và có 30 giây suy ngẫm sau đó trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Đồng bằng sông Hồng là vùng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội nhưng cũng có những hạn chế nhất định. Thế mạnh và hạn chế của vùng như thế nào? Vấn đề phát triển công nghiệp, dịch vụ của vùng ra sao?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.



Hình 24.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng

* **Câu hỏi:** Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Đồng bằng sông Hồng.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Phạm vi lãnh thổ:

+ Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Hải Phòng và 9 tỉnh: Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và Quảng Ninh.

+ Diện tích: 21,3 nghìn km² (năm 2021).

+ Có vùng biển rộng lớn thuộc vịnh Bắc Bộ với nhiều đảo, quần đảo như Cô Tô, Cái Bàu (Quảng Ninh), Cát Bà, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng)....

- Vị trí địa lí:

+ Giáp Trung Quốc, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

+ Có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước.

+ Là địa bàn chiến lược về kinh tế, chính trị, quốc phòng an ninh.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân số

a) Mục tiêu: HS trình bày khái quát dân số của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày khái quát về dân số của Đồng bằng sông Hồng.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Dân số

- Số dân đông nhất cả nước: 23,2 triệu người (2021).

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,07%.

- Mật độ dân số cao nhất cả nước: 1 091 người/km² (2021).

- Cơ cấu dân số:

+ Theo thành thị và nông thôn: tỉ lệ dân thành thị là 37,6% (2021).

+ Theo dân tộc: có nhiều dân tộc sinh sống như Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu, Mường,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu các thế mạnh và hạn chế

đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

a) Mục tiêu: HS trình bày được các thế mạnh và hạn chế, sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.

* **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh	Hạn chế
Địa hình và đất			
Khí hậu			
Nguồn nước			
Rừng			

Khoáng sản			
Biển			

* **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh	Hạn chế
Dân cư và nguồn lao động			
Cơ sở hạ tầng và CSVC - kĩ thuật			
Chính sách			
Vốn			

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. CÁC THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Địa hình và đất	Phần lớn diện tích của vùng là đồng bằng, có đất phù sa màu mỡ.	Thuận lợi để quy hoạch vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm.	- Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai, nhất là bão, lũ. - Chịu tác động của biến đổi khí hậu. - Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi.
	Có địa hình đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây và tây nam, với đất feralit.	Thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả.	
	Vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng có nhiều đảo, quần đảo với cảnh quan đa dạng, diện tích mặt nước lớn.	Phát triển du lịch và nuôi trồng thủy sản.	
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh.	Phát triển nông nghiệp nhiệt đới và trồng cây ưa lạnh trong vụ đông.	
Nguồn nước	Mạng lưới sông ngòi dày đặc, có nhiều hệ thống sông lớn, nguồn nước ngầm khá phong phú, nguồn nước khoáng phong phú.	Cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, phát triển du lịch.	
Rừng	- Diện tích rừng là 487,4 nghìn ha. - Có các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.	Phát triển lâm nghiệp, du lịch, nghiên cứu khoa học...	
Khoáng sản	Có một số loại khoáng sản có giá trị: than đá (Quảng Ninh), than nâu (các tỉnh phía nam của vùng); đá vôi (Ninh Bình, Hà Nam, Hải Phòng,...)	Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.	

	sét, cao lạnh (Hải Dương, Quảng Ninh,...)		
Biển	Đường bờ biển dài, có nhiều bãi tắm, trên biển có nhiều đảo, đặc biệt quần thể vịnh Hạ Long và quần đảo Cát Bà là di sản thiên nhiên thế giới.	Phát triển du lịch.	
	Vùng biển rộng, nhiều vịnh, nhiều cửa sông, có ngư trường trọng điểm Hải Phòng - Quảng Ninh.	Thuận lợi để nuôi trồng, khai thác thủy sản và phát triển giao thông vận tải biển.	

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Dân cư và nguồn lao động	Số dân đông, nguồn lao động dồi dào. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước.	Thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất và phát triển đa ngành kinh tế.	- Số dân đông, mật độ dân số cao gây khó khăn cho giải quyết việc làm, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
Cơ sở hạ tầng và CSVC - kĩ thuật	Thuộc loại tốt nhất cả nước.	Thuận lợi thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.	- Cơ sở hạ tầng ở một số nơi quá tải, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội.
Chính sách	Thực hiện chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế, đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn,...	Thúc đẩy kinh tế của vùng tăng trưởng nhanh và hướng đến phát triển bền vững.	
Vốn	Vốn đầu tư lớn.	Thúc đẩy kinh tế của vùng phát triển nhanh.	
Lịch sử - văn hoá	- Có truyền thống văn hoá và lịch sử lâu đời. - Có nhiều di sản văn hoá thế giới, nhiều di tích lịch sử - văn hoá, các giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội...	Phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch.	

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội

a) Mục tiêu: HS phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng: vấn đề phát triển công nghiệp và dịch vụ. Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



* **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3 Công nghiệp

Nội dung	Biểu hiện
Vị trí, vai trò	
Cơ cấu theo ngành	
Cơ cấu theo lãnh thổ	
Hướng phát triển	

* **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4 Dịch vụ

Nội dung	Phân tích
Tình hình chung	
Giao thông vận tải	
Thương mại	
Du lịch	
Tài chính ngân hàng	
Các ngành khác	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Vấn đề phát triển công nghiệp

Nội dung	Biểu hiện
Vị trí, vai trò	- Phát triển sớm. - Giá trị cao và tăng nhanh: chiếm trên 37% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước (năm 2021). - Phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu, toàn diện vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.
Cơ cấu theo	- Khá đa dạng:

ngành	+ Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính: > Phát triển nhanh. > Các sản phẩm chủ yếu: máy tính, thiết bị điện tử, điện tử tiêu dùng và thiết bị viễn thông. > Phân bố: Bắc Ninh, Hà Nội, Vĩnh Phúc,... + Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác: > Có sự tham gia của các doanh nghiệp FDI. > Tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. > Phân bố: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Ninh Bình,... + Sản xuất, chế biến thực phẩm: > Có vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp của vùng. > Phân bố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh,... + Dệt, sản xuất trang phục: > Phát triển dựa mạnh. > Phân bố: Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên. + Nhiệt điện: Có nhiều nhà máy nhiệt điện có công suất lớn: Phả Lại (Hải Dương), Cẩm Phả, Mông Dương,... (Quảng Ninh), Hải Phòng 1 và 2 (Hải Phòng), Thái Bình 1 và 2 (Thái Bình),... + Khai thác than: > Sản lượng: 45,3 triệu tấn (2021). > Phân bố: chủ yếu ở Quảng Ninh.
Cơ cấu theo lãnh thổ	- Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước. - Các khu công nghiệp tập trung: chủ yếu ở Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh,... - Các trung tâm công nghiệp lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hạ Long.
Hướng phát triển	- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, tham gia toàn diện vào chuỗi giá trị toàn cầu. - Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mới như sản xuất chip, bán dẫn, rô-bốt, vật liệu mới,...

2. Vấn đề phát triển dịch vụ

Hoạt động	Phân tích
Tình hình chung	- Có ngành dịch vụ phát triển mạnh: chiếm 42,1% vào GRDP của vùng (năm 2021). - Cơ cấu ngành đa dạng và đang phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập. - Một số ngành dịch vụ nổi bật của vùng là giao thông vận tải, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông,...
a) Giao thông vận tải	- Phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại, với đầy đủ các loại hình giao thông: + Đường ô tô: > Phát triển nhanh cả về mạng lưới và chất lượng. > Các tuyến cao tốc: Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng - Móng Cái, Hà Nội - Lào Cai,... > Các tuyến quan trọng khác: quốc lộ 5 (Hà Nội - Hải Phòng), quốc lộ 10 (Ninh Bình - Hải Phòng), quốc lộ 18 (Hà Nội - Bắc Ninh - Hải Dương),... + Đường sắt: > Phát triển mạnh. > Hà Nội là đầu mối đường sắt lớn nhất cả nước. > Đường sắt đô thị đang được phát triển.

	+ Đường hàng không: > Phát triển nhanh. > Có 3 cảng hàng không quốc tế là Nội Bài (Hà Nội), Cát Bi (Hải Phòng) và Vân Đồn (Quảng Ninh). + Đường biển: > Phát triển mạnh. > Có 4 cảng biển, với nhiều bến cảng, trong đó cảng Hải Phòng là cảng đặc biệt, cảng Quảng Ninh là cảng loại I. > Các tuyến đường biển quốc tế quan trọng: Hải Phòng đi Hồng Kông, Thượng Hải, Tô-ky-ô, Vla-đi-vô-xtốc,.... > Các tuyến đường biển nội địa: Hải Phòng đi Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh,... + Đường sông: sông Hồng, sông Đuống, sông Luộc, sông Đáy, sông Thái Bình,... - Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển lớn, chiếm tỉ trọng cao so với cả nước. - Thủ đô Hà Nội và thành phố Hải Phòng là hai đầu mối giao thông quan trọng nhất của vùng.
b) Thương mại	- Phát triển mạnh. - Nội thương: + Phát triển mạnh. + Hình thức buôn bán đa dạng và ngày càng hiện đại. + Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh, chiếm 25,9% cả nước (2021). + Hà Nội là trung tâm thương mại lớn nhất vùng. - Ngoại thương: + Trị giá xuất khẩu tăng nhanh và chiếm tỉ trọng cao: gần 35% trị giá xuất khẩu của cả nước (2021). + Các địa phương có trị giá xuất khẩu cao nhất: Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương.
c) Du lịch	- Là ngành kinh tế mũi nhọn của vùng. - Loại hình du lịch trong vùng rất đa dạng. - Doanh thu du lịch lữ hành chiếm tỉ trọng cao trong cả nước. - Các điểm du lịch nổi tiếng: vịnh Hạ Long, Tràng An, Cát Bà, Cúc Phương,... Các trung tâm du lịch lớn là Hà Nội, Hạ Long, Hải Phòng.
d) Tài chính ngân hàng	- Phát triển mạnh. - Đang ứng dụng nhiều phương thức mới trong kinh doanh. - Hà Nội là trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất vùng.
e) Các ngành khác	- Bru chính viễn thông: ngày càng được hiện đại hoá, tạo điều kiện thúc đẩy việc chuyển đổi số trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt. - Các lĩnh vực dịch vụ khác như: giáo dục - đào tạo, y tế, logistics,... cũng phát triển mạnh.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

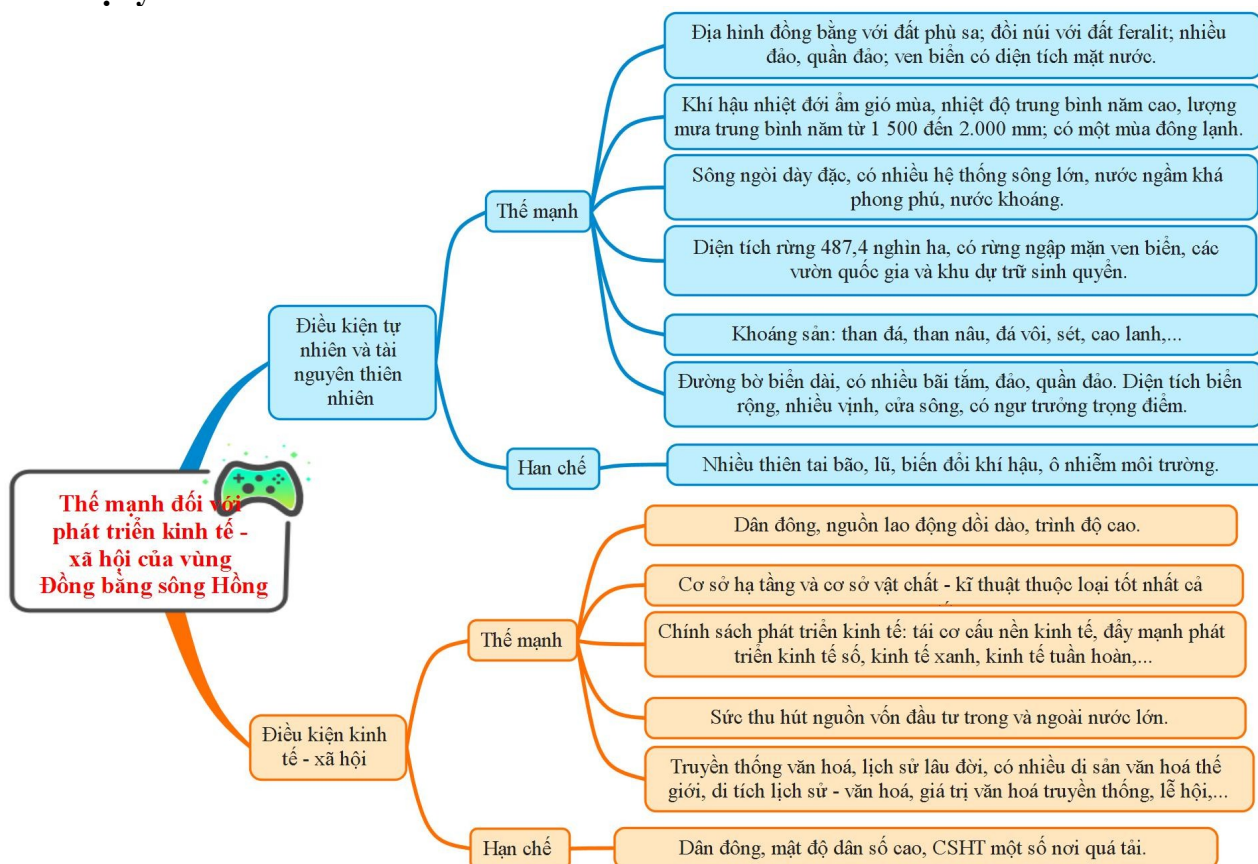
a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Lập sơ đồ thể hiện thế mạnh đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**



d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Vận dụng tri thức địa lý giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Viết đoạn văn ngắn (khoảng 200 từ) giới thiệu tiềm năng phát triển du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Đồng bằng sông Hồng có nguồn tài nguyên du lịch rất đa dạng và đang được khai thác, phát huy tương đối hiệu quả: từ du lịch biển đảo, văn hóa, tâm linh, ẩm thực, làng nghề cho tới du lịch cộng đồng, sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, tổ chức sự kiện. Vùng đồng bằng sông Hồng có nhiều di sản, danh lam thắng cảnh và hàng nghìn di tích lịch sử, văn hóa. Đó là nguồn tài nguyên lớn, giá trị để các tỉnh, thành phố phát triển du lịch chuyên nghiệp, hiện đại, bền vững, hội nhập quốc tế, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có thể điều tiết kinh tế - xã hội toàn vùng. Vùng đồng bằng sông Hồng có nhiều

điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch văn hóa, tâm linh, du lịch cộng đồng; du lịch thể thao mạo hiểm; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Tài nguyên du lịch vùng đồng bằng sông Hồng phân bố rộng khắp 11 tỉnh, thành phố trong vùng. Ngoài giá trị nổi bật về di sản, danh lam thắng cảnh, ở đây có nhiều di tích lịch sử, văn hóa cùng hàng trăm lễ hội truyền thống. Trong đó, tỉnh Thái Bình có 113 di tích quốc gia; tỉnh Nam Định có 1.348 di tích; tỉnh Ninh Bình có 1.821 di tích... Sau đại dịch Covid-19, du lịch các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng phục hồi khá nhanh, thu hút hàng triệu lượt khách tham quan mỗi năm.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI 25. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ

TIẾT BÀI 25. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Bắc Trung Bộ.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ.
- Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày thế mạnh và hạn chế của Bắc Trung Bộ.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
 - + Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
 - + Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
 - + Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.
 - + Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...
 - + Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.
 - + Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.
 - + Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Bắc Trung Bộ; những thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng Bắc Trung Bộ.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng Bắc Trung Bộ.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Bắc Trung Bộ; những thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng Bắc Trung Bộ.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Bắc Trung Bộ; những thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng Bắc Trung Bộ.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu và cho HS chơi “Nhìn hình đoán tên”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Bắc Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Bắc Trung Bộ có thể mạnh để phát triển toàn diện nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có ý nghĩa quan trọng đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế, Bắc Trung Bộ có thể mạnh gì để hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản? Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ có đặc điểm gì nổi bật?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu: HS trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Phạm vi lãnh thổ:

+ Gồm 6 tỉnh là Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

+ Lãnh thổ của vùng kéo dài theo chiều bắc - nam.

+ Diện tích 51,2 nghìn km².

+ Có vùng biên rộng lớn, với các đảo như: hòn Mê (Thanh Hoá), hòn Ngư (Nghệ An), đảo Yến (Quảng Bình), đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị)....

- Vị trí địa lí:

+ Giáp Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và giáp Lào.

+ Nằm trên trục giao thông huyết mạch của Việt Nam, là một trong những cửa ngõ thông ra biển của các quốc gia trong khu vực ASEAN.

EM CÓ BIẾT ?

Theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 - 01 - 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nước ta được chia thành 6 vùng kinh tế: Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy, Bắc Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
 - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân số

- a) **Mục tiêu:** HS trình bày khái quát dân số của Bắc Trung Bộ
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.
- * **Câu hỏi:** Trình bày khái quát về dân số ở Bắc Trung Bộ.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Dân số

- Số dân: hơn 11 triệu người (2021).
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,93%.
- Mật độ dân số: 218 người/km² (năm 2021).
- Phân bố dân cư: chủ yếu tập trung đông ở khu vực đồng bằng và ven biển.
- Cơ cấu dân số:
 - + Theo thành thị và nông thôn: tỉ lệ dân thành thị khoảng 25,5% (2021).
 - + Theo dân tộc: có nhiều dân tộc cùng sinh sống như: Kinh, Thái, Mường, HMông....

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
 - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu thế mạnh để hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- a) **Mục tiêu:** HS phân tích được các thế mạnh và sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày được thế mạnh đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



* **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Địa hình và đất		
Khí hậu		
Nguồn nước		
Rừng		
Biển, đảo		

* **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Lao động		
Cơ sở hạ tầng		
Khoa học - công nghệ		
Vốn		

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI VIỆC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Thế mạnh

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Địa hình và đất	- Địa hình: có ba dạng địa hình khá phổ biến: đồi núi ở phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, biển, thềm lục địa và các đảo ở phía đông. - Đất: + Khu vực đồi núi có đất feralit. + Các đồng bằng có đất phù sa.	Hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp và thủy sản. - Đất feralit thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng. - Đất phù sa phù hợp với sản xuất lương thực.
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.	Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu sản phẩm đa dạng.
Nguồn nước	Mạng lưới sông ngòi khá dày, có một số hồ, đầm phá lớn.	- Có giá trị về thủy lợi, du lịch và giao thông vận tải. - Thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước lợ.
Rừng	- Diện tích rừng tự nhiên chiếm 70% tổng diện tích rừng, tỉ lệ che phủ rừng cao hơn mức trung bình của cả nước. - Trong rừng có nhiều loại gỗ, lâm sản, các loài động vật quý. - Có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.	Phát triển lâm nghiệp và bảo vệ môi trường.

Biển, đảo	Đường bờ biển dài, vùng biển rộng, giàu tiềm năng.	Phát triển hoạt động khai thác và nuôi trồng hải sản.
-----------	--	---

b) Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Lao động	Lực lượng lao động dồi dào, người lao động chăm chỉ, giàu nghị lực và kinh nghiệm sản xuất.	Là thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế.
Cơ sở hạ tầng	Ngày càng hoàn thiện.	Tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hàng hoá.
Khoa học - công nghệ	Được ứng dụng ngày càng rộng rãi	Tạo ra nhiều đổi mới trong các hoạt động sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
Vốn	Được tăng cường	Thúc đẩy nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phát triển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về hạn chế

a) Mục tiêu: HS phân tích được các hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Phân tích hạn chế trong hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Hạn chế

- Chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu và thiên tai (bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất,...)
- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật còn hạn chế, đặc biệt ở phía tây.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

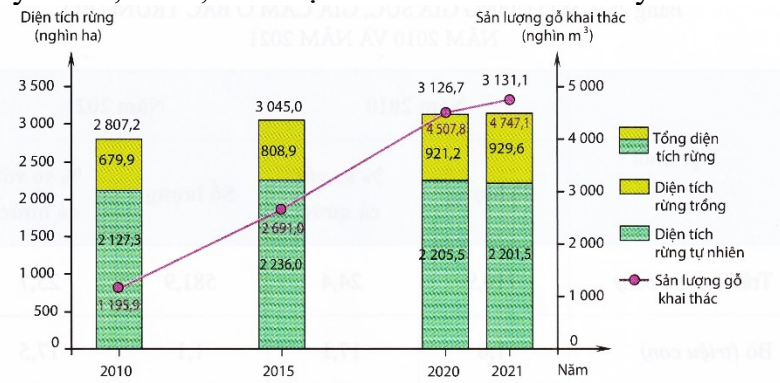
- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) **Mục tiêu:** HS phân tích, sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Hình 25.3. Diện tích rừng và sản lượng gỗ khai thác của Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2021, 2022)



Hình 25.4. Một phần Vườn quốc gia Bạch Mã
thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế

Bảng 25.1. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA BẮC TRUNG BỘ
GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2021
Diện tích gieo trồng lúa (nghìn ha)	690,0	701,5	674,0
Sản lượng lúa (triệu tấn)	3,4	3,8	3,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Bảng 25.2. SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM Ở BẮC TRUNG BỘ
NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Vật nuôi	Năm 2010		Năm 2021	
	Số lượng	% so với cả nước	Số lượng	% so với cả nước
Trâu (nghìn con)	710,9	24,4	581,9	25,7
Bò (triệu con)	1,0	17,1	1,1	17,5
Lợn (triệu con)	3,2	12,0	2,5	10,8
Gia cầm (triệu con)	42,6	14,1	76,2	14,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2022)

Bảng 25.3. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2021
(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2021
Sản lượng			
Thủy sản khai thác	240,9	353,7	512,2
Thủy sản nuôi trồng	97,1	142,8	183,9

* **Nhóm 1, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Nông nghiệp

Nội dung	Phân tích
Tình hình chung	
Trồng trọt	- Cây lương thực:
	- Cây công nghiệp hàng năm:
	- Cây công nghiệp lâu năm:
	- Cây ăn quả:
Chăn nuôi	

* **Nhóm 2, 5:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Lâm nghiệp

Nội dung	Phân tích
Tình hình chung	
Khai thác, chế biến lâm sản	
Trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng	

* **Nhóm 3, 6:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Thủy sản

Hoạt động	Tình hình phát triển và phân bố
Khai thác	
Nuôi trồng	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Nội dung	Phân tích
Tình hình chung	- Đóng góp phần lớn giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ: chiếm 74,5% (2021). - Tốc độ tăng trưởng khá nhanh. - Có sự thay đổi theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, ứng dụng công nghệ cao. - Các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, cùng với công nghệ gen, lai tạo giống mới,... ngày càng phổ biến.
a) Trồng trọt	- Cây lương thực: + Chủ yếu là lúa. + Phân bố: ở các đồng bằng ven biển, nhất là Thanh Hoá và Nghệ An.

	- Cây công nghiệp hàng năm: + Các cây chủ yếu: lạc, mía,... + Phân bố: lạc ở hầu hết các tỉnh; mía ở vùng gò đồi phía tây, nhất là ở các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An,...
	- Cây công nghiệp lâu năm: + Cà phê: Nghệ An, Quảng Trị. + Chè: Nghệ An. + Cao su và hồ tiêu: Quảng Bình, Quảng Trị.
	- Cây ăn quả: + Cam Vinh (Nghệ An). + Bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh),...
b) Chăn nuôi	- Nhiều mô hình chăn nuôi áp dụng công nghệ cao đã hình thành và đem lại hiệu quả kinh tế cao. - Chăn nuôi trâu, bò: + Số lượng đứng thứ hai cả nước. + Phân bố: Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh. - Chăn nuôi lợn và gia cầm: + Số lượng tăng nhanh. + Phân bố: nuôi ở hầu hết các tỉnh.

2. Lâm nghiệp

Nội dung	Phân tích
Tình hình chung	- Chiếm 6,8% cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng (năm 2021). - Có ý nghĩa quan trọng đối với kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai. - Đã ứng dụng khoa học - công nghệ vào tất cả các hoạt động. - Đã thành lập khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao (ở tỉnh Nghệ An). - Đang đẩy mạnh cả hai hoạt động khai thác, chế biến lâm sản và trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng.
a) Khai thác, chế biến lâm sản	- Sản lượng gỗ khai thác liên tục tăng: đạt hơn 4,7 triệu m³ (2021). - Phân bố: Nghệ An có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất. - Các hoạt động khai thác lâm sản khác như luồng, mây, dược liệu,...
b) Trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng	- Diện tích rừng trồng tăng nhanh. - Phân bố: Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Bình.

3. Thủy sản

Hoạt động	Tình hình phát triển và phân bố
Khai thác	- Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ. - Ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến.
Nuôi trồng	- Đối tượng nuôi trồng thủy sản ngày càng đa dạng. - Đang thay đổi mô hình sản xuất sang quy mô lớn hơn theo hướng sản xuất hàng hoá, áp dụng khoa học - công nghệ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:**

1. Dựa vào bảng 25.2, hãy phân tích tình hình phát triển ngành chăn nuôi Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021.

2. Tại sao việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có ý nghĩa quan trọng đối với Bắc Trung Bộ?

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**

1.

Nhìn chung ngành chăn nuôi của vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021 đều có sự thay đổi, đàn bò và gia cầm đều tăng, ngược lại đàn trâu và đàn lợn giảm đi, cụ thể:

- Đàn trâu có số lượng đứng thứ 2 cả nước và xu hướng giảm, từ 710,9 nghìn con năm 2010 giảm xuống chỉ còn 581,9 nghìn con năm 2021. Tuy nhiên tỉ trọng so với cả nước vẫn tăng lên, từ 24,4% năm 2010 đã tăng lên 25,7% năm 2021.

- Đàn bò cũng có số lượng lớn thứ 2 cả nước và tăng nhẹ, từ 1 triệu con năm 2010 đã tăng lên 1,1 triệu con năm 2021, tỉ trọng so với cả nước tăng từ 17,1% năm 2010 lên 17,5% năm 2021.

- Đàn lợn xu hướng giảm, từ 3,2 triệu con năm 2010 xuống chỉ còn 2,5 triệu con năm 2021. Tỉ trọng so với cả nước cũng theo đó giảm từ 12% năm 2010 xuống 10,8% năm 2021.

- Đàn gia cầm tăng khá nhanh, từ 42,6 triệu con năm 2010 lên 76,2 triệu con năm 2021, tỉ trọng so với cả nước cũng tăng lên, từ 14,1% năm 2010 tăng lên 14,7% năm 2021.

2.

- Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có ý nghĩa quan trọng đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế của vùng, định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.

- Việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

- Việc phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra nguồn sản phẩm ổn định, đảm bảo lương thực, thực phẩm cho người dân.

- Việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giúp khai thác tối đa các thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cũng như các điều kiện kinh tế - xã hội của vùng. Góp phần gìn giữ, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái và giảm nhẹ thiên tai, bảo tồn đa dạng sinh học.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Vận dụng tri thức địa lý giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Su tầm hình ảnh và giới thiệu về một hoạt động của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của một tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Phát triển ngành thủy sản Thanh Hóa theo hướng bền vững

Đại diện Chi cục Thủy sản Thanh Hóa nhân mạnh, các hành vi khai thác thủy sản tận diệt (đánh bắt bằng xung điện, kích điện) đều bị phạt nặng, đồng thời khuyến cáo ngư dân chấp hành nghiêm túc các quy định pháp luật về thủy sản, nhất là thời điểm các loài đang sinh sản. Cùng với việc tuyên truyền nghiêm cấm các hành vi đánh bắt tận diệt, nâng cao hiệu quả khai thác, nuôi trồng thủy sản, để phát triển ngành thủy sản triển theo hướng bền vững, hằng năm, Thanh Hóa luôn chú trọng đến công tác bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản. Trong đó, hoạt động thả cá giống luôn được ngành nông nghiệp duy trì, triển khai thường xuyên, bước đầu mang lại kết quả tích cực, góp phần nâng cao nhận thức của người dân về nguồn lợi thủy sản. Từ đầu năm 2023 đến nay đã tổ chức 4 đợt thả cá giống, tái tạo nguồn lợi thủy sản, tại thành phố Thanh Hóa, huyện Nga Sơn, Yên Định, Quan Hóa. Tổng lượng con giống được thả xuống hệ thống sông, hồ, khu vực ven biển khoảng 6 tấn, gồm cá giống nước ngọt, cua, tôm... Bên cạnh đó, hằng năm Thanh Hóa tổ chức “Tháng hành động bảo vệ nguồn lợi thủy sản” và xây dựng kế hoạch bảo vệ nguồn lợi thủy sản vì sự phát triển bền vững. Trong đó, các hoạt động đều hướng tới việc bảo vệ môi trường, nâng cao nhận thức của cộng đồng và vận động các tầng lớp nhân dân cùng hành động chung tay bảo vệ nguồn lợi thủy sản, giữ gìn vệ sinh môi trường, tài nguyên thiên nhiên.



d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: **BÀI 26. PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

TIẾT BÀI 26. PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển,
- Trình bày được phát triển các ngành kinh tế biển và nêu được hướng phát triển kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
 - + Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
 - + Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
 - + Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.
 - + Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...
 - + Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.
 - + Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.
 - + Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ; Các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển các ngành kinh tế biển; Sự phát triển và hướng phát triển các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được vì sao phải Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ; Các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển các ngành kinh tế biển; Sự phát triển và hướng phát triển các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ; Các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển các ngành kinh tế biển; Sự phát triển và hướng phát triển các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu và cho HS chơi “Ô chữ bí ẩn”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Duyên hải Nam Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Khai thác tài nguyên sinh vật biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển là những ngành kinh tế quan trọng ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Vậy, Duyên hải Nam Trung Bộ có thể mạnh gì để phát triển các ngành kinh tế biển? Các ngành kinh tế biển của vùng có xu hướng phát triển gì?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu: HS trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.



*** Câu hỏi:** Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Phạm vi lãnh thổ:

+ Gồm 8 tỉnh, thành phố là: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

+ Diện tích: gần 45 nghìn km².

+ Có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo như quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa), đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), đảo Phú Quý (Bình Thuận).

- Vị trí địa lí:

- + Giáp Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Lào.
- + Là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và một số quốc gia Đông Nam Á.

EM CÓ BIẾT?

Theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 - 01 - 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nước ta có 6 vùng kinh tế: Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy, Duyên hải Nam Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng kinh tế Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân số

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được khái quát về dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày khái quát về dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Dân số

- Số dân: hơn 9,4 triệu người (2021).

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,96%.

- Mật độ dân số: 211 người/km² (năm 2021).

- Phân bố dân cư có sự khác biệt giữa vùng đồi núi phía tây và vùng đồng bằng ven biển phía đông.

- Cơ cấu dân số:

+ Theo thành thị và nông thôn: tỉ lệ dân thành thị chiếm hơn 40% tổng số dân (2021).

+ Theo dân tộc: có nhiều dân tộc như Kinh, Chăm, Cơ-tu, Hrê...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu thế mạnh đối với phát triển các ngành kinh tế biển

a) **Mục tiêu:** HS phân tích được các thế mạnh đối với phát triển các ngành kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển. Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm	Điều kiện	Thế mạnh
1, 3	Tự nhiên	
2, 4	Kinh tế - xã hội	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN	
1. Thế mạnh	
a) Điều kiện tự nhiên	
Đặc điểm	Thế mạnh
Đường bờ biển dài, nguồn hải sản phong phú. Có các ngư trường lớn.	Khai thác hải sản.
Diện tích mặt nước mặn, lợ và đầm phá.	Thuận lợi để nuôi trồng thủy, hải sản.
Đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu, kín gió.	Thích hợp xây dựng cảng biển nước sâu.
Có nhiều bãi tắm đẹp và các bán đảo có cảnh quan đa dạng.	Thuận lợi để phát triển du lịch biển.
Trữ lượng dầu khí lớn, có tiềm năng để sản xuất muối và khai thác ti-tan, cát thủy tinh,...	Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.
b) Điều kiện kinh tế - xã hội	
- Người dân có nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động kinh tế biển. - Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật ngày càng đồng bộ và hoàn thiện. - Có nhiều chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế biển.	

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về hạn chế

a) Mục tiêu: HS phân tích được các hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Phân tích hạn chế trong phát triển các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Hạn chế - Các thiên tai như bão, lũ, hạn hán,... - Vấn đề ô nhiễm môi trường biển, suy giảm tài nguyên biển. - Hệ thống cơ sở hạ tầng ở một số khu vực còn hạn chế.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

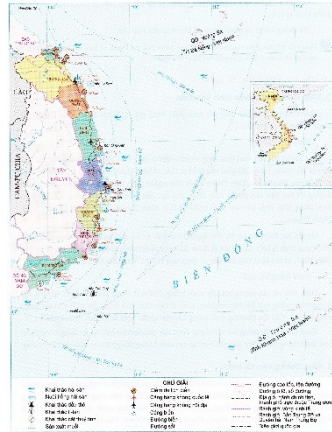
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về các ngành kinh tế biển

a) Mục tiêu: HS trình bày được sự phát triển các ngành kinh tế biển và nêu được hướng phát triển kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ. Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về việc khai thác các thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm	Hoạt động	Tình hình phát triển và phân bố
1	Khai thác tài nguyên sinh vật biển	
2	Giao thông vận tải biển	
3	Du lịch biển	
4	Khai thác khoáng sản biển	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN

Hoạt động	Tình hình phát triển và phân bố
1. Khai thác tài nguyên sinh vật biển	- Khai thác hải sản: + Sản lượng tăng nhanh. + Các tỉnh có hoạt động khai thác hải sản phát triển nhất: Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Ninh Thuận. + Đây mạnh khai thác xa bờ.
	- Nuôi trồng hải sản: + Diện tích và sản lượng chiếm tỉ trọng không nhiều, nhưng tập trung vào những loại hải sản có giá trị kinh tế cao. + Các địa phương nuôi trồng hải sản nhiều: Khánh Hòa, Phú Yên. + Đang được đẩy mạnh theo hướng áp dụng công nghệ cao, nuôi trồng bền vững.
2. Giao	- Đã hình thành nhiều cảng biển loại I, II, III và bến cảng nước sâu.

thông vận tải biển	- Cảng Đà Nẵng trong tương lai sẽ trở thành cảng cửa ngõ quốc tế, đầu mối giao thông quan trọng của Hành lang kinh tế Đông - Tây. - Cảng Vân Phong được quy hoạch thành cảng trung chuyển quốc tế lớn trong khu vực.
3. Du lịch biển	- Là thế mạnh nổi trội của vùng. - Các loại hình du lịch biển: du lịch nghỉ dưỡng biển, khám phá tự nhiên, lễ hội biển,... - Các cơ sở lưu trú, cơ sở vui chơi giải trí ngày càng hiện đại. - Đang phát triển theo hướng xây dựng các khu du lịch, khu nghỉ dưỡng đạt tiêu chuẩn quốc tế, hướng tới phát triển du lịch bền vững. - Những trung tâm du lịch biển: Đà Nẵng, Nha Trang (Khánh Hoà), Quy Nhơn (Bình Định),...
4. Khai thác khoáng sản biển	- Được tiến hành ở khu vực quần đảo Phú Quý. - Đã xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên ở nước ta là nhà máy Dung Quất (Quảng Ngãi) với công suất 6,5 triệu tấn/năm. - Khai thác ti-tan, cát thủy tinh được phát triển ở một số khu vực ven biển các tỉnh Bình Định, Khánh Hoà,... - Nghề làm muối: có những cánh đồng muối lớn nhất nước ta như: Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận). - Ngoài ra, vùng còn phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió, điện mặt trời,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.6. Tìm hiểu về hướng phát triển kinh tế biển

a) Mục tiêu: HS nêu được hướng phát triển kinh tế biển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Nêu hướng phát triển kinh tế biển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

- Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng an ninh trên biển.
- Mở rộng và xây dựng trung tâm lọc, hoá dầu và năng lượng quốc gia tại khu kinh tế Dung Quất; hình thành một số trung tâm năng lượng tái tạo lớn, đặc biệt là điện gió và điện gió ngoài khơi.
- Phân bố không gian công nghiệp theo các hành lang kinh tế ven biển gắn với các cảng biển, các tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, các đường quốc lộ kết nối với Tây Nguyên.
- Nghiên cứu cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả các khu kinh tế ven biển.
- Phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp với quốc phòng an ninh.
- Phát triển Duyên hải Nam Trung Bộ trở thành khu vực trọng điểm du lịch của cả nước với các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế. Đẩy mạnh

phát triển các trung tâm logistics gắn với các cảng biển,...

- Bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng và biển; chủ động phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Hệ thống hoá và trình bày thể mạnh phát triển một trong các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**

Thể mạnh phát triển ngành giao thông vận tải biển:

- Vị trí giáp Biển Đông, có vùng biển rộng lớn, là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và một số quốc gia Đông Nam Á, thuận lợi phát triển giao thông vận tải trong khu vực và quốc tế.

- Đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu, kín gió như vịnh Dung Quất, Quy Nhơn, Vân Phong, Cam Ranh,...thích hợp xây dựng các cảng nước sâu, phát triển giao thông vận tải biển.

- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật ngày càng đồng bộ và hoàn thiện.

- Có nhiều chính sách thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế biển, trong đó có giao thông vận tải biển.

-.....

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Vận dụng tri thức địa lý giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Suy tầm thông tin về một ngành kinh tế biển của một tỉnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Nghề sản xuất muối ở Ninh Thuận

Tỉnh Ninh Thuận có 2.400 ha muối công nghiệp và 630 ha muối sản xuất trên nền đất của ruộng. Hằng năm, Ninh Thuận cung cấp cho thị trường với sản lượng chiếm 50% tổng lượng muối cả nước. Hiện nay, giá muối từ 2-2,7 triệu đồng/tấn, cao gấp đôi so với những năm trước, nên người dân rất phấn khởi. Gần đây, để nâng cao chất lượng hạt muối và có lợi nhuận cao hơn so với cách làm muối truyền thống trên nền đất của ruộng, nhiều người dân

đã chủ động chuyển dần diện tích sản xuất muối trên nền đất ruộng sang hình thức đầu tư kinh phí để mua và trải bạt ni-lông lên trên nền đất ruộng để sản xuất. Nhờ đó, chất lượng hạt muối cao hơn (hạt muối kết tinh giảm tạp chất nhiều hơn so với hạt muối kết tinh trên nền đất ruộng), nên vừa đạt năng suất cao và giá bán cũng cao hơn. Với lịch sử hơn 100 năm làm muối (từ thời Pháp thuộc), đến nay; với vị trí địa lý đặc thù khô hạn, lượng mưa thấp, nắng và gió nhiều, nền nhiệt độ ở mức 26-27 độ C, độ ẩm không khí từ 75-77% và có vùng biển rộng lớn, Ninh Thuận là một trong những tỉnh có tiềm năng, lợi thế để sản xuất muối và luôn được đánh giá chất lượng tốt nhất cả nước nhờ hương vị đậm đà, thanh thanh đặc trưng của vùng nắng gió.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI. 27 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

**TIẾT BÀI. 27 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ Ý NGHĨA
CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH
Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Liên hệ được phát triển kinh tế biển với an ninh quốc phòng.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
 - + Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
 - + Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
 - + Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.
 - + Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...
 - + Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.
 - + Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.
 - + Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.
 - + Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- Nhận thức khoa học địa lí:

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được sự phân bố các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phân tích được ý nghĩa của sự phát triển các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ đối với quốc phòng an ninh.

- Tìm hiểu địa lí:

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước: Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- Nhân ái:

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- Chăm chỉ: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- Trung thực: Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- Trách nhiệm: Có trách nhiệm với bản thân: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

* **Câu hỏi:** Em hãy xác định nội dung cần chuẩn bị để thực hành.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Nội dung

Thu thập thông tin và viết báo cáo về ý nghĩa của phát triển kinh tế biển đối với quốc phòng an ninh ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

2. Nguồn tư liệu

- Thu thập thông tin từ sách, báo, tạp chí, internet,...

- Một số link tham khảo:

+ Phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, <https://dangcongsan.vn/kinh-te/phan-trien-kinh-te-bien-gan-voi-dam-bao-quoc-phong-an-ninh-617364.html>

+ Giải pháp phát triển các ngành kinh tế biển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ bảo đảm gắn kết giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, <https://skhdt.binhding.gov.vn/vi/news/quy-hoach-ke-hoach/giai-phap-phan-trien-cac-nganh-kinh-te-bien-vung-bac-trung-bo-va-duyen-hai-trung-bo-bao-dam-gan-ket-giua-phan-trien-kinh-te-voi-bao-ve-tai-nguyen-moi-truong-bien-thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-543.html>

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS sưu tầm, hệ thống hóa được các tư liệu, số liệu và trình bày được báo cáo về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Sản phẩm hoàn thiện của HS theo gợi ý.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Phát triển kinh tế biển đối với quốc phòng an ninh

2. Giữ vững quốc phòng an ninh đối với phát triển kinh tế

* THAM KHẢO

Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Phát triển kinh tế biển đối với quốc phòng an ninh

Nghị quyết 36 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã đề ra đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: Du lịch và dịch vụ biển; Kinh tế hàng hải; Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; Nuôi trồng và khai thác hải sản; Công nghiệp ven biển; Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã định hướng đối với vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung là:

- Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ.

- Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao.

- Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.
 - Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế.
 - Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.
 - Nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chống sa mạc hóa, sạt lở bờ sông, bờ biển.
- Nghị quyết số 39 của Bộ Chính trị đặt ra 5 mục tiêu đối với phát triển vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung gồm:
- Phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biển đảo;
 - Sớm tiến kịp các vùng khác trong nước;
 - Đầu cầu quan trọng trong giao lưu hợp tác quốc tế;
 - Hạn chế tối đa ảnh hưởng của thiên tai, lũ bão, hạn hán; ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo vệ môi trường sinh thái;
 - Cải thiện căn bản đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân.

2. Giữ vững quốc phòng an ninh đối với phát triển kinh tế

Để hóa giải các thách thức, tận dụng các thời cơ, hiện thực hóa mục tiêu đưa Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung là vùng phát triển năng động, nhanh và bền vững, thịnh vượng về kinh tế biển, có khả năng chống chịu cao với thiên tai, dịch bệnh và thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, cần thực hiện những giải pháp sau:

- Thứ nhất, tập trung phát triển một nền kinh tế biển xanh, mở cửa hướng ra biển, hình thành các ngành kinh tế mũi nhọn như du lịch biển, hàng hải, năng lượng tái tạo, công nghệ sinh học biển... Ngay từ bây giờ cần triển khai kế hoạch phát triển các trung tâm điện gió, hydrogen xanh để tận dụng hỗ trợ 15,5 tỷ USD theo cam kết của các đối tác phát triển, miền Trung sẽ là địa bàn trọng điểm, lợi thế để đón dòng vốn hỗ trợ và đầu tư (cho đến nay đã có hơn 50 nhà đầu tư đề nghị khảo sát để đầu tư).
- Thứ hai, tập trung triển khai các giải pháp bảo vệ nguồn nước, tăng khả năng trữ nước đảm bảo an ninh nguồn nước. Đây là một trong những thách thức lớn trong hiện tại của miền Trung và nhất là tương lai khi các đô thị, các trung tâm công nghiệp, dịch vụ được hình thành.
- Thứ ba, chủ động từ xa, từ sớm trước các rủi ro thiên tai ngày một gia tăng dưới tác động của biến đổi khí hậu. Cần thiết lập và tăng cường hệ thống thông tin dữ liệu về rủi ro thiên tai, các xu thế để phân tích, dự báo phục vụ lập quy hoạch, chiến lược, kế hoạch đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
 - + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
 - + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

I. Trắc nghiệm

Câu 1. Hướng phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ không phải là

- A. nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế ven biển.
- B. tăng cường đánh bắt ở ven bờ, phòng chống thiên tai.**
- C. đảm bảo cân bằng, hài hoà giữa phát triển và bảo tồn.
- D. kết hợp chặt chẽ kinh tế - xã hội với bảo vệ biển đảo.

Câu 2. Mục đích chủ yếu của việc phát triển giao thông vận tải biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. tăng vai trò trung chuyển, phân bố lại dân cư.
- B. mở rộng giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội.**
- C. tạo thế mở cửa, thúc đẩy phân công lao động.
- D. thúc đẩy phát triển công nghiệp và đô thị hoá.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây không thể hiện ý nghĩa của sự phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ đối với an ninh quốc phòng?

- A. nâng cao vị thế trong đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển.
- B. cơ sở khẳng định chủ quyền biển đảo và bảo vệ lãnh thổ.**
- C. làm nền tảng trong việc phát triển an ninh và quốc phòng.
- D. nâng cao hiệu quả hoạt động khai thác tài nguyên biển đảo.**

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí vào các bài tập cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

II. Đúng/sai

Câu 1. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ đã chú trọng khai thác có hiệu quả các thế mạnh để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển. Hoạt động này có ý nghĩa quan trọng trong bảo vệ nguồn lợi sinh vật biển và môi trường sinh thái, tạo sức mạnh tổng hợp, củng cố an ninh quốc phòng trong vùng và cả nước.

a) Thế mạnh để phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là nghề cá, du lịch biển, dịch vụ hàng hải, khai khoáng. (Đúng)

b) So với các vùng lãnh thổ khác Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều địa điểm tốt để xây dựng cảng biển nước sâu. (Đúng)

c) Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là tạo việc làm và xây dựng hệ thống đô thị lớn. (Sai)

d) Giải pháp chủ yếu để phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là mở rộng thị trường, xây dựng kinh tế liên hoàn, đầu tư công nghệ. (Đúng)

III. Trả lời ngắn

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

	2010	2015	2020	2021
Năm				

Tiêu chí				
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1 144,8	1 167,9
Trong đó: Cá biển	516,9	721,9	940,4	966,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

Sản lượng cá biển so với sản lượng hải sản khai thác năm 2021 chiếm bao nhiêu %?
(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Đáp án: 82,7

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: BÀI 28. KINH TẾ KHAI THÁC THỂ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

TIẾT BÀI 28. KHAI THÁC THỂ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thể mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở Tây Nguyên về cây công nghiệp lâu năm, thủy điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bô-xit), du lịch.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố của cây công nghiệp lâu năm, phát triển thủy điện, hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng, khai thác bô-xit, phát triển du lịch. - Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với an ninh quốc phòng.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thể mạnh và việc khai thác các thể mạnh của vùng.

2. Năng lực:

* **Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
 - + Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
 - + Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
 - + Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.
 - + Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...
 - + Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.
 - + Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.

+ Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Tây Nguyên; Việc khai thác thế mạnh phát triển cây công nghiệp lâu năm, phát triển lâm nghiệp, phát triển thủy điện, khai thác bô-xít, phát triển du lịch ở Tây Nguyên.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được vì sao phải khai thác các thế mạnh ở Tây Nguyên, ý nghĩa của việc phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên đối với quốc phòng an ninh.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Tây Nguyên; Việc khai thác thế mạnh phát triển cây công nghiệp lâu năm, phát triển lâm nghiệp, phát triển thủy điện, khai thác bô-xít, phát triển du lịch ở Tây Nguyên. Ý nghĩa của việc phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Tây Nguyên; Việc khai thác thế mạnh phát triển cây công nghiệp lâu năm, phát triển lâm nghiệp, phát triển thủy điện, khai thác bô-xít, phát triển du lịch ở Tây Nguyên. Ý nghĩa của việc phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Bài hát nói tới vùng nào của nước ta? Em hãy nêu hiểu biết của bản thân về vùng đó?

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu video và cho HS trả lời câu hỏi để “Vượt qua thử thách”.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi và có 30 giây suy ngẫm sau đó trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh. Vùng có nhiều thế mạnh về trồng cây công nghiệp lâu năm, phát triển lâm nghiệp, thủy điện, khai thác bô-xít và du lịch. Các ngành kinh tế đó phát triển và phân bố như thế nào? Việc phát triển kinh tế có ý nghĩa gì đối với quốc phòng an ninh?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ của vùng.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày đặc điểm vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ của vùng Tây Nguyên.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Phạm vi lãnh thổ:

+ Gồm 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

+ Diện tích: khoảng 54,5 nghìn km².

- Vị trí địa lý:

+ Giáp Lào và Cam-pu-chia, giáp Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

+ Có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế, giao thương trong nước và thế giới.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân số

a) Mục tiêu: HS trình bày khái quát về dân số của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày khái quát về dân số của vùng Tây Nguyên.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Dân số

- Số dân: khoảng 6 triệu người (2021).

+ Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên: 1,25%.

+ Mật độ dân số thấp nhất cả nước: 111 người/km².

- Cơ cấu dân số:

+ Theo thành thị và nông thôn: tỷ lệ dân thành thị là 28,9%.

+ Theo dân tộc: có nhiều dân tộc cùng chung sống như: Xơ-đăng, Ba-na, Gia-rai, Ê-đê, Cơ-ho, Kinh, Mường, HMông,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

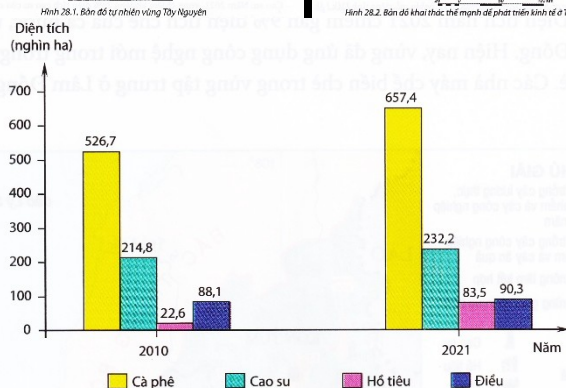
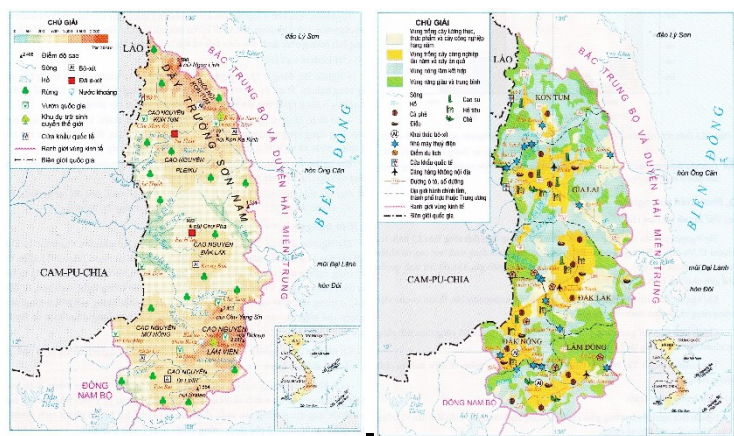
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về khai thác các thế mạnh kinh tế ở vùng Tây Nguyên

a) Mục tiêu: HS phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở Tây Nguyên về cây công nghiệp lâu năm, thủy điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bô-xít), du lịch. Trình bày được sự phát triển và phân bố của cây công nghiệp lâu năm, phát triển thủy điện, hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng, khai thác bô-xít, phát triển du lịch. Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Hình 28.3. Diện tích một số loại cây công nghiệp lâu năm vùng Tây Nguyên giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

Bảng 28. DIỆN TÍCH VÀ TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG CỦA TÂY NGUYÊN NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Năm	Tổng diện tích rừng (nghìn ha)	Trong đó		Tỉ lệ che phủ rừng (%)
		Diện tích rừng tự nhiên (nghìn ha)	Diện tích rừng trồng (nghìn ha)	
2010	2 874,4	2 653,9	220,5	52,6
2021	2 572,7	2 104,1	468,6	46,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2022)

* **Nhóm 1:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Cây công nghiệp lâu năm

Nội dung	Phân tích			
	Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh	Hạn chế
a) Thế mạnh và hạn chế	Địa hình và đất			
	Khí hậu			
	Nguồn nước			
	Nguồn lao động			
	CSHT và CSVC - kĩ thuật; khoa học - công nghệ			
	Thị trường			
b) Hiện	Tình hình chung			

trạng phát triển		
	Loại cây	Tình hình phát triển và phân bố
	Cà phê	
	Cao su	
	Hồ tiêu	
	Điều	
	Chè	
	Cây khác	

* **Nhóm 2:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Lâm nghiệp

Nội dung		Phân tích
a) Thế mạnh và hạn chế	Thế mạnh	
	Hạn chế	
b) Hiện trạng phát triển		

* **Nhóm 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Thủy điện

Nội dung		Phân tích	
a) Thế mạnh và hạn chế	Thế mạnh		
	Hạn chế		
b) Hiện trạng phát triển	Tình hình phát triển và phân bố	* Tình hình chung:	
		Sông	Nhà máy thủy điện
		Sê San	
		Srêpôk	
		Đồng Nai	
	Ý nghĩa		

* **Nhóm 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Khai thác bô-xít

Nội dung	Phân tích
Thế mạnh	
Hạn chế	

Tình hình phát triển và phân bố	
Ý nghĩa	

* **Nhóm 5:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Du lịch

Nội dung		Phân tích
a) Thế mạnh và hạn chế	Thế mạnh	
	Hạn chế	
b) Hiện trạng phát triển		

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. KHAI THÁC CÁC THẾ MẠNH KINH TẾ Ở VÙNG TÂY NGUYÊN

1. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

Nội dung	Phân tích			
	Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh	Hạn chế
a) Thế mạnh và hạn chế	Địa hình và đất	Địa hình chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng. Diện tích đất badan lớn.	Thuận lợi cho quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn có mức độ tập trung cao.	- Mùa khô kéo dài 4 đến 5 tháng, gây khô hạn và thiếu nước tưới cho cây trồng. - Đất ở khu vực đồi núi dễ bị rửa trôi, xói mòn,... - Chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu. - Thị trường tiêu thụ có nhiều biến động. - Công nghiệp chế biến còn nhiều hạn chế.
	Khí hậu	Cận xích đạo, có sự phân hoá rõ rệt.	Thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp với cơ cấu đa dạng.	
	Nguồn nước	Có nhiều sông, nhiều hồ tự nhiên và nhân tạo. Nguồn nước ngầm phong phú.	Cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp.	
	Nguồn lao động	Có truyền thống và kinh nghiệm trong sản xuất cây công nghiệp. Trình độ ngày càng nâng cao.	Tạo điều kiện để áp dụng khoa học - công nghệ.	
	Cơ sở hạ tầng và CSVC - kĩ thuật; khoa học - công nghệ	Đang được cải thiện. Ứng dụng rộng rãi khoa học - công nghệ.	Thúc đẩy sản xuất cây công nghiệp của vùng.	
	Thị trường	Lớn và ngày càng mở rộng.	Thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển.	

b) Hiện trạng phát triển	Tình hình chung	- Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta. - Diện tích cây công nghiệp lâu năm luôn chiếm tỉ lệ cao so với cả nước. - Đã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến. - Công nghiệp chế biến các sản phẩm đã được hiện đại hoá, xây dựng được một số thương hiệu nổi tiếng. - Cơ cấu cây công nghiệp khá đa dạng.
	Loại cây	Tình hình phát triển và phân bố
	Cà phê	- Là cây công nghiệp quan trọng số một ở Tây Nguyên. - Chiếm khoảng 90% diện tích và 94% sản lượng cà phê của cả nước (2021). - Nhiều công nghệ mới được ứng dụng. - Phân bố: nhiều nhất ở tỉnh Đắk Lắk.
	Cao su	- Chiếm khoảng 25% diện tích cao su của cả nước (2021). - Phân bố: chủ yếu ở các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk.
	Hồ tiêu	- Đang được phát triển mạnh. - Phân bố: các tỉnh trồng nhiều là Đắk Nông, Đắk Lắk và Gia Lai.
	Điều	- Đang được chú trọng phát triển. - Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị của vùng. - Phân bố: tập trung chủ yếu ở Đắk Lắk, Gia Lai và Lâm Đồng.
	Chè	- Chiếm gần 9% diện tích chè của cả nước (2021). - Phân bố: tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng. - Đã ứng dụng công nghệ mới. - Các nhà máy chế biến chè trong vùng tập trung ở Lâm Đồng và Gia Lai.
	Cây khác	Ca cao, mắc ca,... ở Đắk Nông, Đắk Lắk.

2. Phát triển lâm nghiệp

Nội dung		Phân tích
a) Thế mạnh và hạn chế	Thế mạnh	* Thế mạnh: - Diện tích rừng khá lớn: hơn 2,5 triệu ha (2021). - Rừng có đa dạng sinh học cao, có nhiều loại cây gỗ, dược liệu quý,... - Có nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới như Yok Đôn, Kon Hà Nừng, Tà Đùng,... - Khí hậu: cận xích đạo, nền nhiệt độ cao, lượng mưa lớn, thuận lợi cho việc trồng rừng và khoanh nuôi rừng tự nhiên. - Chính sách giao đất giao rừng, phát triển kinh tế...
	Hạn chế	Rừng đang có nguy cơ bị suy giảm về diện tích và chất lượng rừng.
b) Hiện trạng phát triển		- Sản lượng gỗ khai thác của vùng là 753,7 nghìn m³ (2021). - Khai thác một số loại lâm sản ngoài gỗ: măng, dược liệu,... - Trồng rừng cũng đang được chú trọng. - Công tác quản lý, bảo vệ rừng đã được tăng cường.

3. Phát triển thủy điện

Nội dung	Phân tích
-----------------	------------------

a) Thế mạnh và hạn chế	Thế mạnh	- Trữ năng thủy điện lớn thứ hai cả nước. - Nhu cầu sử dụng điện ngày càng cao. - Những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến đã được ứng dụng.	
	Hạn chế	Mùa khô kéo dài, nguồn nước trong các hồ thủy điện hạ thấp.	
b) Hiện trạng phát triển	Tình hình phát triển và phân bố	* Tình hình chung: - Là vùng phát triển thủy điện lớn thứ hai cả nước. - Sản lượng thủy điện chiếm khoảng 20% tổng sản lượng thủy điện của cả nước (2021). - Đã xây dựng nhiều nhà máy thủy điện.	
		Sông	Nhà máy thủy điện
		Sê San	Ialy (720 MW), Sê San 3 (260 MW), Sê San 3A (108 MW), Sê San 4 (360 MW),...
		Srêpôk	Buôn Kuốp (280 MW), Srêpôk 3 (220 MW), Srêpôk 4 (80 MW), Buôn Tua Srah (86 MW),...
		Đồng Nai	Đồng Nai 3 (180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW),...
	Ý nghĩa	- Cung cấp nguồn điện thúc đẩy kinh tế phát triển. - Điều tiết nước, giữ mực nước ngầm, ngăn lũ lụt. - Phát triển giao thông, nuôi trồng thủy sản và du lịch.	

EM CÓ BIẾT?

Lưu vực sông Sê San có hai phụ lưu là Không Pô Kô và Đắc Bla. Hiện nay trên lưu vực sông Sê San có 8 nhà máy thủy điện lớn là Thượng Kon Tum, Plei Krông, Ialy, Sê San 3, Sê San 3A, Sê San 4, Sê San 4A và Ia Krel. Lưu vực sông Srêpôk có các nhánh chính là Krông Khô, Krông Ana, Ya H'leo, Ea Đăng, Ea Lốp. Hiện nay trên lưu vực sông Srêpôk có 5 nhà máy thủy điện lớn là Buôn Kuốp, Đrây Hiling, Srêpôk 3, Srêpôk 4 và Srêpôk 4A.

(Nguồn: Ủy ban sông Mê Công Việt Nam)

4. Khai thác bô-xít

Nội dung	Phân tích
Thế mạnh	- Trữ lượng bô-xít lớn nhất cả nước (khoảng 8,2 tỉ tấn). - Nhu cầu của thị trường về sản phẩm a-lu-min và nhôm lớn. - Nhiều chính sách ưu tiên phát triển.
Hạn chế	- Cơ sở vật chất còn hạn chế. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường.
Tình hình phát triển và phân bố	- Tập trung ở hai tỉnh Lâm Đồng và Đắk Nông. - Quặng bô-xít được khai thác để chế biến thành a-lu-min, nguyên liệu chính để sản xuất bột nhôm. - Sản lượng: khoảng 680 nghìn tấn a-lu-min (2021). - Hai cơ sở chế biến a-lu-min và bột nhôm là Tân Rai (Lâm Đồng) và Nhân Cơ (Đắk Nông).
Ý nghĩa	- Thu hút vốn đầu tư, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

5. Phát triển du lịch

Nội dung	Phân tích
a) Thế mạnh và	Thể mạnh - Tài nguyên du lịch: + Tài nguyên du lịch tự nhiên: Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc

hạn chế		Linh, Măng Đen,... khu dự trữ sinh quyển Kon Hà Nừng, Lang Biang; nhiều thác nước, hồ đẹp như hồ Lắk, Biển Hồ,... + Tài nguyên du lịch văn hoá: Không gian văn hoá Công chiêng Tây Nguyên, các di tích lịch sử - văn hoá, các làng nghề truyền thống, các lễ hội đặc sắc như: lễ hội cà phê, lễ hội trà Bão Lộc, Festival hoa Đà Lạt... - Cơ sở vật chất - kĩ thuật, cơ sở hạ tầng: + Đã được chú trọng đầu tư. + Ứng dụng công nghệ số.
	Hạn chế	Thiên tai, điều kiện về cơ sở hạ tầng, giao thông còn hạn chế.
b) Hiện trạng phát triển		- Số lượng khách du lịch ngày càng tăng trong giai đoạn 2010 - 2019, năm 2019 đạt khoảng 6,6 triệu lượt khách. - Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, số lượng khách du lịch năm 2021 giảm còn dưới 3 triệu lượt khách. Từ năm 2022, số lượt khách du lịch đến vùng có xu hướng phục hồi. - Các loại hình du lịch chủ yếu: du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng. - Một số điểm du lịch nổi bật: Buôn Đôn, Măng Đen, Bảo tàng cà phê Buôn Ma Thuột, hồ Lắk, Lang Biang. - Các trung tâm du lịch: Đà Lạt và Buôn Ma Thuột.

EM CÓ BIẾT?

Năm 2005, Không gian văn hoá Công chiêng Tây Nguyên được UNESCO ghi danh là Kiệt tác truyền khẩu và Di sản Văn hoá phi vật thể của nhân loại, năm 2008, chuyển sang danh sách Di sản Văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

Năm 2020, Công viên địa chất Đắk Nông đã được UNESCO công nhận và gia nhập vào mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu.

(Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Đắk Nông)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu ý nghĩa của việc phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh.

a) Mục tiêu: HS trình bày được ý nghĩa của việc phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Nêu ý nghĩa của việc phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Ý NGHĨA CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH

Việc phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên có nhiều ý nghĩa quan trọng:

- Góp phần khai thác thế mạnh, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và củng cố quốc phòng an ninh.

- Xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu, tăng cường sự thông thương, hợp tác kinh tế với các nước giúp củng cố quốc phòng an ninh.
- Góp phần gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc, nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc từ đó củng cố sức mạnh quốc phòng an ninh.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Lựa chọn phân tích một thế mạnh để phát triển kinh tế ở vùng Tây Nguyên.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**

Thế mạnh về địa hình và đất trong phát triển kinh tế ở vùng Tây Nguyên:

- Địa hình chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng với độ cao khác nhau như Kon Tum, Peiku, Đăk Lăk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh,... Bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng. Diện tích đất badan lớn, thuận lợi cho quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn ở mức độ tập trung cao.

- Địa hình cao nguyên với bề mặt tương đối bằng phẳng là điều kiện thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp, phát triển các hoạt động khai thác, chế biến lâm sản và trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

- Địa hình ở các lưu vực sông tạo thuận lợi xây dựng các đập thủy điện, hình thành các bậc thang thủy điện với các nhà máy thủy điện trên hệ thống sông Sê San, sông Srêpôk, sông Đồng Nai.

- Địa hình cao nguyên kết hợp với các điều kiện khí hậu và rừng tạo nên các khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, các cao nguyên như Lâm Viên, Lang Biang, thác nước đẹp là điều kiện để phát triển ngành du lịch của vùng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Tìm hiểu thông tin về ảnh hưởng của việc khai thác bô-xít đến môi trường ở vùng Tây Nguyên.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Khu vực mỏ bô-xít thuộc vùng Tây Nguyên có địa hình đồi núi, hình thái lớp quặng nằm theo lớp, lớp quặng có chiều dày tập trung trên đỉnh đồi, mỏng dần xuống phần sườn đồi. Việc khai thác quặng sẽ lấy đi lớp quặng, đồng thời bùn thải quặng sau tuyển sẽ được

đồ thải tại các hồ chứa được xây dựng tại khu vực vùng trũng, thung lũng trong khu mỏ. Như vậy sau quá trình khai thác và tuyển quặng bô-xít sẽ tác động làm cho địa hình khu vực mỏ trở nên bằng phẳng hơn trước.

Cấu trúc khu vực quặng bô-xít từ trên xuống bao gồm: Lớp đất phủ hữu cơ bên trên, bên dưới là lớp quặng bauxite có độ rỗng, xốp hoặc tầng kết cứng không giữ được nước. Các thành phần này không có giá trị dinh dưỡng cho cây trồng phát triển. Bên dưới cùng là lớp đất sét litoma có khả năng giữ nước, giữ ẩm cho đất và cây trồng. Như vậy, sau khi trải qua quá trình khai thác xong lớp quặng bô-xít sẽ không làm nghèo thổ nhưỡng, mà đất phủ được xúc lên sau đó hoàn toàn sẽ tơi xốp hơn, lớp đất phủ nằm trên lớp đất trụ sét litoma nên đất được giữ ẩm, giúp cây trồng phát triển tốt hơn.

Quá trình khai thác và chế biến quặng bô-xít làm phát thải ra bùn đỏ và khí thải nhà kính, không chỉ gây ô nhiễm môi trường mà còn gây hại cho cả hệ sinh thái. Bùn đỏ là một chất thải cực kỳ nguy hại có chứa phóng xạ mà lại không có cách xử lý nào ngoài việc chôn lấp, và việc chôn lấp bùn đỏ ngay tại Tây nguyên với vị trí thượng nguồn các con sông lớn sẽ làm tạo ra những núi “bom bẩn”, đặc biệt nguy hiểm nếu xảy ra thiên tai, lũ quét gây tràn vỡ. Còn khí thải nhà kính thì lại gây ra tình trạng nóng lên toàn cầu, tạo ra những hệ lụy không chỉ với Tây Nguyên hay Việt Nam mà còn với cả nhân loại.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI 29. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

TIẾT BÀI 29. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng.
- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp; dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.

2. Năng lực:

* **Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
 - + Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
 - + Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
 - + Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.
 - + Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...
 - + Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.
 - + Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.
 - + Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đông Nam Bộ; Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế; Sự phát triển các ngành kinh tế; Vấn đề bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được vì sao phải chú ý bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đông Nam Bộ; Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế; Sự phát triển các ngành kinh tế; Vấn đề bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đông Nam Bộ; Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế; Sự phát triển các ngành kinh tế; Vấn đề bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

--	--	--	--	--

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu và cho HS chơi “Đuổi hình bắt chữ”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Với nhiều thế mạnh nổi trội. Đông Nam Bộ trở thành một trong những vùng phát triển kinh tế hàng đầu và có vị trí, vai trò quan trọng đối với cả nước. Vậy những thế mạnh đó là gì? Các ngành kinh tế trong vùng phát triển ra sao? Việc phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ cần lưu ý đến vấn đề bảo vệ môi trường như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu: HS trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Phạm vi lãnh thổ:

+ Gồm Thành phố Hồ Chí Minh và 5 tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Diện tích: 23,6 nghìn km².

+ Có vùng biển rộng với một số đảo, quần đảo, lớn nhất là quần đảo Côn Sơn.

- Vị trí địa lí:

+ Giáp với nước láng giềng Cam-pu-chia, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

+ Nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

+ Có Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế và là đầu mối giao thông lớn bậc nhất cả nước.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân số

a) Mục tiêu: HS trình bày khái quát về dân số của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Nêu khái quát về dân số của vùng Đông Nam Bộ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Dân số

- Số dân: 18,3 triệu người (2021).

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,98% (2021).

- Gia tăng cơ học cao.

- Mật độ dân số: 778 người/km².

- Cơ cấu dân số:

+ Theo thành thị và nông thôn: tỷ lệ dân thành thị cao nhất cả nước (66,4% - 2021).

+ Theo dân tộc: các dân tộc sinh sống trong vùng là Kinh, Hoa, Khơ-me, Chăm,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

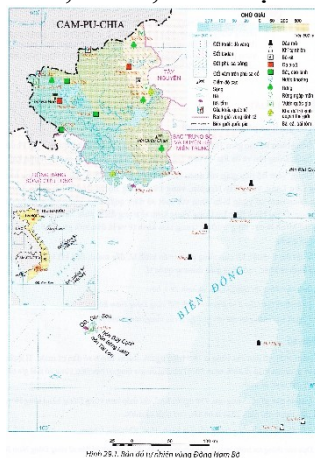
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế

a) Mục tiêu: HS phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng. Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hạn chế trong phát triển các ngành kinh tế của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



* **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Địa hình và đất			
Khí hậu			
Nguồn nước			
Rừng			
Khoáng sản			
Biển			

* **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Dân cư và lao động			
Cơ sở hạ tầng			
Chính sách			

Vốn			
Khoa học - công nghệ			

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. CÁC THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Địa hình và đất	- Địa hình: tương đối bằng phẳng	Thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị,...	- Mùa khô kéo dài 4 đến 5 tháng, gây nên tình trạng thiếu nước. - Tác động của biến đổi khí hậu, hiện tượng ngập úng, xâm nhập mặn...
	- Đất: Đất badan và đất xám phù sa cổ chiếm diện tích lớn, đất phù sa ở hạ lưu các sông.	Thích hợp trồng cây công nghiệp, hình thành vùng chuyên canh quy mô lớn.	
Khí hậu	Cận xích đạo, nền nhiệt cao, phân hai mùa mưa - khô rõ rệt	Thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới và các hoạt động kinh tế khác.	
Nguồn nước	Có một số hệ thống sông, các hồ thủy điện, hồ thủy lợi.	Có giá trị lớn về thủy điện, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.	
Rừng	Diện tích và trữ lượng rừng của vùng không lớn nhưng có giá trị cao.	Cung cấp gỗ dân dụng, nguyên liệu giấy. Phát triển du lịch.	
Khoáng sản	Nổi bật và có giá trị nhất của vùng là dầu mỏ và khí tự nhiên. Ngoài ra, còn có bô-xít, vật liệu xây dựng....	Phát triển các ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.	
Biển	Vùng biển giàu tiềm năng.	Thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.	

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Dân cư và lao động	Số dân đông. Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất, năng động, trình độ cao.	Nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế.	- Việc nhập cư tập trung vào các đô thị lớn làm nảy sinh một số khó khăn về việc làm, nhà ở, các vấn đề xã hội khác và môi trường....
Cơ sở hạ tầng	Phát triển đồng bộ, hiện đại.	Hoạt động sản xuất diễn ra liên tục, thông suốt.	
	Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, văn hoá, giáo dục - đào tạo... lớn hàng đầu cả nước	Có sức lan toả, thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng.	
Chính sách	Có nhiều chính sách linh hoạt.	Thu hút đầu tư.	
Vốn	Đầu tư nước ngoài luôn đứng đầu cả nước.	Tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển các ngành kinh tế.	

Khoa học - công nghệ	Việc ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ được đẩy mạnh.	Đem lại hiệu quả kinh tế cao.	
----------------------------	--	----------------------------------	--

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

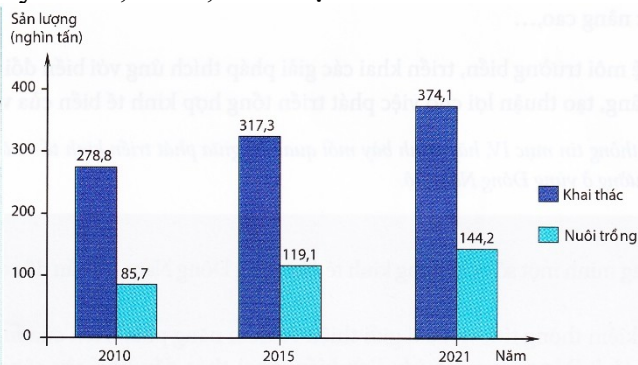
+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu tình hình phát triển các ngành kinh tế

a) Mục tiêu: HS trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp; dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về hiện trạng phát triển các ngành kinh tế của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Hình 29.3. Sản lượng thủy sản vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Bảng 29.1. CƠ CẤU GRDP VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: %)

	Năm	2010	2021
Cơ cấu GRDP			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		4,8	4,7
Công nghiệp và xây dựng		46,0	42,6
- Trong đó: Công nghiệp		42,0	37,9
Dịch vụ		38,5	42,2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		10,7	10,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

Bảng 29.2. DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Loại cây	Năm 2010		Năm 2021	
	Đông Nam Bộ (nghìn ha)	Tỉ trọng so với cả nước (%)	Đông Nam Bộ (nghìn ha)	Tỉ trọng so với cả nước (%)
Cao su	441,4	58,9	547,6	58,8
Điều	225,7	59,5	192,6	61,3
Hồ tiêu	25,3	49,1	38,3	30,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

**Bảng 29.3. SỐ LƯỢNG MỘT SỐ VẬT NUÔI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ
GIAI ĐOẠN 2010 - 2021**

Vật nuôi	Năm	2010	2015	2021
Bò (nghìn con)		440,0	375,6	421,5
Lợn (nghìn con)		2 484,9	3 364,5	4 259,1
Gia cầm (triệu con)		20,5	38,4	58,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

*** Nhóm 1, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Nội dung	Phân tích
Tình hình chung	
1. Công nghiệp	
Vị trí, vai trò	
Cơ cấu theo ngành	
Cơ cấu theo lãnh thổ	

*** Nhóm 2, 5:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

2. Dịch vụ

Nội dung	Phân tích
Tình hình chung	
Giao thông vận tải	
Thương mại	
Du lịch	
Bưu chính viễn thông	
Tài chính	

*** Nhóm 3, 6:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

3. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Nội dung	Phân tích
Nông nghiệp	
Lâm nghiệp	
Thủy sản	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

*** Tình hình chung:**

- Quy mô GRDP của vùng Đông Nam Bộ tăng liên tục: chiếm hơn 30% GDP cả nước (2021).

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

*** Tình hình phát triển các ngành kinh tế:**

1. Công nghiệp

Nội dung	Biểu hiện
Vị trí, vai trò	- Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của vùng: 37,9% (2021). - Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng chiếm 31,7% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước (2021).
Cơ cấu theo ngành	- Chuyển dịch theo hướng hiện đại hơn. - Cơ cấu ngành công nghiệp rất đa dạng: + Công nghiệp khai thác và chế biến dầu, khí: > Là ngành mũi nhọn của vùng. > Sản lượng chiếm ưu thế so với cả nước. > Cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy lọc dầu, nhiên liệu cho nhiệt điện, sản xuất phân đạm, chế biến các chế phẩm từ dầu khí và xuất khẩu. + Công nghiệp sản xuất điện: > Nhiệt điện: Phú Mỹ (gần 4.000 MW), Bà Rịa, Thủ Đức, Hiệp Phước, Nhơn Trạch,... > Thủy điện: Trị An (400 MW), Thác Mơ và Cần Đơn (150 MW và 77,6 MW). > Năng lượng tái tạo đang được chú ý phát triển, nhất là năng lượng mặt trời. - Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính: Phát triển mạnh. - Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và công nghiệp sản xuất đồ uống: phát triển ở hầu hết các tỉnh, thành phố. - Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục; công nghiệp sản xuất giày, dép: > Được phát triển từ lâu. > Ngày càng đa dạng về mẫu mã, chất lượng, phục vụ xuất khẩu. > Ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại. - Các ngành công nghiệp khác như: sản xuất hoá chất, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, sản xuất kim loại, sản xuất ô tô và xe có động cơ khác,... cũng được chú trọng phát triển.
Cơ cấu theo lãnh thổ	- Có nhiều trung tâm công nghiệp quy mô lớn: Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.... - Các trung tâm công nghiệp có cơ cấu ngành đa dạng, nhiều ngành có vai trò lớn với cả nước.

2. Dịch vụ

*** Tình hình chung:**

- Phát triển nhanh.

- Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GRDP của vùng.

- Dịch vụ đa dạng, phát triển hàng đầu cả nước.

*** Tình hình phát triển các hoạt động dịch vụ:**

Ngành	Tình hình phát triển và phân bố
Giao thông vận tải	- Đầy đủ các loại hình: + Đường ô tô: quốc lộ 1, 13, 51, 22, 14,..., các tuyến cao tốc được tăng cường và mở rộng. + Đường sắt: đường sắt Thống Nhất. + Đường sông; đường biển: bến cảng Cát Lái, Cái Mép, Thị Vải,...

	+ Đường hàng không: cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất có năng lực vận chuyển đứng đầu cả nước, cảng hàng không quốc tế Long Thành đang được xây dựng. - Giao thông vận tải đảm bảo sự kết nối nội, ngoại vùng và với thế giới. - Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông lớn nhất.
Thương mại	- Nội thương: + Phát triển mạnh. + Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng đứng đầu cả nước. + Phát triển sớm và nhanh các trung tâm thương mại lớn, siêu thị, thương mại điện tử,... - Ngoại thương: + Trị giá xuất khẩu chiếm khoảng 34% tổng trị giá xuất khẩu của cả nước (2021). + Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai là những địa phương có trị giá xuất khẩu lớn.
Du lịch	- Ngày càng đóng vai trò quan trọng. - Lượng khách du lịch đến vùng lớn và tăng nhanh. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, lượng khách du lịch đến vùng giảm mạnh nhưng từ năm 2022 lượng khách du lịch tăng trưởng mạnh. - Các loại hình du lịch nổi bật: du lịch đô thị, du lịch sinh thái,... - Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch lớn nhất của cả nước. - Một số địa điểm du lịch khác: Vũng Tàu, núi Bà Đen, cửa khẩu Mộc Bài, hồ Dầu Tiếng...
Bưu chính viễn thông	- Phát triển sớm và mạnh nhất so với các vùng khác. - Đi đầu trong chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao.
Tài chính	- Phát triển mạnh. - Loại hình kinh doanh đa dạng.

3. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Hoạt động	Tình hình phát triển và phân bố
Nông nghiệp	- Trồng trọt: + Cây công nghiệp: > Là vùng chuyên canh hàng đầu của cả nước. > Diện tích hơn 800 nghìn ha (2021). > Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu: cao su, điều, hồ tiêu.... > Các cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc... + Cây ăn quả: > Diện tích: khoảng 129 nghìn ha (2021). > Các cây chính: sầu riêng, xoài, bưởi, mít, chôm chôm,... - Chăn nuôi: + Phát triển theo hướng công nghiệp, quy trình khép kín và ứng dụng công nghệ cao với quy mô lớn. + Số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng qua các năm.
Lâm nghiệp	- Có ý nghĩa kinh tế và môi trường. - Sản lượng khai thác gỗ: khoảng 250 nghìn m³/năm. - Công tác quản lý hệ thống rừng phòng hộ được tăng cường.
Thủy sản	- Sản lượng: chiếm gần 6% cả nước. - Khai thác: chiếm 72,2% tổng sản lượng. - Nuôi trồng: tập trung chủ yếu ở Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về vấn đề bảo vệ môi trường

a) Mục tiêu: HS Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường

- Phát triển kinh tế trong vùng đặt ra nhiều thách thức đến vấn đề bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.
- Phát triển kinh tế theo hướng bền vững sẽ tác động tích cực và góp phần bảo vệ môi trường bền vững.

2. Bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội

- Việc bảo vệ môi trường giúp các hoạt động kinh tế duy trì hoạt động và mang lại hiệu quả cao. Tạo môi trường trong lành cho các hoạt động xã hội, nhất là trong các đô thị lớn.
- Việc giải quyết các vấn đề về quá tải hạ tầng, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm ở các đô thị lớn sẽ giúp các hoạt động kinh tế - xã hội được đẩy mạnh, chất lượng cuộc sống dân cư được nâng cao,...
- Bảo vệ môi trường biển, triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, tạo thuận lợi cho việc phát triển tổng hợp kinh tế biển của vùng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Cùng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Chứng minh một số hoạt động kinh tế của vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**

Một số hoạt động kinh tế của vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước:

- Đứng hàng đầu cả nước về tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp (chiếm 31,7% cả nước). Sản lượng khai thác dầu khí đứng đầu cả nước.
- Vùng có TP Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông lớn nhất cả nước.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng đứng đầu cả nước (chiếm trên 27% cả nước).
- Trị giá xuất khẩu luôn đứng vị trí hàng đầu cả nước.
- Bưu chính viễn thông phát triển sớm và mạnh nhất so với các vùng khác, đi đầu trong chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao.
- Là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu cả nước. Đứng đầu cả nước về diện tích cao su (58,7%) và điều (61,3%).
- Lượng khách du lịch đứng đầu cả nước năm 2023 với hơn 65 triệu lượt khách, chiếm 54,2% tổng số khách du lịch của cả nước.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Tìm kiếm thông tin, viết bài giới thiệu về tiềm năng phát triển của một ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ (du lịch biển, khai thác dầu khí, cây công nghiệp, cây ăn quả).

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Tiềm năng phát triển du lịch biển ở Đông Nam Bộ

- Vùng Đông Nam Bộ có đường bờ biển dài 350 km, nhiều bãi tắm đẹp như: Vũng Tàu, Long Hải, Côn Đảo... Khu vực này còn có nhiều tài nguyên du lịch sinh thái gắn liền với vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn, các khu rừng ngập mặn như: Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai, Khu Dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ.

- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, không có mùa đông lạnh, ít thay đổi trong năm, mùa khô kéo dài thuận lợi phát triển du lịch biển.

- Vị trí nằm liền kề Đồng bằng sông Cửu Long, cửa ngõ phía Tây nối với các nước Campuchia, Thái Lan, Malaysia thông qua mạng lưới đường bộ xuyên Á, phía Đông có hệ thống cảng biển Sài Gòn, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thị Vải, khu vực Đông Nam Bộ giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là du lịch.

- Với đường bờ biển dài, bãi cát thoải, nước biển xanh trong, thành phố biển Vũng Tàu và huyện đảo Côn Đảo gồm nhiều hòn đảo lớn, nhỏ với cảnh quan đảo đặc sắc, Bà Rịa - Vũng Tàu có nhiều điểm đến thu hút du khách. Cần Giờ là huyện duy nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh giáp biển, có rừng ngập mặn được UNESCO công nhận là Khu Dự trữ sinh quyển thế giới đầu tiên của Việt Nam.

- Mỗi địa phương có biển, đảo ở Đông Nam Bộ đều là nơi hình thành, lưu giữ nhiều nét văn hóa gắn với lịch sử, đời sống của cư dân địa phương. Đây được xem là những tài nguyên du lịch nhân văn rất độc đáo để các địa phương xây dựng, khai thác thành các sản phẩm du lịch đậm nét văn hóa bản địa.

- Nhiều lễ hội dân gian của cư dân vùng biển đã được công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể quốc gia. Tiêu biểu như Lễ hội nghinh Ông tại huyện Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh), Lễ hội nghinh Ông đình Thắng Tam (thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: **BÀI 30. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

TIẾT BÀI 30. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng; trình bày được hướng sử dụng hợp lý tự nhiên của vùng.
- Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.
- Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.
- Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.
- Vẽ được biểu đồ kinh tế - xã hội, nhận xét và giải thích.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
 - + Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
 - + Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
 - + Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.
 - + Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...
 - + Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.

+ Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.

+ Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đồng bằng sông Cửu Long; Vấn đề sử dụng hợp lí tự nhiên; Vấn đề phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm; Vấn đề phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được vì sao sử dụng hợp lí ở Đồng bằng sông Cửu Long.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh...

> Vẽ, nhận xét và giải thích biểu đồ.

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đồng bằng sông Cửu Long; Vấn đề sử dụng hợp lí tự nhiên; Vấn đề phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm; Vấn đề phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đồng bằng sông Cửu Long; Vấn đề sử dụng hợp lí tự nhiên; Vấn đề phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm; Vấn đề phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, thực hiện yêu cầu.

* **Yêu cầu:** Lắng nghe và xem video bài hát. Ghi nhanh các tỉnh/thành nghe được vào giấy.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu video và cho HS trả lời câu hỏi để “Ai nhanh hơn”.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi và thực hiện yêu cầu.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế, đặc biệt cho phát triển nông nghiệp, thủy sản và du lịch. Những thế mạnh, hạn chế và vấn đề sử dụng hợp lý tự nhiên của vùng là gì? Thực trạng phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm và du lịch của vùng như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của vùng.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Phạm vi lãnh thổ:

+ Diện tích: khoảng 40,9 nghìn km².

+ Gồm thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh: Long An, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.

+ Có vùng biển rộng, nhiều đảo quan trọng.

- Vị trí địa lí:

+ Gần ngã tư đường hàng hải quốc tế.

+ Giáp Cam-pu-chia, Đông Nam Bộ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân số

a) Mục tiêu: HS trình bày được khái quát về dân số của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Nêu khái quát về dân số của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Dân số

- Số dân: 17,4 triệu người (2021).

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,55% (2021)

- Mật độ dân số trung bình: 426 người/km².

- Cơ cấu dân số:

+ Theo thành thị và nông thôn: tỉ lệ dân thành thị là 26,4%.

+ Theo dân tộc: có các dân tộc là Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm,...

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế

a) Mục tiêu: HS chứng minh được các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế của vùng. Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày các thế mạnh và hạn chế của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Hình 30.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm	Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
1, 4	Địa hình và đất			
	Khí hậu			

2, 5	Nguồn nước			
	Rừng			
3, 6	Khoáng sản			
	Biển			

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN

1. Các thế mạnh và hạn chế về tự nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Địa hình và đất	- Địa hình: thấp và bằng phẳng.	thuận lợi cho canh tác nông nghiệp và các hoạt động kinh tế khác.	- Khí hậu có một mùa khô sâu sắc, gây nên tình trạng thiếu nước ngọt nghiêm trọng. - Chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu. - Nguồn nước sông phụ thuộc vào việc sử dụng nước của các quốc gia đầu nguồn, gây khó khăn trong quản lý, sử dụng tổng hợp nguồn nước sông.
	- Đất: gồm 3 nhóm chính là đất phù sa sông; đất phèn; đất mặn.	Thích hợp trồng lúa và các loại cây trồng khác; phát triển rừng ngập mặn, nuôi trồng thủy sản; trồng cây ăn quả và cây công nghiệp nhiệt đới.	
Khí hậu	Khí hậu cận xích đạo.	Thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhiệt đới, phát triển điện gió, điện mặt trời.	
Nguồn nước	Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc; có nhiều bãi triều rộng, diện tích mặt nước lớn.	Phát triển thủy lợi, giao thông đường sông và du lịch; nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.	
Rừng	Diện tích rừng ngập mặn; rừng tràm lớn.	Có ý nghĩa lớn đối với môi trường, bảo tồn nguồn gen; phát triển du lịch.	
Khoáng sản	Chủ yếu là đá vôi, đá xây dựng; than bùn. Dầu mỏ, khí tự nhiên ở vùng thềm lục địa.	Phát triển công nghiệp khai khoáng.	
Biển	Vùng biển rộng với ngư trường lớn và hàng trăm bãi cá, bãi tôm. Nhiều đảo.	Phát triển tổng hợp kinh tế biển.	

EM CÓ BIẾT?

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 5 vườn quốc gia là Tràm Chim, Phú Quốc, Mũi Cà Mau, U Minh Hạ và U Minh Thượng; 2 khu dự trữ sinh quyển thế giới là Kiên Giang và Mũi Cà Mau.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về hướng sử dụng hợp lý tự nhiên

a) Mục tiêu: HS giải thích và trình bày được tại sao phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Giải thích nguyên nhân và trình bày hướng sử dụng hợp lý tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Hướng sử dụng hợp lý tự nhiên

a) Lý do phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long

- Vùng có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- Sử dụng hợp lý các nguồn lực tự nhiên sẽ phát triển đa dạng các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng, phát huy hiệu quả thế mạnh của vùng.
- Tự nhiên của vùng có những khó khăn, đặc biệt là vấn đề đất nhiễm phèn, nhiễm mặn, khô hạn, mất cân bằng nguồn nước, biến đổi khí hậu....
- Sử dụng hợp lý tự nhiên để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

b) Hướng sử dụng hợp lý tự nhiên

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên.
- Bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.
- Xây dựng mới và hiện đại hoá hệ thống thủy lợi, phát triển nông nghiệp bền vững.
- Chủ động kiểm soát lũ, phòng, chống sạt lở.
- Bảo vệ và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và các vùng ngập nước quan trọng, bảo vệ bờ biển, hạn chế gió, sóng biển.
- Áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ môi trường, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.
- Khai thác tổng hợp thế mạnh vùng biển đảo theo hướng bền vững.
- Nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

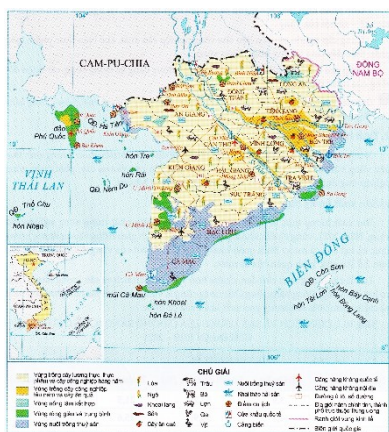
- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

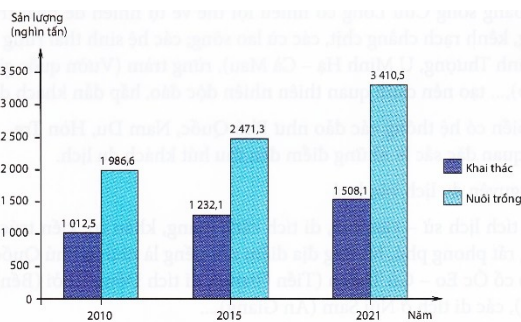
Hoạt động 2.5. Tìm hiểu tình hình phát triển một số ngành kinh tế

a) Mục tiêu: HS trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng. Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng. Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày được tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Hình 30.2. Bản đồ sản xuất lương thực, thực phẩm và du lịch vùng Đồng bằng sông Cù Long năm 2021



Hình 30.3. Sản lượng thủy sản của vùng Đồng bằng sông Cù Long giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

**Bảng 30.1. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2010 - 2021**

Chỉ tiêu Năm	Diện tích gieo trồng		Sản lượng	
	Triệu ha	So với cả nước (%)	Triệu tấn	So với cả nước (%)
2010	3,9	52,7	21,5	54,0
2015	4,3	54,9	25,6	56,7
2018	4,1	54,3	24,5	55,6
2021	3,9	53,9	24,3	55,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Bảng 30.2. SỐ LƯỢNG BÒ, LỢN VÀ GIA CẦM VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Vật nuôi	Năm	2010		2021	
		Số lượng (nghìn con)	So với cả nước (%)	Số lượng (nghìn con)	So với cả nước (%)
Bò		691,1	11,9	969,4	15,2
Lợn		3 798,9	13,9	2 079,5	9,0
Gia cầm		60 703,0	20,2	87 537,0	16,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2022)

Bảng 30.3. SỐ LƯỢNG KHÁCH DU LỊCH VÀ DOANH THU DU LỊCH LỮ HÀNH CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2015 - 2022

Chỉ số	Năm	2015	2019	2022
Số lượt khách (triệu lượt người)		23,2	46,0	37,5
Doanh thu du lịch lữ hành (tỉ đồng)		512,4	1 000,8	957,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2020, 2022)

* **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
Sản xuất lương thực, thực phẩm

Nội dung	Phân tích
1. Vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm	
2. Tình hình phát triển	
a) Sản xuất lương thực	
b) Sản xuất thực phẩm	

* **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Du lịch

Nội dung	Phân tích
Tài nguyên du lịch	Tài nguyên du lịch tự nhiên
	Tài nguyên du lịch văn hóa
Tình hình phát triển	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM

Nội dung	Phân tích
1. Vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm	- Có vai trò quan trọng đối với việc đảm bảo an ninh lương thực của vùng và cả nước. - Cung cấp các mặt hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu chủ lực. - Góp phần khai thác thế mạnh của vùng. - Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế... - Giải quyết việc làm, cải thiện đời sống của nhân dân.
2. Tình hình phát triển	
a) Sản xuất lương thực	- Chiếm khoảng 50% cả về diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt của cả nước. - Bình quân lương thực đầu người: 1 405,1 kg. - Lúa là cây lương thực chủ đạo: + Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ. + Năng suất lúa tăng lên: đạt 62,4 tạ/ha (2021). + Các giống lúa mới có năng suất và chất lượng cao được đưa vào sản xuất. + Phân bố: ở khắp các tỉnh trong vùng, nhiều nhất là Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng và Đồng Tháp. - Một số cây lương thực khác: ngô, khoai, sắn,...
b) Sản xuất thực phẩm	- Chăn nuôi: + Các vật nuôi chính: lợn, bò thịt, gia cầm,... + Phát triển theo hướng sạch, quy mô lớn, ứng dụng khoa học - công nghệ, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ. + Phân bố: Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh,... - Thủy sản: + Là vùng trọng điểm số một về thủy sản. + Sản lượng: lớn và ngày càng tăng, luôn chiếm trên 50% cả nước và đứng đầu về giá trị xuất khẩu. + Khai thác: > Chiếm khoảng 30% tổng sản lượng thủy sản (2021). > Phân bố: lớn nhất là Kiên Giang, Cà Mau, Bến Tre,... + Nuôi trồng: > Là ưu thế và luôn ở vị trí đứng đầu cả nước. > Diện tích nuôi trồng: chiếm gần 71% cả nước (2021). > Sản lượng: tăng liên tục, chiếm gần 70% cả nước (2021). > Đối tượng nuôi đa dạng: tôm, cá da trơn, cua,... > Phát triển theo hướng sản xuất công nghiệp, công nghệ cao. > Xây dựng chuỗi giá trị từ nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ. > Phân bố: lớn nhất là Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang,...

	- Trồng cây ăn quả: + Là vùng sản xuất cây ăn quả lớn nhất cả nước. + Diện tích cây ăn quả tăng nhanh, chiếm hơn 33% cả nước (2021). + Các cây trồng chủ lực: sầu riêng, thanh long, xoài, chôm chôm, nhãn, bưởi, cam,... + Phát triển theo hướng áp dụng công nghệ cao hướng tới trồng trọt hữu cơ, bền vững,... + Sản phẩm không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn để xuất khẩu.
--	---

IV. PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Nội dung	Phân tích
1. Tài nguyên du lịch	- Tài nguyên du lịch tự nhiên: + Hệ thống sông, kênh rạch chằng chịt, các cù lao sông; các hệ sinh thái rừng như rừng ngập mặn. + Vùng biển có hệ thống các đảo như Phú Quốc, Nam Du, Hòn Tre,... với nhiều bãi tắm, cảnh quan đặc sắc. - Tài nguyên du lịch văn hóa: + Các di tích lịch sử - văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, nghệ thuật... trong vùng rất phong phú. + Những địa điểm nổi tiếng là nhà tù Phú Quốc (Kiên Giang), di chỉ khảo cổ Óc Eo - Gò Thành (Tiền Giang), di tích Đồng Khởi (Bến Tre), chùa Dơi (Sóc Trăng), các di tích ở Núi Sam (An Giang),... + Có nền văn hoá vùng châu thổ với các miệt vườn cây trái trù phú, người dân thích ứng với cuộc sống miền sông nước, hình thành nên các chợ nổi (Cái Răng - Cần Thơ, Phụng Hiệp - Hậu Giang,...) hấp dẫn khách du lịch. + Nghệ thuật dân gian có đờn ca tài tử, hò,... cùng các nghề thủ công truyền thống, ẩm thực, lễ hội đặc sắc (Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam, Ok Om Bok)...
2. Tình hình phát triển	- Khách du lịch và doanh thu du lịch lữ hành của vùng có xu hướng tăng đều trong giai đoạn 2015 - 2019, năm 2020, 2021 giảm do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Sau khi dịch được kiểm soát, lượng khách đang dần phục hồi trở lại. - Loại hình du lịch đặc trưng: du lịch sinh thái, du lịch sông nước, du lịch nghỉ dưỡng biển đảo và du lịch văn hoá lễ hội. - Các địa bàn trọng điểm: Cần Thơ, Kiên Giang, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre. Phú Quốc là đô thị du lịch và là điểm đến hấp dẫn nhất trong vùng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

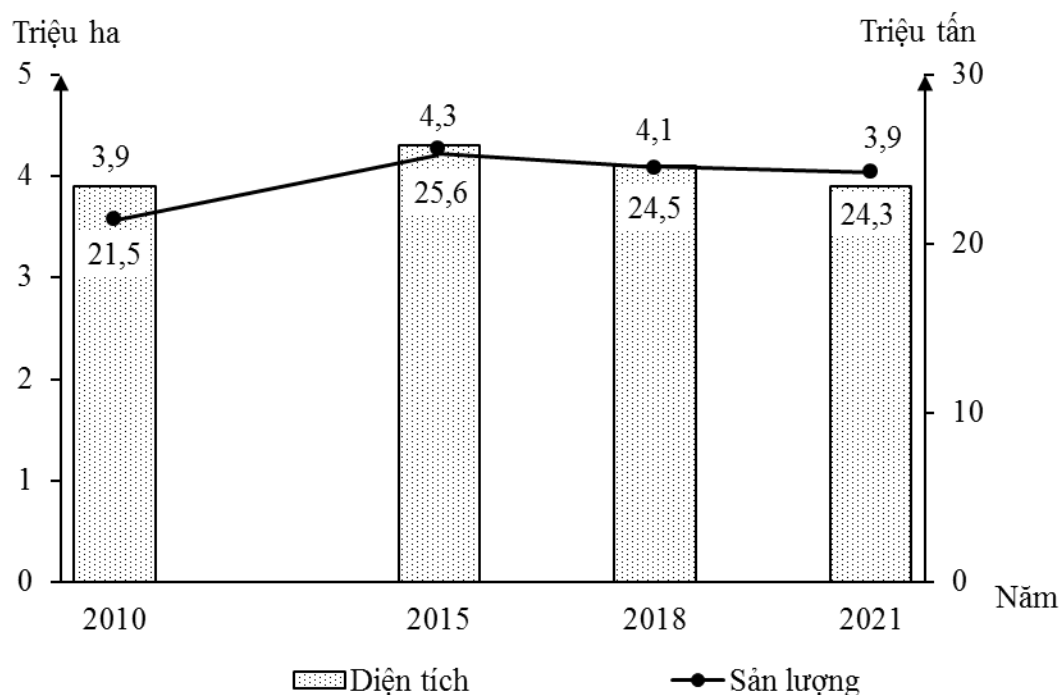
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Dựa vào bảng 30.1, vẽ biểu đồ thể hiện diện tích và sản lượng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 - 2021. Nhận xét và giải thích.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**

* **Vẽ biểu đồ:**



DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

* **Nhận xét và giải thích:**

- Nhận xét:

Nhìn chung ngành sản xuất lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển bậc nhất cả nước với diện tích và sản lượng luôn đứng đầu cả nước và chiếm hơn 50%.

+ Diện tích: tăng từ 2010 - 2015 (d/c) sau đó giảm từ 2015 - 2021 (d/c)

+ Sản lượng: tăng từ 2010 - 2015 (d/c) sau đó giảm từ 2015 - 2021 (d/c)

- Giải thích:

+ Ngành sản xuất lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long có vai trò quan trọng đối với việc đảm bảo an ninh lương thực cho vùng và cả nước. Cung cấp gạo cho xuất khẩu, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng. Góp phần khai thác thế mạnh về tài nguyên đất, nước, khí hậu; giải quyết việc làm cho một lực lượng lao động đáng kể, cải thiện đời sống nhân dân.

+ ĐBSCL có nhiều thế mạnh để phát triển trồng lúa...

+ Diện tích và sản lượng có biến động do tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, thị trường và sự thay đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Suu tầm thông tin, tìm hiểu về tiềm năng phát triển một loại hình du lịch ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Tiềm năng phát triển du lịch sông nước ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL)

- Vùng ĐBSCL nằm ở hạ lưu sông Mê Kông, hệ thống sông lớn nhất Đông Nam Á, với hai nhánh sông Tiền và sông Hậu. ĐBSCL có diện tích tự nhiên gần 40 000 km², bằng 5,6% diện tích của lưu vực, với mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, được mệnh danh là “thế giới sông nước” (Water World). Từ lâu loại hình du lịch bằng tàu, ghe len lỏi vào sâu trong các kênh rạch, trải nghiệm cuộc sống mộc mạc, thơ mộng của người dân vùng sông nước cũng rất hấp dẫn du khách khi đến với ĐBSCL với nhiều loại hình du lịch.

- Khu vực ĐBSCL có gần 28.000 km đường thủy với hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt kết hợp với đặc điểm địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, thời tiết tạo nên cảnh quan thiên nhiên đặc sắc, nhất là cảnh quan sông nước.

- Các bến tàu du lịch ở các sông, nhà hàng ăn uống được đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện để phục vụ khách cập bến, tách biệt với các bến tàu thương mại.

- Dọc các con sông có các địa điểm tham quan, các di tích văn hóa - lịch sử, các vùng đặc sản và ẩm thực phong phú, chợ nổi truyền thống với nét văn hóa đặc trưng cuộc sống người dân miền sông nước.

- ĐBSCL được biết đến là vùng đất hiền hòa, khí hậu mát mẻ, cây lành trái ngọt và nhiều sản vật thiên nhiên ban tặng thích hợp để phát triển du lịch trong đó có du lịch sông nước.

- Các chính sách khuyến khích, ưu đãi doanh nghiệp đầu tư kinh doanh các loại hình du lịch ven sông và trên sông, như: Đầu tư điểm dừng ven sông, phương tiện vận chuyển du khách, cầu cảng neo đậu tàu du lịch....

- Thu hút được các nguồn vốn đầu tư và các dự án phát triển du lịch sông nước.

- Những phiên chợ nổi nhộn nhịp vào buổi sáng sớm, như: Cái Răng (thành phố Cần Thơ), Phụng Hiệp (tỉnh Hậu Giang), Cái Bè (tỉnh Tiền Giang), Ngã Năm (tỉnh Sóc Trăng)... hay những cù lao quanh năm chan hòa ánh nắng, thiên nhiên trong lành như cồn Phụng, cồn Ốc, cồn Quy (tỉnh Bến Tre), cồn Tiên (tỉnh Đồng Tháp), cồn Mỹ Phước (tỉnh Sóc Trăng), cồn Thới Sơn (tỉnh Tiền Giang)... cũng là một nét đẹp rất đặc trưng của vùng sông nước vùng ĐBSCL.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: BÀI 31. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TIẾT..... BÀI 31. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết cách thu thập được tài liệu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp ứng phó.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

+ Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.

+ Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.

+ Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*

+ Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.

+ Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

+ Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.

+ Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.

+ Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.

+ Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*

+ Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

+ Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.

+ Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.

+ Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- Nhận thức khoa học địa lí:

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được các khu vực ở Đồng bằng sông Cửu Long sẽ chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Trình bày được các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

- Tìm hiểu địa lí:

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước: Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- Nhân ái:

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- Chăm chỉ: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- Trung thực: Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- Trách nhiệm: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

* **Câu hỏi:** Em hãy xác định nội dung cần chuẩn bị để thực hành.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Nội dung

Tìm hiểu và viết báo cáo về ảnh hưởng và giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Nguồn tư liệu

- Thông tin từ các tạp chí, sách, báo, tivi, internet, thực tế,... về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

- Gợi ý các nguồn tham khảo:

+ Tác động của biến đổi khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long, <http://ihrc.org.vn/tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau-doi-voi-san-xuat-nong-nghiep-o-dong-bang-song-cuu-long-8.html>

+ Ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng Cửu Long, Bộ Tài nguyên và Môi trường, <https://monre.gov.vn/Pages/ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau-o-dong-bang-cuu-long.aspx>

+ Chính sách ứng phó biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long, <http://moitruong.nongthonmoi.gov.vn/Pages/chinh-sach-ung-pho-bien-doi-khi-hau-vung-dbscl.aspx>

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS sưu tầm, hệ thống hóa được các tư liệu, số liệu và trình bày được báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp ứng phó.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Sản phẩm hoàn thiện của HS theo gợi ý.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- Đến tự nhiên
- Đến các hoạt động kinh tế
- Đến sinh hoạt của dân cư

2. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long

- Giải pháp giảm nhẹ
- Giải pháp thích ứng

* THAM KHẢO

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- Đối với tự nhiên:

+ Nhiệt độ ở ĐBSCL có xu thế tăng lên trong toàn khu vực với mức tăng từ 0,4 đến 1,6 độ C/61 năm; lượng mưa có xu thế gia tăng từ 1,5-20% trong vòng 61 năm nhưng xu thế tăng mưa mùa đông, mùa xuân, giảm ở mùa hè và các tỉnh ven biển; các hiện tượng cực

đoạn như số ngày nắng nóng kéo dài; xu thế nước biển dâng từ 3,5-8,7mm/năm; hạn hán tăng từ 0,05-0,2 đơn vị/61 năm.

+ Nước biển dâng là thách thức lớn nhất của đồng bằng châu thổ này. Nếu nước biển dâng cao 100cm, sẽ có khoảng 38% diện tích có nguy cơ bị ngập. Trong đó, các tỉnh có nguy cơ ngập cao nhất là Hậu Giang (80,62%), Kiên Giang (76,86%) và Cà Mau (57,69%). Khi đó, ảnh hưởng của nước mặn thường xuyên. Nhiều vùng bảo tồn đất ngập nước như Tràm Chim, U Minh Thượng, Làng Sen, Trà Rai, Hà Tiên, Bãi Bồi, Đất Mũi trở nên kém bền vững hơn.

+ Một số sinh vật có thể bị tiêu diệt, 1/3 “vựa thóc” của cả nước bị ngập, 85% dân cư cần được hỗ trợ về nông nghiệp, đất bị suy thoái, hiện tượng di dân làm xáo trộn quy hoạch đô thị,... Cùng với đó, xói lở bờ sông, bờ biển và giảm dòng chảy mùa khô cũng là những vấn đề rất đáng quan tâm.

- Đối với các hoạt động kinh tế:

+ Dưới tác động của biến đổi khí hậu, ở ĐBSCL, ước tính hàng trăm ngàn hecta đất bị ngập, hàng triệu người có thể bị mất nhà cửa nếu nước biển dâng cao. Sản lượng lương thực có nguy cơ giảm sút lớn, đe dọa tới an ninh lương thực của quốc gia.

+ Diện tích canh tác nông nghiệp sử dụng nguồn nước ngọt như lúa, hoa màu, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản sẽ bị thu hẹp, năng suất và sản lượng sẽ suy giảm. Cá nước ngọt dự kiến sẽ suy giảm vì diện tích đất đồng bằng và dòng sông nhiễm mặn gia tăng. Ngược lại, cá nước mặn, lợi sẽ phát triển. Diện tích nuôi tôm, sò và hải sản khác có thể sẽ gia tăng trong tương lai. Các vùng tài nguyên rừng, đất, nước, sinh vật hoang dã, khoáng sản (than bùn, cát đá xây dựng...) sẽ bị xâm lấn.

+ Thực tế cho thấy, mùa khô năm 2016, mặn đã xâm nhập sâu đến 90 km vào các tỉnh/thành ven biển ở ĐBSCL, với diện tích khoảng 300.000 ha. Nếu tình trạng hạn - mặn tiếp tục diễn ra như năm 2016 thì diện tích các vùng trồng lúa sẽ bị ảnh hưởng rất lớn, làm giảm năng suất và sản lượng.

=> Như vậy, việc chọn tạo và sử dụng các loại giống lúa chịu mặn là khả năng phải nghĩ tới trong hiện tại và tương lai.

+ Biến đổi khí hậu cũng làm thay đổi điều kiện sinh sống của các loài sinh vật, dẫn đến tình trạng biến mất của một số loài và ngược lại xuất hiện nguy cơ gia tăng các loại “thiên địch”. Trong thời gian 2 năm trở lại đây, dịch rầy nâu, vàng lùn, lùn xoắn lá ở ĐBSCL diễn biến ngày càng phức tạp, ảnh hưởng đến khả năng thâm canh, tăng vụ và làm giảm sản lượng lúa. Biến đổi khí hậu có thể tác động đến thời vụ canh tác lúa, làm thay đổi cấu trúc mùa vụ, quy hoạch vùng, kỹ thuật tưới tiêu, sâu bệnh, năng suất, sản lượng.

- Đối với sinh hoạt của dân cư

+ Khi mực nước biển dâng còn làm hệ thống đê biển hiện tại có nguy cơ tràn và vỡ ngay cả khi không có các trận bão lớn. Ngoài ra, do mực nước biển dâng cao làm chế độ dòng chảy ven bờ thay đổi sẽ gây xói lở bờ. Đối với hệ thống đê sông, đê bao và bờ bao, mực nước biển dâng cao làm cho khả năng tiêu thoát nước ra biển giảm, kéo theo mực nước các con sông dâng lên, kết hợp với sự gia tăng dòng chảy lũ từ thượng nguồn sẽ làm cho đỉnh lũ tăng thêm, uy hiếp sự an toàn của các tuyến đê sông ở các tỉnh phía bắc, đê bao và bờ bao ở các tỉnh phía nam.

+ Nông dân, ngư dân và thị dân nghèo sẽ là đối tượng chịu nhiều tổn thương nặng nề do thiếu nguồn dinh dưỡng, thiếu khả năng tài chính, thiếu điều kiện tiếp cận thông tin để có thể đối phó kịp thời với sự thay đổi của thời tiết và khí hậu. Dự kiến sẽ có sự dịch chuyển dòng di cư của nông dân ở các vùng ven biển bị tác động nặng nề do biến đổi khí hậu và nước biển dâng lên các đô thị vùng phía bắc và phía tây (như Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Tân An...). Điều này khiến các quy hoạch đô thị bị phá vỡ, trật tự xã hội sẽ là một thử thách, môi trường đô thị sẽ bị xấu đi do sự gia tăng cơ học về dân số.

2. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long

- Giải pháp giảm nhẹ
- + Rà soát, đánh giá tình hình tác động biến đổi khí hậu
- + Xây dựng, định kỳ cập nhật và công bố Kịch bản biến đổi khí hậu. Kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật được xây dựng dựa trên các công bố mới nhất của Ban liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC). Nội dung Kịch bản đã sử dụng số liệu quan trắc và số liệu mô hình số độ cao cập nhật đến năm 2020, bổ sung 10 phương án mô hình toàn cầu và 6 mô hình khu vực để dự tính các kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng, nguy cơ ngập do nước biển dâng chi tiết đến các đơn vị hành chính cấp huyện, các đảo và quần đảo của Việt Nam.
- + Bên cạnh đó, năm 2022, Bộ TN&MT công bố Báo cáo đánh giá khí hậu quốc gia với những thông tin cơ bản về đặc điểm, hiện trạng, mức độ thay đổi của khí hậu, khí hậu cực đoan, xu thế và tác động của biến đổi khí hậu, đánh giá sự phù hợp và mức độ sử dụng kịch bản biến đổi khí hậu cũng như hiệu quả của các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam.
- + Chính phủ đặt mục tiêu sớm hoàn thiện chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ ở ĐBSCL
- Giải pháp thích ứng
- + Bộ TN&MT cho biết, thực hiện hiệu quả các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời gian tới cần tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu theo Nghị quyết 120/NQ-CP của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu và Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- + Thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, Chính phủ đã xây dựng và ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 với các nhiệm vụ, giải pháp rất cụ thể như: Tập trung sản xuất nông nghiệp chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hoá giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống, công nghệ chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản.
- + Đồng thời, đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, xây dựng mạng lưới đường bộ cao tốc, đường thủy nội địa kết nối mạng lưới đô thị vùng; Chuyển đổi cơ cấu kinh tế phù hợp với từng vùng sinh thái; chủ động "sống chung với lũ và hạn hán, xâm nhập mặn", khai thác lợi thế để phát triển bền vững.
- + Cùng với đó là xây dựng chiến lược tổng thể bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Công; kiểm soát khai thác nước ngầm và tình trạng sụt lún đất do khai thác nước ngầm; xây dựng hệ thống công trình trữ nước mùa mưa, điều hoà nguồn nước cho mùa khô để giảm thiểu tác động của hạn hán và xâm nhập mặn.
- + Xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống đê biển, đê bao, bờ biển, công trình kiểm soát lũ, mặn, hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ chuyển đổi, phát triển nông nghiệp bền vững; Xây dựng, củng cố công trình phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn cho dân cư và cơ sở hạ tầng; phát triển rừng ngập mặn và các đa dạng sinh học ven biển gắn với bảo đảm đa dạng sinh học và sinh kế bền vững; Hoàn thiện chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ; củng cố, nâng cấp công trình kết hợp sơ tán dân phòng chống lũ, bão.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

I. Trắc nghiệm

Câu 1. Diện tích đất phù sa ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng thu hẹp do

A. thời gian mùa khô hạn ngày càng kéo dài.

B. chế độ nước của sông Mê Công thay đổi.

C. đẩy mạnh đắp đê nên phù sa ít được bồi tụ.

D. mở rộng việc nuôi trồng thủy sản nước lợ.

Câu 2. Việc mở rộng diện tích nuôi tôm ở Đồng bằng sông Cửu Long cần chú ý tới vấn đề chủ yếu nào sau đây?

A. Tăng cường giống mới, phổ biến kỹ thuật nuôi trồng.

B. Bổ sung nguồn lao động, tăng cường cơ sở thức ăn.

C. Bảo vệ rừng ngập mặn, mở rộng thị trường tiêu thụ.

D. Phát triển công nghiệp chế biến, bổ sung lao động.

Câu 3. Hậu quả chủ yếu của mùa lũ đến muộn và lưu lượng nước nhỏ ở Đồng bằng sông Cửu Long trong những năm gần đây là

A. làm suy giảm mực nước ngầm, thu hẹp diện tích rừng ngập mặn.

B. xâm nhập mặn sớm, tình trạng hạn hán vào mùa khô sâu sắc hơn.

C. thiếu nước cho thau chua rửa mặn, tăng chi phí sản xuất vụ mùa.

D. sạt lở đất ven sông nghiêm trọng hơn, thu hẹp diện tích canh tác.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí vào các bài tập cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

II. Đúng/sai

Câu 1. Cho thông tin sau:

Tính từ cuối năm 2015 đến nay, nhiều địa phương ở Đồng bằng sông Cửu Long đã bị nhiễm mặn, trong đó đã có 11/13 tỉnh/thành công bố tình trạng thiên tai hạn hán, xâm nhập mặn. Những thay đổi nguồn nước từ thượng nguồn sông Mê Kông hay những tác động khác như nhiệt độ tăng, nước biển dâng, lũ lụt, khô hạn, xâm nhập mặn và xói lở đất,... đã làm cho vùng này đứng trước nhiều nguy cơ và thách thức. Dưới tác động đó, Đồng bằng sông Cửu Long ước tính hàng trăm nghìn ha đất khô hạn, sản lượng lương thực và năng suất cây trồng có nguy cơ giảm sút lớn, đe dọa tới an ninh lương thực của quốc gia.

a) Đồng bằng sông Cửu Long chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu. (Đúng)

b) Diện tích rừng ở Đồng bằng sông Cửu Long giảm nhanh do tình trạng nhiễm mặn. (Sai)

c) Nước biển dâng cao là một trong những nguyên nhân làm cho Đồng bằng sông Cửu Long bị xâm nhập mặn sâu. (Đúng)

d) Giải pháp quan trọng để ứng phó nguy cơ hạn mặn, thiếu nước ở Đồng bằng sông Cửu Long là phát triển hệ thống thủy lợi, thay đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp. (Đúng)

III. Trả lời ngắn

Câu 1. Năm 2021, diện tích lúa của cả nước là 7238,9 nghìn ha, của Đồng bằng Sông Cửu Long là 3898,6 nghìn ha. Tính tỉ trọng diện tích lúa của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước. (làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)

Đáp án: 53,9

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: BÀI 32. PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

TIẾT BÀI 32. PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.
- Trình bày được quá trình hình thành và phát triển; các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích được nội dung liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.
- Sử dụng số liệu, bản đồ và các nguồn tài liệu khác, nhận xét và giải thích được vấn đề liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.

2. Năng lực:

* **Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
 - + Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
 - + Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
 - + Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.
 - + Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...
 - + Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.
 - + Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.

+ Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

* **Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được phạm vi của các vùng kinh tế trọng điểm nước ta.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phân tích được đặc điểm chung của vùng kinh tế trọng điểm; Đặc điểm của từng vùng kinh tế trọng điểm.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh...

> Vẽ, nhận xét và giải thích biểu đồ.

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về các vùng kinh tế trọng điểm nước ta.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm nước ta.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. Tin tưởng vào đường lối phát triển đất nước.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

--	--	--	--	--

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Em hãy xem và cho biết thông tin về vùng kinh tế trọng điểm được đề cập đến trong video? Em hãy kể tên một số vùng kinh tế trọng điểm khác?

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu video và cho HS trả lời câu hỏi để “Vượt qua thử thách”.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi và có 30 giây suy ngẫm sau đó trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Nghị quyết số 81/2023/QH13 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã nêu rõ định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội, trong đó có phát triển 4 vùng động lực quốc gia trên cơ sở các vùng kinh tế trọng điểm hiện nay. Vậy thế nào là vùng kinh tế trọng điểm? Các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta có đặc điểm gì?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta

a) Mục tiêu: HS phân tích được đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Phân tích đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. ĐẶC ĐIỂM VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

KN: Vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia gồm một số tỉnh, thành phố hội tụ được các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực, đầu tàu lôi kéo sự phát triển chung của cả nước.

Hiện nay nước ta có 4 vùng KTTĐ gồm:

- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.
- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
- Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long.

ĐẶC ĐIỂM

Hội tụ các yếu tố thuận lợi về vị trí địa lý, nguồn lực tự nhiên và nguồn lực kinh tế - xã hội, tạo nên tiềm lực lớn cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Được ưu tiên về đầu tư (về vốn, khoa học – công nghệ, cơ sở hạ tầng,...), từ đó tạo khả năng phát triển các ngành mới về công nghiệp, dịch vụ, tăng tốc độ phát triển và có thể lan tỏa đến các lãnh thổ khác.
- Có đóng góp lớn cho quốc gia, giữ vai trò động lực trong sự phát triển chung của

cả nước. Thể hiện ở tỉ trọng đóng góp trong cả nước về GDP, tăng trưởng kinh tế, cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trị giá xuất khẩu,...

- Số lượng và phạm vi lãnh thổ của các vùng kinh tế trọng điểm thay đổi phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

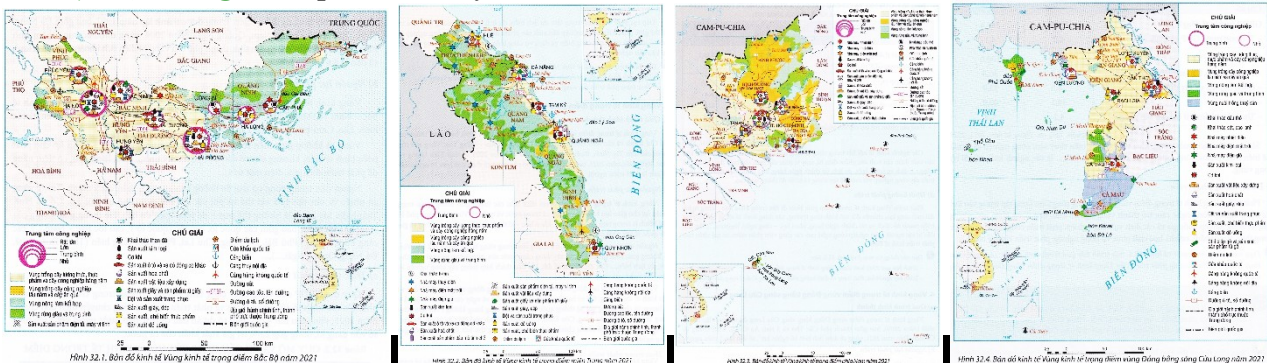
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được quá trình hình thành và phát triển, các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Sử dụng số liệu, bản đồ và các nguồn tài liệu khác, nhận xét và giải thích được những vấn đề liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Bảng 32.1. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GRDP CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Chỉ số	Năm	2010	2021
GRDP (nghìn tỉ đồng)		629,6	2 249,2
- Tỉ trọng trong GDP cả nước (%)		23,7	26,6
Cơ cấu GRDP (%)		100,0	100,0
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		6,5	3,9
- Công nghiệp và xây dựng		29,4	42,2
- Dịch vụ		50,1	43,8
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		14,0	10,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

Bảng 32.2. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GRDP CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Năm Chỉ số	2010	2021
GRDP (nghìn tỉ đồng)	141,6	449,6
- Tỉ trọng trong GDP cả nước (%)	5,3	5,3

Cơ cấu GRDP (%)	100,0	100,0
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16,6	15,5
- Công nghiệp và xây dựng	25,7	30,1
- Dịch vụ	44,3	42,3
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	13,4	12,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

Bảng 32.3. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GRDP CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM
PHÍA NAM NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Năm Chỉ số	2010	2021
GDRP (nghìn tỉ đồng)	1 053,4	2 826,2
- Tỷ trọng trong GDP cả nước (%)	39,7	33,4
Cơ cấu GRDP (%)	100,0	100,0
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,9	6,4
- Công nghiệp và xây dựng	44,7	42,6
- Dịch vụ	38,2	40,8
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,2	10,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

Bảng 32.4. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GRDP CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Chỉ số	Năm	2010	2021
GRDP (nghìn tỉ đồng)		124,7	346,6
- Tỷ trọng trong GDP cả nước (%)		4,7	4,1
Cơ cấu GRDP (%)		100,0	100,0
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		36,9	30,8
- Công nghiệp và xây dựng		24,6	23,0
- Dịch vụ		34,3	40,9
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		4,2	5,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

* **Nhóm 1:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Nội dung		Biểu hiện
Quá trình hình thành và phát triển		
Các nguồn lực phát triển	Vị trí địa lý	
	Điều kiện tự nhiên	
	Nguồn lao động	
	Cơ sở hạ tầng	
Thực trạng phát triển kinh tế		
Định hướng phát triển		

* **Nhóm 2:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Nội dung		Biểu hiện
Quá trình hình thành và phát triển		
Các nguồn lực phát triển	Vị trí địa lí	
	Điều kiện tự nhiên	
	Nguồn lao động	
	Cơ sở hạ tầng	
Thực trạng phát triển kinh tế		
Định hướng phát triển		

* **Nhóm 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Nội dung		Biểu hiện
Quá trình hình thành và phát triển		
Các nguồn lực phát triển	Vị trí địa lí	
	Điều kiện tự nhiên	
	Nguồn lao động	
	Cơ sở hạ tầng	
Thực trạng phát triển kinh tế		
Định hướng phát triển		

* **Nhóm 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4
Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Nội dung		Biểu hiện
Quá trình hình thành và phát triển		
Các nguồn lực phát triển	Vị trí địa lí	
	Điều kiện tự nhiên	
	Nguồn lao động	
	Cơ sở hạ tầng	

Thực trạng phát triển kinh tế	
Định hướng phát triển	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Nội dung		Biểu hiện
a) Quá trình hình thành		- Thành lập năm 1997, bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương. - Năm 2004, thêm tỉnh Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. - Diện tích: hơn 15 nghìn km² (2021). - Số dân là 17,6 triệu người (2021).
b) Nguồn lực phát triển	Vị trí địa lí	- Là cửa ngõ ra biển của các tỉnh phía Bắc. - Vùng có hai hành lang và một vành đai kinh tế. - Có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học - công nghệ của cả nước.
	Điều kiện tự nhiên	- Khoáng sản: có một số loại quan trọng, trữ lượng lớn như than đá, than nâu, đá vôi,.... - Biển: có không gian biển để xây dựng các cảng biển và phát triển dịch vụ hàng hải. - Tài nguyên du lịch: có lợi thế về tài nguyên du lịch tự nhiên với Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - quần đảo Cát Bà, các bãi biển, danh thắng...
	Dân cư và lao động	- Số dân đông, nguồn lao động dồi dào, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất nước. - Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời. - có nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của thế giới (Hoàng thành Thăng Long, dân ca Quan họ Bắc Ninh,...).
	Cơ sở hạ tầng	- Được đầu tư và phát triển đồng bộ, hiện đại bậc nhất cả nước.
c) Thực trạng phát triển		- Tỉ lệ đóng góp vào GDP cả nước chỉ đứng sau Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. - Cơ cấu kinh tế của vùng tương đối hài hoà và chuyển dịch theo hướng hiện đại: + Công nghiệp: sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất kim loại,... + Dịch vụ: tài chính ngân hàng, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, giáo dục - đào tạo,... + Nông nghiệp thâm canh, áp dụng công nghệ cao,... - Thu hút đầu tư lớn: 31,8% tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với 26,9% tổng số vốn đăng kí (2021). - Đóng góp 32,5% trị giá xuất khẩu của cả nước (2021).
d) Định hướng phát triển		- Chú trọng phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số. - Phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao.

	- Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giá trị gia tăng cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. - Phát triển kinh tế biển với các ngành vận tải biển, du lịch biển đảo...
--	--

2. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Nội dung		Biểu hiện
a) Quá trình hình thành		- Thành lập năm 1997, bao gồm Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi. - Năm 2004, thêm tỉnh Bình Định. - Diện tích: khoảng 28 nghìn km² (2021). - Số dân: 6,6 triệu người (2021).
b) Nguồn lực phát triển	Vị trí địa lí	- Ở vị trí chiến lược về giao lưu kinh tế Bắc - Nam và Đông - Tây. - Là cửa ngõ thông ra biển của vùng Tây Nguyên và các nước Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan.
	Điều kiện tự nhiên	- Biển: có không gian biển rộng, tài nguyên biển phong phú. - Khoáng sản: cao lanh, cát thủy tinh,... chất lượng tốt. - Năng lượng: có tiềm năng điện gió, điện mặt trời....
	Dân cư và lao động	- Người dân có truyền thống cần cù, tinh thần cách mạng. - Có nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể thế giới (Phố cổ Hội An, Cố đô Huế, Thánh địa Mỹ Sơn) ...
	Cơ sở hạ tầng	- Hệ thống giao thông của vùng khá hiện đại.
c) Thực trạng phát triển		- Quy mô GRDP ngày càng tăng nhưng tỉ trọng trong GDP cả nước còn nhỏ. - Cơ cấu kinh tế: + Kinh tế biển: giao thông vận tải biển, dịch vụ hàng hải, du lịch biển đảo, khai thác thủy sản xa bờ và nuôi trồng thủy sản. + Công nghiệp: sản xuất ô tô và xe có động cơ khác, sản xuất kim loại, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, năng lượng tái tạo,... + Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch nhưng tốc độ còn chậm. - Thu hút 4,0% tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với 4,6% tổng số vốn đăng kí (2021). - Đóng góp 2,6% trị giá xuất khẩu của cả nước (2021).
d) Định hướng phát triển		- Tiếp tục phát triển các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và thế giới. - Phát triển công nghiệp sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, công nghiệp sản xuất ô tô. - Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.

3. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Nội dung	Biểu hiện
a) Quá trình hình thành	- Thành lập năm 1998, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu.

		- Năm 2003, thêm các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Long An. - Năm 2009, thêm tỉnh Tiền Giang. - Diện tích: hơn 30 nghìn km² (2021). - Số dân: 21,8 triệu người (2021).
b) Nguồn lực phát triển	Vị trí địa lí	- Nằm trên các tuyến giao thông quan trọng. - Có Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm lớn về kinh tế, khoa học - kĩ thuật, là đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế lớn nhất cả nước.
	Điều kiện tự nhiên	- Khoáng sản: dầu khí với trữ lượng lớn. - Biển: có không gian biển thuận lợi cho xây dựng cảng nước sâu, nuôi trồng và khai thác thủy sản, du lịch biển,... - Các điều kiện về đất, khí hậu thích hợp trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả nhiệt đới.
	Dân cư và lao động	Lực lượng lao động dồi dào, tay nghề cao, năng động, sáng tạo, thích ứng với nền kinh tế thị trường.
	Cơ sở hạ tầng, chính sách	- Cơ sở hạ tầng: phát triển hiện đại và ngày càng hoàn thiện. - Có nhiều chính sách linh hoạt trong thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ,....
c) Thực trạng phát triển		- Là vùng phát triển kinh tế hàng đầu của cả nước. - GRDP của vùng đứng đầu 4 vùng kinh tế trọng điểm. - Cơ cấu kinh tế của vùng có sự chuyển dịch theo hướng hiện đại: + Công nghiệp: khai thác, chế biến dầu khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống,... + Dịch vụ: cảng biển, du lịch, tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông,... + Phát triển cây công nghiệp với mức độ tập trung và trình độ thâm canh cao. - Thu hút 54,6% tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với 44,1% tổng số vốn đăng kí (2021). - Đóng góp 37,1% trị giá xuất khẩu của cả nước (2021).
d) Định hướng phát triển		- Đi đầu trong khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số. - Phát triển mạnh các dịch vụ tài chính ngân hàng, khoa học - công nghệ, logistics,... - Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao, các công viên phần mềm, trí tuệ nhân tạo. - Phát triển kinh tế biển.

4. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Nội dung	Biểu hiện
a) Quá trình hình thành	- Thành lập năm 2009, bao gồm thành phố Cần Thơ và 3 tỉnh An Giang, Kiên Giang và Cà Mau. - Diện tích: hơn 16 nghìn km² (2021). - Số dân là 6,1 triệu người (2021).

b) Nguồn lực phát triển	Vị trí địa lí	Có vị trí địa lí thuận lợi và quan trọng đối với quốc phòng an ninh đất nước.
	Điều kiện tự nhiên	- Thuộc hạ lưu của hệ thống sông Mê Công, thuận lợi cho việc phát triển lương thực, thực phẩm. - Khoáng sản: dầu mỏ, khí tự nhiên; đá vôi,... - Biển: sinh vật biển phong phú, nhiều bãi tắm đẹp, nhiều đảo.
	Dân cư và lao động	- Người dân có kinh nghiệm trồng lúa, nuôi trồng và khai thác thủy sản. - Có nhiều di tích lịch sử, văn hoá.
	Cơ sở hạ tầng	Ngày càng được phát triển và hoàn thiện.
c) Thực trạng phát triển		- Kinh tế của vùng chưa thực sự phát triển. - Tỷ lệ đóng góp vào GDP cả nước còn khiêm tốn. - Cơ cấu kinh tế: + Tỷ trọng của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tuy giảm song còn khá cao. + Nông nghiệp: sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản. + Công nghiệp: sản xuất, chế biến thực phẩm; công nghiệp sản xuất điện. + Dịch vụ: du lịch phát triển. - Thu hút 0,5% tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với 1,7% tổng số vốn đăng ký (2021). - Đóng góp 1,2% trị giá xuất khẩu của cả nước (2021).
d) Định hướng phát triển		- Tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao. - Phát triển để trở thành vùng nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ về nông nghiệp quốc gia và các dịch vụ nông nghiệp. - Phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp. - Phát triển kinh tế biển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

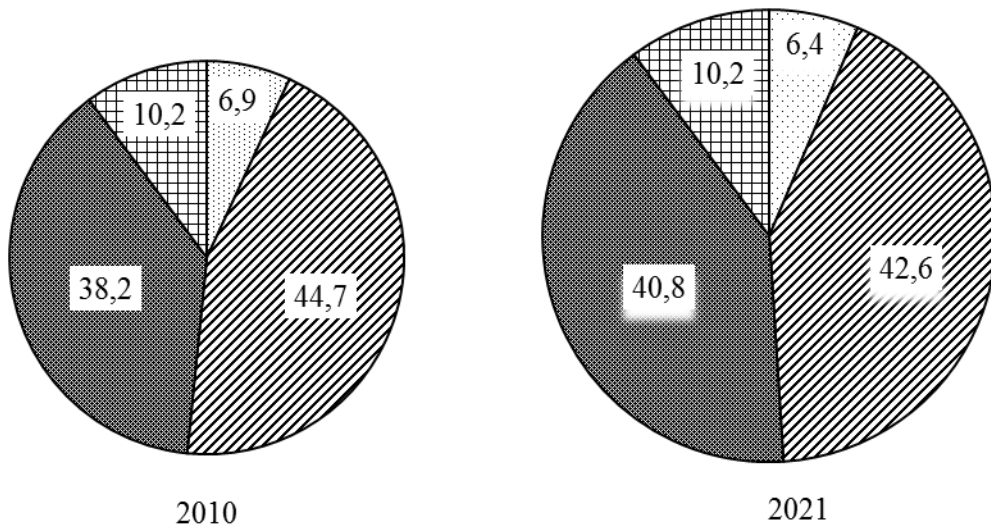
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Lựa chọn từ các bảng 32.1, 32.2, 32.3, 32.4, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GRDP năm 2010 và năm 2021 của một trong bốn vùng kinh tế trọng điểm. Nhận xét và giải thích cơ cấu GRDP của vùng kinh tế trọng điểm đó.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**

- Vẽ biểu đồ:



□ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
 ▨ Công nghiệp và xây dựng
 ■ Dịch vụ
 ▤ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
CƠ CẤU GRDP CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM,
NĂM 2010 VÀ 2021 (Đơn vị: %)

- Nhận xét và giải thích: Nhìn chung vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có cơ cấu GRDP giai đoạn 2010 - 2021 chuyển dịch theo hướng hiện đại, ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ chiếm tỉ trọng cao, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ trọng thấp, cụ thể:

+ Tỉ trọng ngành công nghiệp và xây dựng cao nhất trong cơ cấu GRDP, xu hướng giảm nhẹ (d/c). Do vùng tập trung sản xuất công nghiệp, là vùng có giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất trong cả 4 vùng kinh tế trọng điểm

+ Tỉ trọng ngành dịch vụ đứng thứ 2 trong cơ cấu GRDP của vùng, xu hướng tăng (d/c). Ngành dịch vụ được đẩy mạnh phát triển thể hiện ở đóng góp nhiều nhất vào trị giá xuất khẩu của cả nước với 37,1%.

+ Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ trọng thấp nhất và xu hướng giảm (d/c) do tốc độ tăng trưởng giá trị chậm nhất.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Suy tầm thông tin, tìm hiểu về vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm đối với nước ta.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Vai trò vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: Là trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học - công nghệ của cả nước, nơi tập trung các cơ quan Trung ương, các trung tâm điều hành của nhiều tổ chức kinh tế lớn, cơ sở đào tạo, nghiên cứu và triển khai khoa học - công nghệ của quốc gia. Đây là vùng hạt nhân, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng. Trong đó, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh tạo

thành tam giác phát triển của vùng KTTĐ Bắc Bộ, từ đó lan tỏa và kéo theo các địa phương khác cùng phát triển và liên kết chặt chẽ với nhau trong quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đồng bằng sông Hồng cũng như của cả nước.

- Vai trò vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía Bắc và phía Nam của nước ta, là cửa ngõ quan trọng thông ra biển của vùng Tây Nguyên. Vùng KTTĐ miền Trung được xem là vùng có ý nghĩa chiến lược và điều kiện thuận lợi hình thành một hành lang giao lưu kinh tế, thương mại quan trọng, nối Tây Nguyên, Mi-an-ma, Cam-pu-chia và Lào với đường hàng hải quốc tế qua Biển Đông và Thái Bình Dương. Sự phát triển kinh tế của vùng này sẽ góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khai thác hợp lý các nguồn lực tài nguyên và lao động, giải quyết việc làm, phát triển cơ sở hạ tầng của các vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Vai trò vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Nằm ở vị trí địa kinh tế độc đáo, nằm trên các trục giao thông quan trọng của cả nước, quốc tế và khu vực, có nhiều cửa ngõ vào - ra thuận lợi, cả về đường sông, đường sắt, đường biển, đường hàng không. Vùng có vị trí, vai trò chiến lược đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tập trung đủ các điều kiện và lợi thế phát triển các ngành mũi nhọn, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước. Trong quá trình hình thành và phát triển, vùng KTTĐ phía Nam cùng với các vùng KTTĐ cả nước đã phát huy lợi thế của vùng, tạo nên thế mạnh kinh tế theo hướng mở, gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng định hướng, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương lân cận trong vùng.

- Vai trò vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Là trung tâm dẫn đầu cả nước về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông, thủy sản của cả nước. Ngoài ra, vùng kinh tế này còn đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cho cả vùng đồng bằng sông Cửu Long.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: **BÀI 33. PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

TIẾT BÀI 33. PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái quát về Biển Đông.
- Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta.
- Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.
- Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển); giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.
- Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển - đảo ở Biển Đông.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
 - + Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
 - + Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
 - + Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.
 - + Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
 - + Hội nhập quốc tế: Hiểu biết cơ bản về vấn đề hội nhập, nhất là vấn đề hợp tác giải quyết các vấn đề biển đảo.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*

+ Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ...

+ Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.

+ Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.

+ Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi vùng biển nước ta.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được vì sao phải khai thác tổng hợp tài nguyên vùng biển, đảo nước ta.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí địa lí, chủ quyền, tài nguyên vùng biển nước ta.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến khẳng định và bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ nước ta; Sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển đảo nước ta.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tích cực, chủ động và vận động người khác ngăn chặn hành vi bạo lực.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về nhận thức và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:*

+ Có trách nhiệm với bản thân: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

+ Có trách nhiệm với gia đình: Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập và cộng đồng.

+ Có trách nhiệm với nhà trường và xã hội: Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. Đánh giá được hành vi chấp hành pháp luật của mình và người khác; Đấu tranh, phê bình hành vi vi phạm pháp luật.

+ Có trách nhiệm với môi trường sống: Hiểu rõ ý nghĩa của việc tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; Có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và sự phát triển bền vững vùng biển đảo.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Em hãy lắng nghe bài hát và nêu hiểu biết của bản thân về Biển - đảo nước ta?

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu video và cho HS trả lời câu hỏi đề “Vượt qua thử thách”.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi và có 30 giây suy ngẫm sau đó trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Việt Nam có vùng biển và các đảo, quần đảo giàu tài nguyên thiên nhiên, có nhiều tiềm năng để phát triển tổng hợp kinh tế biển. Việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo ở Việt Nam như thế nào? Ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh cho đất nước ra sao?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái quát về Biển Đông

a) Mục tiêu: HS Trình bày được khái quát về Biển Đông.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày khái quát về Biển Đông.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. KHÁI QUÁT VỀ BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1. Biển Đông

- Biển Đông nằm ở phía tây Thái Bình Dương.

- Hệ tọa độ:

+ 3°N đến 26°B

+ 100°Đ đến 121°Đ.

- Diện tích: 3,447 triệu km².
- Có hai vịnh biển lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.
- Các nước có chung Biển Đông là Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan và Cam-pu-chia.
- Khí hậu trên Biển Đông mang tính chất nhiệt đới gió mùa.
- Độ muối trung bình khoảng 32 - 33‰.
- Biển Đông có các dòng biển thay đổi theo mùa.
- Biển Đông giàu tài nguyên.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu vùng biển, các đảo, quần đảo của Việt Nam

a) Mục tiêu: HS trình bày được vùng biển, các đảo, quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày về vùng biển và các đảo, quần đảo của nước ta.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Vùng biển, các đảo, quần đảo của Việt Nam

- Diện tích vùng biển nước ta khoảng 1 triệu km².
- Bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
- Nước ta có hàng nghìn đảo và quần đảo, trong đó có hai quần đảo: quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa).
- Có 1 thành phố đảo trực thuộc tỉnh: Phú Quốc (Kiên Giang)
- Có 11 huyện đảo:
 - + Cô Tô, Vân Đồn (Quảng Ninh),
 - + Bạch Long Vĩ, Cát Hải (Hải Phòng),
 - + Côn Cỏ (Quảng Trị),
 - + Hoàng Sa (Đà Nẵng),
 - + Lý Sơn (Quảng Ngãi),
 - + Trường Sa (Khánh Hòa),
 - + Phú Quý (Bình Thuận),
 - + Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu),
 - + Kiên Hải (Kiên Giang).
- Đường bờ biển: khoảng 3 260 km từ Quảng Ninh đến Kiên Giang.
- Có 28 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương giáp biển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu tài nguyên thiên nhiên vùng biển, đảo Việt Nam

a) Mục tiêu: HS chứng minh được vùng biển, đảo nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm	Tài nguyên	Đặc điểm
1	Sinh vật	
2	Khoáng sản	
3	Du lịch	
4	Tài nguyên khác	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÙNG BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM	
Tài nguyên	Đặc điểm
1. Sinh vật	- Tài nguyên sinh vật phong phú, đa dạng: + Khoảng 2 000 loài cá, trong đó có trên 110 loài giá trị kinh tế cao; có nhiều loài động vật giáp xác, thân mềm, nhiều loại có giá trị dinh dưỡng cao như: tôm, cua, mực,... + Trữ lượng hải sản khoảng 4 triệu tấn. - Trên các đảo và khu vực ven biển có nhiều vườn quốc gia, nhiều khu dự trữ sinh quyển. - Nhiều khu vực đầm lầy, cửa sông, bãi triều ven biển. - Vùng đảo, ven biển còn có chim yến...
2. Khoáng sản	- Có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên tương đối lớn: khoảng 10 tỉ tấn dầu quy đổi, tập trung ở các bể trầm tích. - Dọc ven biển, vùng sườn bờ và đáy biển điều tra được hơn 30 loại khoáng sản: Ti-tan, cát thủy tinh, muối biển... - Có tiềm năng về băng cháy,...
3. Du lịch	- Đường bờ biển kéo dài, cảnh quan bờ biển đa dạng, nhiều bãi tắm đẹp. - Có hàng nghìn đảo, nhiều đảo có phong cảnh đẹp. Đặc biệt có vịnh Hạ Long và quần đảo Cát Bà đã được UNESCO vinh danh là Di sản thiên nhiên của thế giới. - Hệ sinh thái biển phong phú, đặc sắc.
4. Tài nguyên khác	- Năng lượng gió. - Bờ biển có nhiều vũng vịnh,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo Việt Nam

a) Mục tiêu: HS trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển). Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Bảng 33.1. KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ BẰNG ĐƯỜNG BIỂN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2019	2021
Vận chuyển (triệu tấn)	61,6	60,8	77,1	69,9
Luân chuyển (triệu tấn.km)	145 521,4	131 835,7	154 753,2	70 130,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2020, 2022)

Bảng 33.2. SẢN LƯỢNG DẦU THÔ VÀ KHÍ TỰ NHIÊN KHAI THÁC TRONG NƯỚC TRÊN VÙNG BIỂN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2021
Dầu thô (triệu tấn)	14,7	16,9	9,1
Khí tự nhiên (tỉ m ³)	9,4	10,7	7,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Bảng 33.3. SẢN LƯỢNG HẢI SẢN KHAI THÁC CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2021
Sản lượng hải sản khai thác (triệu tấn)	2,27	2,98	3,74
- Trong đó: Cá biển	1,66	2,23	2,92

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm	Hoạt động	Tình hình phát triển và phân bố
1	Phát triển du lịch biển, đảo	
2	Giao thông vận tải biển	
3	Khai thác khoáng sản	

4	Khai thác tài nguyên sinh vật biển, đảo và nuôi trồng hải sản	
---	---	--

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. VẤN ĐỀ KHAI THÁC TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN BIỂN, ĐẢO		
Hoạt động	Tình hình phát triển và phân bố	
1. Phát triển du lịch biển, đảo	- Phát triển nhanh. - Số lượng khách và doanh thu của hoạt động du lịch biển tăng. - Nhiều loại hình: nghỉ dưỡng biển, thể thao biển,... - Đã hình thành các trung tâm du lịch biển như: Hạ Long (Quảng Ninh), Đà Nẵng, Nha Trang (Khánh Hoà), Phú Quốc (Kiên Giang),... - Có nhiều điểm du lịch biển nổi tiếng khác như: Cát Bà (Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Quy Nhơn (Bình Định), Mũi Né (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu),...	
2. Giao thông vận tải biển	- Ngày càng phát triển và hiện đại. - Nước ta có 34 cảng biển, trong đó có 2 cảng đặc biệt; 11 cảng loại I; 7 cảng loại II và 14 cảng loại III (2022). - Các tuyến giao thông vận tải biển ở nước ta được mở rộng, dịch vụ hàng hải ngày càng phát triển, đội tàu buôn quốc gia được tăng cường... - Khối lượng vận chuyển, luân chuyển hàng hoá bằng đường biển có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010 - 2019; sau đó giảm ở giai đoạn 2019 - 2021, đặc biệt là khối lượng luân chuyển.	
3. Khai thác khoáng sản	- Khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên: + Mỏ dầu khai thác đầu tiên vào năm 1986. + Việt Nam đã khai thác 25 mỏ dầu, khí và chủ yếu ở vùng thềm lục địa phía nam (tính đến 2022). + Sản lượng khai thác không ổn định. - Khai thác khoáng sản khác: + Cát thuỷ tinh và ti-tan: Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu,... + Làm muối: sản lượng khoảng 1 triệu tấn/năm (Cà Ná, Phương Cựu (Ninh Thuận), Diêm Điền (Thái Bình), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi),...)	
4. Khai thác tài nguyên sinh vật biển, đảo và nuôi trồng hải sản	- Khai thác: + Được đầu tư tốt hơn về phương tiện, công nghệ. + Tăng cường khai thác xa bờ. + Sản lượng khai thác hải sản tăng nhanh. + Vùng có sản lượng khai thác lớn nhất: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. - Nuôi trồng: + Được đầu tư phát triển. + Các mô hình nuôi trồng công nghiệp, công nghệ cao ngày càng phổ biến. + Nuôi trồng theo hướng bền vững được chú trọng.	

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển, đảo

a) Mục tiêu: HS giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Giải thích sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN, ĐẢO

- Bảo vệ môi trường biển là bảo vệ không gian, các nguồn lợi để phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

- Môi trường biển là một thể thống nhất. Vì vậy, nếu một vùng biển bị ô nhiễm sẽ ảnh hưởng đến vùng bờ biển, vùng nước và các đảo xung quanh, ảnh hưởng đến các hệ sinh thái trên biển, cuộc sống của cư dân ven biển và trên các đảo.

- Các đảo trên biển của nước ta thường có diện tích nhỏ, nằm biệt lập với đất liền. Mỗi đảo đều có đặc điểm tự nhiên riêng và dễ bị tác động bởi các hoạt động của con người. Bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường trên đảo là giữ được mực nước ngầm và hệ sinh thái trên đảo, đảm bảo cuộc sống cho cư dân sinh sống trên đảo, đồng thời, bảo vệ quốc phòng an ninh cho đất nước.

- Cần bảo vệ môi trường biển đảo để kịp thời ngăn chặn những tác động xấu đến môi trường và cuộc sống của cư dân ven biển.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.6. Tìm hiểu ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong phát triển kinh tế và đảm bảo QPAN

a) Mục tiêu: HS phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển - đảo ở Biển Đông.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Phân tích ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng cho đất nước. Nếu hướng chung trong việc giải quyết tranh chấp vùng biển, đảo ở Biển Đông.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

V. Ý NGHĨA CHIẾN LƯỢC CỦA BIỂN ĐÔNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH

1. Ý nghĩa của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh

- Biển Đông và các đảo, quần đảo của Việt Nam có vị trí, vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và quốc phòng an ninh.

- Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là nền tảng và nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế đất nước.

- Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo vừa là quyền lợi, trách nhiệm của mọi cá nhân, tổ chức tham gia các hoạt động trên biển và phải gắn liền với đảm bảo quốc phòng an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại và hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hoà bình,

ổn định cho sự phát triển.

2. Hướng chung trong giải quyết các tranh chấp vùng biển, đảo

- Tuân thủ Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.
- Chủ động, tích cực tham gia diễn đàn quốc tế và khu vực, phối hợp với các nước thực hiện đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), thúc đẩy kí Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC).
- Đẩy mạnh phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên trên biển, bảo vệ môi trường biển, qua đó đảm bảo an ninh quốc phòng.
- Giải quyết các tranh chấp trên cơ sở hoà bình, hữu nghị, tôn trọng chủ quyền biển, đảo của các quốc gia, xây dựng một khu vực Đông Nam Á ổn định, hoà bình.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Lập bảng về tiềm năng khai thác biển, đảo ở nước ta theo mẫu sau vào vở ghi bài:

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**

Hoạt động	Tiềm năng
Khai thác sinh vật	- Vùng biển có khoảng 2000 loài cá, trên 110 loài giá trị kinh tế cao; nhiều loài động vật giáp xác, thân mềm, nhiều loại giá trị dinh dưỡng cao như: tôm, cua, mực,... Trữ lượng hải sản khoảng 4 triệu tấn, vùng ven bờ có nhiều loại rong biển. - Trên các đảo và khu vực ven biển có nhiều vườn quốc gia, nhiều khu dự trữ sinh quyển. Nhiều khu vực đầm lầy, cửa sông, bãi triều ven biển.
Khai thác khoáng sản	- Thềm lục địa có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên tương đối lớn, tổng trữ lượng khoảng 10 tỉ tấn dầu quy đổi. - Dọc ven biển, vùng sườn bờ và đáy biển điều tra được hơn 30 loại khoáng sản. Ti-tan, cát thủy tinh, muối biển sản trữ lượng tương đối lớn. Băng cháy ở khu vực quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và khu vực bể trầm tích Phú Khánh,... - Năng lượng gió biển đứng đầu khu vực Đông Nam Á.
Khai thác du lịch biển	- Đường bờ biển kéo dài, cảnh quan bờ biển đa dạng, nhiều bãi tắm đẹp dọc khu vực biển, đảo từ Bắc vào Nam - Vùng biển có hàng nghìn đảo, nhiều đảo phong cảnh đẹp. Vịnh Hạ Long, quần đảo Cát Bà là di sản thiên nhiên thế giới. - Hệ sinh thái biển phong phú, đặc sắc: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô, đầm phá,...
Giao thông	Địa hình bờ biển có nhiều vũng, vịnh, thuận lợi xây dựng cảng biển nước

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Suu tầm thông tin, tìm hiểu về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22-10-2018, của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII, “Về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” khẳng định vị trí, tầm quan trọng trong phát triển kinh tế biển, đồng thời xác định nhiệm vụ đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

Chiến lược đề ra mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể nhằm đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, có sự phát triển bền vững, thịnh vượng, bảo đảm an ninh, an toàn nền kinh tế biển; trong đó, xác định đến năm 2030, các ngành kinh tế thuần biển có đóng góp vào GDP cả nước đạt khoảng 10%; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65 - 70% GDP cả nước; các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo các tiêu chuẩn quốc tế; tăng cường kiểm soát khai thác tài nguyên biển gắn với bảo đảm khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển,...

Kết quả đạt được:

- Sau khoảng 4 năm thực hiện chiến lược, hệ thống nuôi trồng và khai thác hải sản, năng lượng tái tạo, các ngành kinh tế biển mới có bước phát triển.
- Phát triển kinh tế biển dựa trên những chỉ tiêu về quản trị biển và đại dương, quản lý vùng bờ theo tiêu chuẩn quốc tế được coi trọng.
- Tăng cường ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ và hợp tác quốc tế trong phát triển.
- Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện thể chế phát triển bền vững kinh tế biển

Một số khó khăn, hạn chế:

- Cơ chế, chính sách, pháp luật chưa bắt kịp, đón đầu những yêu cầu trong bối cảnh mới.
- Nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, dự án chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.
- Nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.
- Công tác quản lý nhà nước ở vùng biển gặp nhiều khó khăn, hiệu lực, hiệu quả chưa cao.

Một số giải pháp phát triển bền vững kinh tế biển:

- Tiếp tục tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tạo đồng thuận trong toàn xã hội về phát triển kinh tế biển bền vững.
- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; các bộ, ngành có liên quan chủ trì, phối hợp với địa phương thực hiện kiểm tra, đánh giá tổng thể và đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành về xây dựng kinh tế biển, đảo.
- Bảo đảm nguồn lực thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 36-NQ/TW, xác định lại các chiến lược sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, đồng thời thu hút các nguồn vốn khác trong nước và quốc tế.

- Tăng cường vai trò điều phối trong tổ chức thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 36-NQ/TW trên quy mô toàn quốc.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: BÀI 34. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TUYÊN TRUYỀN VỀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIÊN, ĐẢO CỦA VIỆT NAM

TIẾT BÀI 34. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TUYÊN TRUYỀN VỀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO CỦA VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

+ Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.

+ Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.

+ Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*

+ Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.

+ Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

+ Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.

+ Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.

+ Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.

+ Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.

+ Hội nhập quốc tế: Hiểu biết cơ bản về vấn đề hội nhập, nhất là vấn đề hợp tác giải quyết các vấn đề biển đảo.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*

+ Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

+ Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.

+ Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.

+ Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi vùng biển nước ta.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Hiểu và giải thích được vì sao phải bảo vệ chủ quyền vùng biển đảo của Việt Nam.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí địa lí, chủ quyền vùng biển nước ta.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến khẳng định và bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ nước ta.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tích cực, chủ động và vận động người khác ngăn chặn hành vi bạo lực.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về nhận thức và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

* **Câu hỏi:** Em hãy xác định nội dung cần chuẩn bị để thực hành.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Nội dung

Thu thập tài liệu, tranh ảnh, video,... viết báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam. Có thể chọn một trong số các nội dung sau:

- Nội dung 1: Tuyên truyền về chủ quyền của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.
- Nội dung 2: Tuyên truyền về Luật Biển Việt Nam.

2. Nguồn tư liệu

- Nội dung bài 33.
- Thông tin trên internet có liên quan đến báo cáo.
- Các sách, báo, tạp chí, video,... có liên quan đến nội dung báo cáo.
- Luật Biển Việt Nam, Luật số 18/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS sưu tầm, hệ thống hóa được các tư liệu, số liệu và trình bày được báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Sản phẩm hoàn thiện của HS theo gợi ý.

3. Gợi ý thực hiện

- Lựa chọn nội dung.
- Sưu tầm, tổng hợp thông tin.
- Viết báo cáo.

* THAM KHẢO

TUYÊN TRUYỀN VỀ CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM Ở QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ QUẦN ĐẢO TRƯỜNG SA

1. Giới thiệu:

- Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là hai quần đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam.
- Việt Nam có đầy đủ bằng chứng lịch sử và pháp lý khẳng định chủ quyền không thể tranh cãi đối với hai quần đảo này.
- Việc tuyên truyền về chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa là nhiệm vụ quan trọng, góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

2. Nội dung tuyên truyền:

* Lịch sử:

- Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã được các triều đại Việt Nam liên tục khẳng định chủ quyền từ rất sớm.
- Nhiều thế kỷ nay, ít nhất là từ thế kỷ 17, Việt Nam đã xác lập, thực hiện chủ quyền đối với 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa khi hai quần đảo này còn là vô chủ, thực hiện chủ quyền đối với hai quần đảo một cách hòa bình, liên tục và không gặp phải sự phản đối của bất kỳ quốc gia nào.
- Tại Việt Nam và nhiều nước trên thế giới hiện còn lưu giữ nhiều tư liệu, sách cổ, văn

bản pháp lý của nhà nước, bản đồ thể hiện việc thực thi chủ quyền của các nhà nước phong kiến Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư của Đỗ Bá Tự công đạo (1686); Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn biên soạn năm 1776; Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú (1821); Hoàng Việt địa dư chí (1833); Đại nam thực lục tiền biên (1844 - 1848); Đại nam thực lục chính biên (1844 - 1848); Việt sử cương giám khảo lược (1876); Đại nam nhất thống chí (1882); Dư địa chí khâm định đại nam hội điển sự lệ (1910); Hải ngoại ký sự của nhà sư trung quốc Thích Đại Sán (1696), An nam đại quốc họa đồ của giám mục người Pháp Louis Taberd, đại nam thống nhất toàn đồ (1838)...

- Các châu bản triều Nguyễn là các văn bản hành chính chính thức của triều đình nhà Nguyễn (thế kỷ 17 - 18) có dấu son của Vua là cơ sở pháp lý khẳng định việc Nhà nước phong kiến Việt Nam đã xác lập và triển khai nhiều hoạt động thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo như hàng năm cử các đội Hoàng Sa kiêm quản đội Bắc Hải ra hai quần đảo khai thác các tài nguyên sản vật trên biển và thu lượm hàng hóa trên các tàu bị đắm; đo đạc vẽ bản đồ; dựng bia lập miếu, trồng cây; cứu trợ tàu thuyền nước ngoài gặp nạn.

- Trong thời kỳ Pháp thuộc (từ thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20), Chính phủ Pháp đã nhân danh Việt Nam tiếp quản hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, đồng thời phản đối yêu sách của các nước khác đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Từ những năm 30 của thế kỷ 20, Pháp đã quy thuộc hai quần đảo vào các tỉnh đất liền, cho quân đồn trú, đặt cột mốc, xây hải đăng, trạm khí tượng, trạm vô tuyến điện trên hai quần đảo.

- Chủ quyền của Việt Nam với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cũng được thừa nhận tại hội nghị San Francisco tháng 9 năm 1951 - Hội nghị giải quyết vấn đề quy thuộc về các vùng lãnh thổ sau chiến tranh thế giới thứ 2 với sự tham gia của 51 quốc gia. Tại hội nghị này, Trưởng phái đoàn quốc gia Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ Bảo Đại Trần Văn Hữu đã khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà không gặp bất cứ sự phản đối nào của 50 quốc gia tham dự còn lại.

- Sau khi ký hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 Pháp đã chuyển giao hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cho chính quyền Sài Gòn. Chính quyền Sài Gòn đã chiếm hữu trên thực tế và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo này. Sau năm 1975, nước Việt Nam thống nhất, nhà nước CHXHCN Việt Nam quản lý các đảo ở Trường Sa và luôn khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa.

- Theo phương thức thụ đắc lãnh thổ, một quốc gia được coi là có chủ quyền đối với một vùng lãnh thổ khi quốc gia đó chứng minh được mình chiếm hữu, thực thi, quản lý và khai thác lãnh thổ đó với tư cách Nhà nước một cách liên tục hòa bình. Theo đó, Việt Nam đã xác lập, thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa hoàn toàn phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế.

- Quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam đã bị Trung Quốc đánh chiếm vào các năm 1956 và 1974; một số bãi ngầm ở quần đảo Trường Sa của Việt Nam bị Trung Quốc đánh chiếm bằng vũ lực vào năm 1988. Bất cứ hành động chiếm đóng bằng vũ lực nào ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đều vi phạm nghiêm trọng hiến chương Liên hợp quốc và các chuẩn mực của pháp luật quốc tế.

- Quần đảo Trường Sa đang là đối tượng tranh chấp giữa 5 nước, 6 bên (gồm Trung Quốc, Việt Nam, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, Bru-nây và một bên là Đài Loan).

*** Pháp lý:**

- Việt Nam có đầy đủ cơ sở pháp lý khẳng định chủ quyền đối với Hoàng Sa và Trường Sa.

- Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển 1982.

- Các văn bản pháp luật của Việt Nam về chủ quyền biển đảo.

*** Tác động:**

- Hoàng Sa và Trường Sa có vị trí chiến lược quan trọng.

- Hai quần đảo có tiềm năng to lớn về tài nguyên thiên nhiên.

- Việc bảo vệ chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3. Nội dung tuyên truyền

- Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến biển, đảo.

- Các văn bản luật pháp quốc tế, thoả thuận song phương và đa phương giữa Việt Nam với các quốc gia, các tổ chức quốc tế có liên quan đến biển, đảo.

- Những chứng cứ lịch sử và pháp lý khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường sa; vị trí, vai trò, tiềm năng của biển, đảo Việt Nam.

- Phát triển kinh tế biển, đảo, đặc biệt là những ngành kinh tế mũi nhọn như: Khai thác và chế biến dầu khí, kinh tế hàng hải, khai thác và chế biến hải sản, du lịch biển và kinh tế hải đảo, xây dựng các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển; bảo vệ môi trường.

- Giáo dục cho ngư dân về các quy định pháp luật trong hoạt động thủy sản như: Nuôi trồng, thủy, hải sản, đánh bắt xa bờ, hậu cần nghề cá..., chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển nhằm thu hút mạnh hơn các nguồn lực đầu tư, bảo vệ chủ quyền biển, đảo; ứng phó với rủi ro, tìm kiếm cứu hộ cứu nạn, dự báo ngư trường, mùa vụ, thời tiết, đối tượng đánh bắt; chính sách khuyến khích ngư dân định cư lâu dài; gương cá nhân và tập thể tiên tiến, điển hình trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

4. Hình thức tuyên truyền

- Tuyên truyền bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng.

- Tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tổ chức các hội thảo, triển lãm, hội thi về Hoàng Sa và Trường Sa.

- Giáo dục về chủ quyền biển đảo trong nhà trường.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

I. Trắc nghiệm

Câu 1. Phát biểu nào sau đây thể hiện ý nghĩa về an ninh quốc phòng của vùng biển nước ta?

A. tuyến phòng thủ chiến lược hướng đông của đất nước.

B. tạo động lực để phát triển nền kinh tế mở hướng ra biển.

C. nâng cao vị thế kinh tế biển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. đóng góp vào GDP, nâng cao tiềm lực kinh tế đất nước.

Câu 2. Ý nghĩa chủ yếu của việc khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo nước ta là

A. tạo điều kiện thuận lợi phân bố lại dân cư, lao động.

B. góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ.

C. làm thay đổi bộ mặt của các khu quần cư ven biển.

D. phát triển kinh tế biển bền vững và bảo vệ biển đảo.

Câu 3. Biện pháp quan trọng nhất để đảm bảo an ninh và sự phát triển lâu dài của các nước tại Biển Đông là

- A.** tăng cường đối thoại hợp tác giữa các nước.
- B.** tăng cường sức mạnh quân sự của từng nước.
- C.** khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên biển.
- D.** duy trì sự hiện diện quân sự của các nước lớn.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí vào các bài tập cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

II. Đúng/sai

Câu 1. Cho thông tin sau:

Biển Đông là một biển khá kín, nằm ở rìa Tây Thái Bình Dương, được bao bọc bởi các nước là: Việt Nam, Trung Quốc, Philippin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Singapo, Thái Lan, Campuchia. Biển Đông có nhiều đảo và quần đảo rộng lớn bao quanh, tạo ra hàng loạt các eo biển giúp cho giao thông giữa Biển Đông với Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương trở nên an toàn và thuận lợi hơn.

a) Biển Đông nằm chắn trên trục giao thông hàng hải nối Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. (Sai)

b) Việt Nam có vùng biển chung với nhiều quốc gia trên Biển Đông nên có tài nguyên biển phong phú. (Sai)

c) Theo công ước về luật biển năm 1982, diện tích vùng đặc quyền kinh tế của nước ta trên Biển Đông khoảng 1 triệu km². (Đúng)

d) Do có vùng biển rộng nên nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển. (Đúng)

III. Trả lời ngắn

Câu 1. Năm 2022, tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển của nước ta đạt 1974,0 triệu tấn, trong đó vận chuyển bằng đường biển chiếm 89,3 triệu tấn. Tính tỉ lệ khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường biển so với tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển của cả nước. (làm tròn kết quả đến 1 chữ số của phần thập phân của %)

Đáp án: 4,5

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI 35. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

PHẦN 5. ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

TIẾT BÀI 35. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dựa trên bản đồ của địa phương, Việt Nam và kiến thức đã có.

- Phân tích được một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư - xã hội, kinh tế địa phương dựa vào việc sử dụng bản đồ, lược đồ, biểu đồ, số liệu thống kê,...

- Viết được báo cáo giới thiệu địa lí địa phương theo một số chủ đề dựa vào việc thu thập các tài liệu, tranh ảnh, số liệu....

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

+ Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.

+ Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.

+ Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*

+ Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.

+ Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

+ Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.

+ Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.

+ Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.

+ Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.

+ Hội nhập quốc tế: Hiểu biết cơ bản về vấn đề hội nhập, nhất là vấn đề hợp tác giải quyết các vấn đề biển đảo.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*

+ Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

+ Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.

+ Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.

+ Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí và phạm vi lãnh thổ của địa phương.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, dân cư và xã hội, kinh tế của địa phương.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến địa phương.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Tự hào về các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư - xã hội và kinh tế của địa phương.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt về điều kiện của mỗi địa phương.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Xác định được trách nhiệm của bản thân đối với việc bảo vệ, xây dựng quê hương, đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

* **Câu hỏi:** Em hãy xác định nội dung cần chuẩn bị để thực hành.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Nội dung

- Tìm hiểu Địa lí địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) theo các chủ đề.
- Viết báo cáo giới thiệu Địa lí địa phương theo một số chủ đề.

2. Nguồn tư liệu

- Sách giáo khoa Địa lí 12.
- Tài liệu Giáo dục địa phương.
- Báo cáo kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương.
- Niên giám thống kê các địa phương.
- Trang web của địa phương và của các cơ quan liên quan.
- Hệ thống bản đồ hành chính, tự nhiên, dân cư và kinh tế của địa phương.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS sưu tầm, hệ thống hóa được kiến thức về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dựa trên bản đồ của địa phương và viết được báo cáo giới thiệu địa lí địa phương theo một số chủ đề dựa vào việc thu thập các tài liệu, tranh ảnh, số liệu....

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Sản phẩm hoàn thiện của HS theo gợi ý.

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

Học sinh lựa chọn viết báo cáo một trong các chủ đề sau:

Chủ đề 1: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

- Quy mô diện tích.
- Thuộc khu vực, tiếp giáp với các tỉnh, thành phố.
- Sự phân chia hành chính (huyện, thị).
- Ý nghĩa của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố.

Chủ đề 2: Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Đặc điểm chung về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của tỉnh, thành phố.
- Đặc điểm các thành phần tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: địa hình, đất đai, khí hậu, sông ngòi, sinh vật và khoáng sản.
- Đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố.
- Vấn đề bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai hoặc biến đổi khí hậu tại địa phương.

Chủ đề 3: Dân cư và xã hội

- Đặc điểm chính về dân cư của địa phương: gia tăng dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân

cư, đô thị hoá.

- Đặc điểm về lao động, việc làm của địa phương: số lượng, chất lượng, phân bố, sử dụng lao động; tình hình việc làm và hướng giải quyết việc làm.

- Các vấn đề xã hội nổi bật của địa phương: giáo dục, y tế, văn hoá, chất lượng cuộc sống,...

- Đánh giá ảnh hưởng của đặc điểm dân cư và xã hội đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố.

Chủ đề 4: Kinh tế

- Đặc điểm chung về kinh tế của địa phương.

+ Quy mô nền kinh tế.

+ Tốc độ tăng trưởng.

+ Cơ cấu kinh tế.

+ Vị thế nền kinh tế so với cả nước.

- Các ngành kinh tế: điều kiện phát triển, tình hình phát triển, phân bố, vấn đề đặt ra, hướng phát triển.

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

+ Công nghiệp.

+ Dịch vụ.

- Vấn đề phát triển bền vững ở địa phương.

*** THAM KHẢO**

CHỦ ĐỀ 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, PHẠM VI LÃNH THỔ HÀ NỘI

*** Quy mô diện tích:**

- Hà Nội là thành phố trực thuộc trung ương

- Diện tích: 3.358,6 km²

*** Vị trí địa lý:**

- Thủ đô Hà Nội nằm về phía Tây Bắc của vùng đồng bằng châu thổ Sông Hồng. Địa hình bao gồm vùng đồi núi ở phía Bắc, phía Tây và vùng đồng bằng ở trung tâm.

- Vị trí địa lý Hà Nội nằm ở 21.0278° vĩ độ Bắc và 105.8342° kinh độ Đông.

- Thủ đô nằm tiếp giáp với các tỉnh sau:

+ Phía Bắc: tiếp giáp với tỉnh Vĩnh Phúc, Thái Nguyên.

+ Phía Nam: tiếp giáp với Hòa Bình, Hà Nam.

+ Phía Đông: tiếp giáp với Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên.

+ Phía Tây: tiếp giáp với Phú Thọ.

*** Sự phân chia hành chính:**

- Quận: Hà Nội có tổng cộng 12 quận, bao gồm: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Long Biên, Hà Đông, Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm.

- Huyện: Thủ đô có 17 huyện, bao gồm: Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Thanh Oai, Đan Phượng, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Thanh Trì, Mỹ Đức, Ứng Hòa, Thường Tín, Phú Xuyên, Mê Linh, Sóc Sơn và Ba Vì.

- Thị xã: Hà Nội có 1 thị xã là Sơn Tây, nằm cách trung tâm thành phố khoảng 40km về phía Tây.

*** Ý nghĩa của vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ đối với sự phát triển kinh tế – xã hội:**

- Vị trí địa lý Hà Nội đóng góp một phần không nhỏ trong sự thúc đẩy phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa cũng như mạng lưới giao thông Thủ đô.

- Vị trí địa lý của Thủ đô Hà Nội có sự thuận lợi cả về mặt tự nhiên và xã hội, điều này góp phần giúp Thủ đô trở thành đầu tàu kinh tế với tốc độ phát triển nhanh, trở thành vùng kinh tế trọng điểm của khu vực Bắc Bộ và đóng góp phần lớn ngân sách cho đất nước.

- Vị thế dẫn đầu trong thu hút đầu tư và phát triển về mặt kinh tế của Hà Nội được biểu hiện xuyên suốt trong những năm tháng khi còn là kinh thành Thăng Long, trải qua nhiều

chặng đường dài để có sự phồn vinh như ngày nay.

- Diện mạo Hà Nội hiện nay đã có những thay đổi lớn, văn minh hơn, hiện đại hơn với các đường vành đai, đường cao tốc chất lượng cao hay những con cầu lớn bắc qua sông Hồng. Đặc biệt, Thủ đô bắt đầu phát triển ngành du lịch nhằm khai thác lợi thế của “Thủ đô di sản” với hàng loạt hàng nghề, danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử. Kinh tế phát triển nhanh, nguồn đầu tư dồi dào tác động tích cực đến đời sống vật chất và tinh thần của người dân Thủ đô.

- Bên cạnh đó, vị thế địa kinh tế của Hà Nội cũng được thể hiện thông qua vai trò dẫn dắt các tỉnh, thành phố tại khu vực phía Bắc thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tại từng địa phương.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

- **Câu hỏi:** Từ những nội dung địa lí địa phương đã tìm hiểu được, em hãy hoàn thành các thông tin trong bảng sau:

THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỊA PHƯƠNG

Điều kiện	Thế mạnh	Hạn chế
Vị trí địa lí		
Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên		
Điều kiện kinh tế - xã hội		

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí vào các bài tập cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

- **Câu hỏi:** Viết một đoạn văn ngắn giới thiệu về một ngành kinh tế ở địa phương em.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Giới thiệu khái quát về địa phương: tên gọi, vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội.

- Giới thiệu về ngành kinh tế:

+ Tên gọi:...

+ Điều kiện phát triển:

> Thuận lợi:...

> Khó khăn:...

+ Tình hình phát triển và phân bố:....

+ Hướng phát triển:....

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Hệ thống kiến thức đã học.